

BAN TƯ TƯỞNG - VĂN HOÁ TRUNG ƯƠNG

**VIỆT NAM - WTO,
NHỮNG CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN NÔNG
DÂN, NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ
DOANH NGHIỆP
(Tài liệu hỏi - đáp phục vụ học tập Nghị quyết Hội
nghị lần thứ tư Ban Chấp hành
Trung ương Đảng khoá X)**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2007

Chỉ đạo biên soạn:

TS. Nguyễn Hồng Vinh,
Phó Trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung
ương

Biên soạn:

- Ths. Trương Minh Tuấn
- TS. Bùi Thế Đức
- *Nhà báo* Thu Hoà
- CN. Nguyễn Thị Thu Hà
- CN. Ngô Bá Toại
- CN. Trịnh Duy Kim
- CN. Hà Dũng Hải

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá X của Đảng họp từ ngày 15 đến 24-1-2007 tại Thủ đô Hà Nội đã thảo luận và ra nghị quyết về các vấn đề quan trọng, trong đó có Nghị quyết Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Đây là Hội nghị tiếp tục thể chế hoá Nghị quyết và thực hiện chương trình toàn khoá Đại hội khoá X của Đảng.

Quan điểm của Đảng ta thể hiện trong Nghị quyết Trung ương lần này là: Hội nhập kinh tế quốc tế là giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, hội nhập vì lợi ích đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Hội nhập kinh tế quốc tế là việc của toàn dân, toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Để giúp cán bộ, đảng viên và nhân dân ta có thêm tài liệu tham khảo, nghiên cứu, học tập nâng cao nhận thức, tiếp thu những tư tưởng, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, khơi dậy và phát huy cao tinh thần cách mạng, ý chí tự lực tự cường, chủ động và tích cực tận dụng cơ hội, đương đầu với cạnh tranh, vượt qua thách thức đưa sự nghiệp cách mạng nước ta tiến lên, Ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Việt Nam – WTO, những cam kết liên quan đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp*** dưới dạng hỏi - đáp.

Cuốn sách gồm 148 câu hỏi và trả lời được trình bày súc tích, cô đọng, dễ hiểu, bao quát tinh thần, nội dung cơ bản của tiến trình gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới của nước ta, cùng những cam kết liên quan đến các vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp; ngoài ra còn có một số tư liệu về cam kết và thực hiện cam kết của Trung Quốc và một số thành viên mới sau khi gia nhập WTO.

Xin trân trọng giới thiệu sách với bạn đọc.

Tháng 4 năm 2007
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ

QUỐC GIA

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sự kiện này đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, mở ra một giai đoạn mới, nền kinh tế nước ta hội nhập sâu hơn và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới, đang có những biến đổi nhanh và sâu sắc. Việc trở thành thành viên của WTO đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo ra những cơ hội lớn để đất nước ta phát triển nhanh hơn, toàn diện hơn, sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển; đồng thời cũng đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với các doanh nghiệp, đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng, toàn dân ta để vượt qua.

Tuy nhiên, hiện nay nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và người lao động chưa hiểu rõ: WTO là

gi? Vì sao nước ta phải gia nhập WTO? Gia nhập WTO có cơ hội và thách thức gì? Giải pháp gì để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức? Những cam kết liên quan đến các lĩnh vực như: nông dân, nông nghiệp, nông thôn và các doanh nghiệp...?

Trước tình hình mới, tại Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương khoá X đã ban hành Nghị quyết 08 - NQ/TW *Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới.*

Nhằm cung cấp tư liệu cho đội ngũ cán bộ tuyên truyền, báo cáo viên, biên tập viên, cán bộ, đảng viên, người lao động các ngành kinh tế - xã hội trọng yếu, các doanh nghiệp và khu vực nông nghiệp, nông thôn tìm hiểu vấn đề Việt Nam gia nhập WTO, những cam kết liên quan đến các lĩnh vực của đời sống xã hội; tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của các ngành, các cấp trong việc gia nhập WTO theo tinh thần Nghị quyết 08 - NQ/TW; định hướng tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, nhân dân khi Việt Nam gia nhập WTO, Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương chủ trương xuất bản cuốn sách dưới hình thức hỏi - đáp *Việt Nam - WTO, những cam kết*

liên quan đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp.

Mục tiêu của cuốn sách là tập hợp các câu hỏi và trả lời liên quan đến WTO; quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong việc gia nhập WTO; những vấn đề cụ thể liên quan đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn và các doanh nghiệp trong thực hiện các cam kết của WTO...

Nội dung cuốn sách gồm 4 phần:

I. Một số điểm chung về WTO và việc Việt Nam đàm phán gia nhập WTO, cơ hội và thách thức.

II. Những cam kết liên quan đến nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

III. Những cam kết liên quan đến doanh nghiệp.

IV. Tư liệu tham khảo.

Do mục tiêu và phạm vi giới hạn của cuốn sách, chắc chắn nội dung các câu hỏi và trả lời chưa thể bao quát đầy đủ nội dung mà nông dân, nông nghiệp, nông thôn và các doanh nghiệp quan tâm. Mặc dù đã cố gắng cẩn trọng, bám sát yêu cầu, song trong quá trình biên soạn chắc khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được những góp ý của bạn đọc.

Nhân đây cho phép chúng tôi chân thành cảm

on sự giúp đỡ, hợp tác tích cực của một số chuyên gia ở Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

TẬP THỂ TÁC

GIẢ

Phần I

**MỘT SỐ ĐIỂM CHUNG VỀ WTO VÀ
VIỆC VIỆT NAM ĐÀM PHÁN GIA NHẬP
WTO, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

Câu 1

Hỏi: *Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là gì? WTO được thành lập từ bao giờ?*

Trả lời: Tổ chức Thương mại thế giới (tiếng Anh: World Trade Organization - WTO) là tổ chức quốc tế có trụ sở ở Gionevơ, Thụy Sĩ, có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên với nhau theo các quy tắc thương mại. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các rào cản thương mại để tiến tới tự do thương mại. Tính đến ngày 7-11-2006, WTO có 150 thành viên, 31 nước quan sát viên, kiểm soát tới 90% giá trị thương

mại toàn cầu.

Lịch sử hình thành WTO:

Hội nghị Bretton Woods vào năm 1944 đã đề xuất thành lập Tổ chức Thương mại quốc tế (ITO) nhằm thiết lập các quy tắc và luật lệ cho thương mại giữa các nước. Hiến chương ITO được nhất trí tại Hội nghị của Liên Hợp quốc về Thương mại và Việc làm tại Havana tháng 3-1948. Tuy nhiên, Thượng nghị viện Hoa Kỳ đã không phê chuẩn Hiến chương này. Một số nhà sử học cho rằng, sự thất bại đó bắt nguồn từ việc giới doanh nghiệp Hoa Kỳ lo ngại Tổ chức Thương mại quốc tế có thể được sử dụng để kiểm soát chứ không phải đem lại tự do hoạt động cho các doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ (Lisa Wilkins, 1997).

ITO chết yểu, nhưng hiệp định mà ITO định dựa vào đó để điều chỉnh thương mại quốc tế vẫn tồn tại. Đó là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT). GATT đóng vai trò là khung pháp lý chủ yếu của hệ thống thương mại đa phương trong suốt gần 50 năm sau đó. Các nước tham gia GATT đã tiến hành 8 vòng đàm phán, ký kết thêm nhiều thỏa ước thương mại mới. Vòng đàm phán thứ tám, Vòng đàm phán Uruguay, kết thúc vào năm 1994 với sự thành lập Tổ chức

Thương mại thế giới (WTO) thay thế cho GATT. Các nguyên tắc và các hiệp định của GATT được WTO kế thừa, quản lý và mở rộng. Không giống như GATT chỉ có tính chất của một hiệp ước, WTO là một tổ chức, có cơ cấu tổ chức hoạt động cụ thể. WTO chính thức được thành lập vào ngày 1-1-1995.

Câu 2

Hỏi: WTO có những nguyên tắc hoạt động nào?

Trả lời: WTO có 5 nguyên tắc hoạt động cơ bản như sau:

- Nguyên tắc thứ nhất của WTO là không phân biệt đối xử trong quan hệ thương mại giữa các nước trên cả hai phương diện quốc tế và quốc gia. Trong giao dịch thương mại quốc tế, đó là quy chế tối huệ quốc dành ưu đãi như nhau cho tất cả các nước thành viên WTO, không phân biệt đối xử về thuế quan và qui chế xuất nhập khẩu cho các nước theo mức cao thấp khác nhau. Trong phạm vi quốc gia, nguyên tắc đối xử quốc gia không có sự phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu với hàng sản xuất trong nước.

- Nguyên tắc thứ hai của WTO là tự do hoá thương mại, thực hiện bảo hộ sản xuất bằng thuế

quan, giảm và tiến tới bãi bỏ những biện pháp bảo hộ phi thuế quan không có lợi cho người lao động, người sản xuất - kinh doanh.

- Nguyên tắc thứ ba của WTO là tăng cường tính minh bạch và ổn định.

- Nguyên tắc thứ tư của WTO là thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng.

- Nguyên tắc thứ năm của WTO là khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế.

Câu 3

Hỏi: WTO có những chức năng chính gì?

Trả lời: WTO có 4 chức năng chính sau:

1. Đề xuất và tạo điều kiện thực thi các công cụ pháp lý điều tiết hoạt động thương mại giữa các quốc gia trên quy mô quốc tế.

2. Là các diễn đàn để các nước thành viên tiếp tục đàm phán về các vấn đề trong các hiệp định và những vấn đề mới nhằm mở rộng tự do hoá thương mại.

3. Giải quyết tranh chấp và bất đồng giữa các thành viên.

4. Rà soát thường kỳ chính sách thương mại của các nước thành viên.

Câu 4

Hỏi: Cơ cấu tổ chức của WTO như thế nào?

Trả lời: Cơ cấu tổ chức của WTO gồm các cấp độ quyền lực sau:

1. Hội nghị Bộ trưởng, gồm đại diện của tất cả các nước thành viên của WTO. Hội nghị Bộ trưởng họp hai năm một lần. Hội nghị Bộ trưởng là cơ quan có quyền lực cao nhất của WTO.

2. Đại hội đồng gồm đại diện của tất cả các nước thành viên, sẽ họp khi cần thiết. Trong thời gian các khóa họp của Hội nghị Bộ trưởng thì chức năng của Hội nghị Bộ trưởng sẽ do Đại hội đồng đảm nhiệm. Như vậy có thể hiểu, Đại hội đồng là cơ quan quyết định tối cao của WTO trong thời gian giữa các khóa họp của Hội nghị Bộ trưởng.

Ngoài ra WTO còn có các hội đồng, các ủy ban, các nhóm công tác trong từng lĩnh vực và Ban Thư ký của WTO.

Câu 5

Hỏi: Đàm phán gia nhập WTO có mấy giai đoạn? Nội dung của các giai đoạn đó như thế nào?

Trả lời: Đàm phán gia nhập WTO gồm 4 giai

đoạn:

1. *Giai đoạn làm rõ chính sách:* Kèm theo đơn xin gia nhập, nước xin gia nhập phải đệ trình Bị vong lục mô tả hiện trạng chính sách thương mại. Một Ban Công tác sẽ được thành lập, bao gồm các thành viên quan tâm đàm phán với nước xin gia nhập. Nước xin gia nhập có nghĩa vụ trả lời bằng văn bản các câu hỏi của các thành viên Ban Công tác để làm rõ chính sách kinh tế - thương mại. Các câu hỏi và trả lời này sẽ là dữ liệu để Ban Thư ký tổng hợp xây dựng Báo cáo của Ban Công tác sau này.

2. *Giai đoạn đàm phán:* Đàm phán thực chất chỉ bắt đầu sau khi đã có bước tiến đáng kể trong việc làm rõ chính sách, bao gồm đàm phán đa phương và đàm phán song phương. Đàm phán đa phương là đàm phán với cả Ban Công tác về việc tuân thủ các hiệp định đa phương của WTO, theo đó, nước xin gia nhập phải đưa ra các cam kết về việc thực thi các hiệp định, lộ trình điều chỉnh pháp luật và hình thành các cơ chế, định chế cần thiết cho việc thực thi cam kết. Đàm phán song phương là đàm phán về mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ với từng thành viên quan tâm, nhằm giải quyết các quyền lợi thương mại riêng.

Khi kết thúc đàm phán song phương, các thoả thuận riêng sẽ được tổng hợp lại theo nguyên tắc “chỉ lấy cam kết tốt nhất” và mọi thành viên WTO đều được hưởng các cam kết “tốt nhất” này theo nguyên tắc MFN.

3. *Giai đoạn hoàn tất văn kiện gia nhập:* Trên cơ sở kết quả đàm phán đa phương và song phương, Ban Công tác sẽ tổng hợp và hoàn tất bộ văn kiện gia nhập, bao gồm các tài liệu chính (i) Báo cáo của Ban Công tác; (ii) Biểu cam kết về mở cửa thị trường hàng hoá; (iii) Biểu cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ; và (iv) dự thảo Nghị định thư gia nhập. Sau khi thông qua các văn kiện này, Ban công tác hoàn thành nhiệm vụ của mình.

4. *Giai đoạn phê chuẩn:* Bộ văn kiện gia nhập sẽ được trình lên Hội nghị Bộ trưởng hoặc Đại hội đồng thông qua. Theo quy định của Hiệp định WTO, Hội nghị Bộ trưởng và Đại hội đồng sẽ thông qua văn kiện gia nhập khi có ít nhất là 2/3 số thành viên tán thành. Tuy nhiên, trên thực tế, các nước chỉ có thể gia nhập khi không có bất cứ thành viên nào phản đối. Sau khi bộ văn kiện được thông qua, nước xin gia nhập sẽ tiến hành thủ tục phê chuẩn trong nước. 30 ngày sau khi Ban Thư

ký WTO nhận được thông báo của nước xin gia nhập về việc đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn, nước đó mới chính thức trở thành thành viên của WTO.

Câu 6

Hỏi: *Tại sao phương thức “gia nhập bằng đàm phán” đặt nước xin gia nhập vào thế bất lợi?*

Trả lời: Phương thức “gia nhập bằng đàm phán” đặt nước xin gia nhập vào thế bất lợi là vì:

- Đàm phán gia nhập là đàm phán một chiều. Mọi thành viên đều có quyền đòi hỏi trong khi nước xin gia nhập không có quyền đó, chỉ hoặc là chấp nhận, hoặc là kiên trì thuyết phục các thành viên giảm bớt yêu cầu. Kiểu đàm phán này dẫn đến 2 hệ quả: *Một là*, quá trình đàm phán thường bị kéo dài. *Hai là*, nước xin gia nhập nhiều khi phải chấp nhận những yêu cầu vượt ra ngoài chuẩn mực của WTO, thường được gọi là yêu cầu (hoặc cam kết) *WTO cộng*. Tổng hoà các cam kết WTO cộng đã tạo ra một kiểu phân biệt đối xử ngay trong lòng WTO mà nhiều người gọi là “hệ thống tiêu chuẩn kép”.

- Đàm phán một chiều còn làm nảy sinh xu thế ép nước gia nhập sau phải cam kết ít nhất là

bằng, trong nhiều trường hợp là sâu và rộng hơn nước gia nhập trước. Tiêu chuẩn gia nhập, vì vậy, được nâng dần.

- Trong một số trường hợp, đàm phán có thể bị ảnh hưởng bởi các toan tính chính trị hoặc phi thương mại khác khiến nước xin gia nhập rất khó định hướng hoặc xử lý.

Đàm phán gia nhập và các hệ quả của nó, như đã trình bày trên, là một *thực tế* mà mọi nước xin gia nhập đều phải chấp nhận, kể cả những quốc gia được coi là chậm phát triển, lẽ ra phải được hưởng sự đối xử đặc biệt và khác biệt theo quy định của WTO.

Đàm phán gia nhập của Việt Nam, bên cạnh những khó khăn và bất lợi chung như đã trình bày trên, còn chịu ảnh hưởng của một số yếu tố bất lợi khác sau đây:

- Ta đàm phán khi đã có Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA). Trong BTA, ta đã có những cam kết có ý nghĩa về mở cửa thị trường, đặc biệt là dịch vụ. Theo nguyên tắc MFN, khi ta vào WTO, mọi thành viên WTO sẽ được hưởng các cam kết trong BTA. Chính vì vậy mà trong đàm phán song phương, các thành viên đều yêu cầu chúng ta khi đàm phán phải lấy BTA làm khởi điểm để đàm phán. Trên thực tế,

ta chỉ có thể gia nhập WTO khi chấp nhận cam kết ở *mức BTA cộng*, không thể bằng BTA và càng không thể thấp hơn BTA.

- Ta đàm phán vào thời điểm đang diễn ra Vòng Đôha. Các ý tưởng mới về tự do hoá thương mại, các yêu cầu sâu hơn về mở cửa thị trường, vì vậy, đều được đặt lên bàn đàm phán. Trong khi đó, thế “mặc cả” của ta lại yếu hơn một số nước khác bởi thị trường của ta tuy có tiềm năng nhưng trên thực tế vẫn còn khá nhỏ. Một nhượng bộ nào đó đối với ta có thể là rất lớn nhưng với đối tác có thể là chưa đủ.

- Các cam kết WTO cộng có thể đã làm một số thành viên gia nhập trước ta gặp khó khăn trong việc thực thi cam kết. Xuất phát từ đây, để “chắc ăn”, một số thành viên không chỉ yêu cầu ta đưa ra cam kết mà còn muốn thấy cam kết đó đã được thực thi trên thực tế, từ trước ngày ta vào WTO.

Với toàn bộ những yếu tố bất lợi trên, ta đã phải rất cố gắng mới tiệm cận được sự cân đối giữa yêu cầu của các đối tác và khả năng mở cửa thị trường thực tế của nước ta.

Câu 7

Hỏi: Gia nhập WTO, Việt Nam có những cơ

hội lớn nào?

Trả lời: Gia nhập WTO, nước ta có những cơ hội lớn như sau:

Một là, có điều kiện thuận lợi để mở rộng xuất khẩu vào thị trường 149 nước thành viên WTO và các nước sẽ là thành viên tiếp sau với tư cách là một đối tác bình đẳng, không phân biệt đối xử.

Hai là, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện, môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng thông thoáng, minh bạch. Các yếu tố này cùng với khả năng mở rộng thị trường xuất khẩu, mở ra triển vọng mới cho đầu tư trong và ngoài nước.

Ba là, thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ ở trong nước: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công khai, minh bạch chính sách kinh tế và cơ chế quản lý... Môi trường kinh doanh thông thoáng và thuận lợi hơn; tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân được khơi dậy mạnh mẽ; tăng trưởng kinh tế sẽ bền vững và ổn định.

Bốn là, với địa vị bình đẳng với các thành viên khác, nước ta tham gia hoạch định chính sách thương mại toàn cầu trật tự và công bằng hơn; bảo vệ tốt lợi ích kinh tế của đất nước, của doanh nghiệp và người lao động.

Năm là, vị thế nước ta trên trường quốc tế

được tăng lên; có thêm điều kiện thực hiện thắng lợi đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta; phát huy vai trò ảnh hưởng của Việt Nam ở khu vực và thế giới.

Câu 8

Hỏi: *Gia nhập WTO, Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn, thách thức nào?*

Trả lời: Gia nhập WTO Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn như sau:

Một là, nước ta phải chịu sức ép cạnh tranh ngày càng mạnh hơn trên cả ba cấp độ: sản phẩm với sản phẩm, doanh nghiệp với doanh nghiệp, và giữa nhà nước với nhà nước. Trong khi đó sức cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam yếu; thuế nhập khẩu hàng hóa còn trung bình 13,4% sẽ là sức ép lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Hai là, một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí còn chịu tác động tiêu cực của toàn cầu hóa; nguy cơ phá sản của một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp sẽ tăng lên; khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch mức sống gia tăng dẫn đến những yếu tố bất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến định hướng xã hội chủ nghĩa của sự

phát triển.

Ba là, sự tùy thuộc lẫn nhau giữa nền kinh tế nước ta với các nước thành viên sẽ tăng lên, những biến động của thị trường thế giới sẽ tác động trực tiếp đến nền kinh tế nước ta, nếu không kiểm soát và xử lý đúng sẽ dẫn đến rối loạn thị trường, thậm chí khủng hoảng kinh tế, ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

Bốn là, chất lượng nguồn nhân lực của nước ta còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế; đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập...

Năm là, xuất hiện những thách thức mới trong lĩnh vực bảo đảm an ninh chính trị, tư tưởng, quốc phòng, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái cho sự phát triển bền vững.

Câu 9

Hỏi: *Những quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta khi gia nhập WTO là gì?*

Trả lời: Quan điểm chỉ đạo chung là: giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, hội nhập vì lợi ích đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã

hội công bằng, dân chủ, văn minh; đồng thời nhấn mạnh một số quan điểm sau:

Hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân. Nhân dân là chủ thể của hội nhập và được hưởng thành quả từ hội nhập. Mọi cơ chế chính sách phải nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, khả năng sáng tạo và phát huy mọi nguồn lực của nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội; phát huy vai trò của đồng bào ta đang sinh sống ở nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước và khả năng gắn bó của đồng bào với Tổ quốc.

- Duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao đi liền với nâng cao chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng; tăng trưởng kinh tế phải đi liền với tiến bộ và công bằng xã hội; giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Gắn khai thác với sử dụng có hiệu quả cao nguồn nhân lực; phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, tạo thành sức mạnh quốc gia, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; chủ động, tích cực tạo và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước.

- Trên cơ sở thực hiện cam kết gia nhập Tổ

chức Thương mại thế giới, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, chủ động xây dựng các quan hệ đối tác mới, tham gia vào các vòng đàm phán mới, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế song phương, khu vực và đa phương.

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu 10

Hỏi: Các nguyên tắc chỉ đạo đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam?

Trả lời: Các nguyên tắc chỉ đạo đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam gồm:

1. Thực hiện nhất quán chủ trương "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa".

2. Chấp thuận các quy định chung đối với các

thành viên WTO song cần tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển có trình độ thấp và đang chuyển đổi sang cơ chế thị trường ở mức tối đa về mức độ cam kết cũng như thời hạn thực hiện. Đồng thời, cố gắng tận dụng vị thế mới của nước ta trên trường quốc tế có được nhờ thắng lợi của sự nghiệp đổi mới.

3. Tranh thủ thời gian sớm gia nhập WTO vì lợi ích của ta song với những bước đi vững chắc, gắn kết quá trình đàm phán với sự chuẩn bị ở trong nước về luật pháp, cơ chế chính sách và nhất là sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và nâng cao khả năng cạnh tranh. Tránh đột biến về thu ngân sách; cố gắng duy trì mức độ bảo hộ thích hợp, với thời hạn hợp lý đối với một số ngành hàng hết sức cần thiết, có ý nghĩa chiến lược và nhạy cảm về mặt xã hội.

4. Thực hiện nhất quán chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa; kết hợp hài hòa các nghĩa vụ và quyền lợi của ta trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế.

Những nguyên tắc này là cơ sở để hình thành phương pháp đàm phán vững chắc. Trên bàn đàm phán, ta thực hiện phương châm kiên trì, kiên

quyết nhưng cũng rất thực tế và linh hoạt. Nhờ vậy, trong thời gian chưa tới 3 năm kể từ khi bước vào đàm phán thực chất, ta đã kết thúc được toàn diện đàm phán với kết quả, theo đánh giá của Chính phủ, là tương đối phù hợp với trình độ phát triển của nước ta.

Câu 11

Hỏi: Thời gian và nội dung đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam?

Trả lời: Tháng 1-1994 Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO, được công nhận là quan sát viên của GATT. Tháng 1-1995 WTO chấp nhận đơn xin gia nhập của Việt Nam và thành lập Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO. Theo thủ tục của WTO, quá trình đàm phán để gia nhập của mỗi nước được tiến hành theo bốn giai đoạn: *Giai đoạn đầu* nhằm minh bạch hóa chính sách kinh tế, thương mại, đối với Việt Nam là từ năm 1995 đến năm 2001. *Giai đoạn 2* là chính thức đi vào đàm phán, bao gồm cả đàm phán đa phương và đàm phán song phương; đàm phán song phương là đàm phán mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ với từng thành viên quan tâm nhằm giải quyết các

quyền lợi thương mại riêng, đối với Việt Nam là từ năm 2002 đến năm 2006. *Giai đoạn ba* là giai đoạn hoàn tất các văn kiện gia nhập. *Thứ tư* là giai đoạn phê chuẩn.

Trong thời gian đàm phán kéo dài từ 1995 đến năm 2006, chúng ta phải thực hiện song song và bổ sung cho nhau hai phương thức đàm phán là đàm phán đa phương và đàm phán song phương. Đàm phán đa phương tập trung vào cơ chế, chính sách thương mại của nước xin gia nhập. Đàm phán song phương là đàm phán tập trung vào vấn đề mở cửa thị trường của nước xin gia nhập, được tiến hành giữa nước xin gia nhập với từng nước trong số các nước đăng ký đàm phán với nước đó. Đối với Việt Nam, chúng ta đàm phán song phương với 27/28 nước và nhóm nước thành viên WTO đăng ký đàm phán với Việt Nam...

Câu 12

Hỏi: Việt Nam được kết nạp vào WTO từ bao giờ?

Trả lời: Ngày 7-11-2006 Đại hội đồng WTO chính thức bỏ phiếu thông qua việc kết nạp chính thức Việt Nam vào WTO. Sau khi Quốc hội nước ta phê chuẩn Nghị định thư của WTO về việc kết

nap Việt Nam vào WTO (ngày 28-11-2006), ngày 11-1-2007 Việt Nam chính thức được WTO công nhận là thành viên thứ 150 của tổ chức này.

Câu 13

Hỏi: Nước ta có những tiềm năng gì để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững khi gia nhập WTO ?

Trả lời: Khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, nước ta có những tiềm năng lớn như sau:

- Trước hết, chúng ta gia nhập WTO trên một nền tảng kinh tế - xã hội cao hơn nhiều, mạnh hơn nhiều so với khi chúng ta gia nhập ASEAN; nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao (7 - 8 %/năm) liên tục gắn với nỗ lực xóa đói giảm nghèo trong suốt 20 năm qua đã tạo cho nền kinh tế nước ta sự ổn định vĩ mô vô cùng cần thiết. Các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phát triển, cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng công nghiệp hóa, năng suất lao động tăng lên, thị trường trong và ngoài nước không ngừng mở rộng, kết cấu hạ tầng được cải thiện mạnh. Nhiều sản phẩm của chúng ta qua hợp tác và cạnh tranh đã phát triển mạnh về số lượng, tăng sức cạnh tranh cả về số lượng, tiến

bộ rõ rệt về chất lượng, tăng sức cạnh tranh trên cả thị trường trong nước và quốc tế, thể hiện rõ nhất qua tăng trưởng xuất khẩu cao gần đây: năm 2006 kim ngạch xuất khẩu đạt gần 40 tỷ USD... Tất cả những cái đó đã tạo cho chúng ta cơ sở vật chất và sức mạnh mới khi bước vào "sân chơi" kinh tế toàn cầu.

- Thể chế kinh tế thị trường của chúng ta tuy chưa hoàn thiện, song trên nhiều mặt đã hình thành rõ nét. Quan trọng nhất là hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế ngày càng hoàn thiện, tạo môi trường pháp lý tối cần thiết cho thị trường vận hành và phát huy hiệu quả của nó dưới sự kiểm soát vĩ mô của Nhà nước.

- Đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân của chúng ta đã hình thành và phát triển ngày càng vững mạnh hơn. Hiện nay chúng ta có trên 24 vạn doanh nghiệp, trong hơn 20 vạn doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước và hơn 2,6 triệu hộ kinh doanh trong các lĩnh vực phi nông nghiệp, sát cánh cùng 9 triệu hộ nông dân có sản xuất hàng hóa, hợp tác và cạnh tranh với hơn 4.200 doanh nghiệp nhà nước và hàng nghìn nhà đầu tư nước ngoài, hoạt động trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế, tạo thu nhập và việc làm cho hàng chục triệu người lao động, cung cấp sản phẩm cho xã hội, đóng góp phần quan trọng vào

sự tăng trưởng kinh tế của đất nước và xây dựng năng lực cạnh tranh cho nhiều ngành, nhiều sản phẩm.

- Nguồn nhân lực của chúng ta đông, trẻ, có sức khỏe, có kiến thức, tiếp thu khoa học nhanh...

- Nguồn tài nguyên phong phú....

Câu 14

Hỏi: Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách gì để phát triển và sử dụng nguồn nhân lực khi gia nhập WTO?

Trả lời: Để phát triển và sử dụng tốt nguồn nhân lực khi gia nhập WTO, Đảng và Nhà nước ta có các chủ trương:

- Khẩn trương xây dựng đề án tổng thể cải cách giáo dục - đào tạo nghề, từ nội dung, chương trình đến phương pháp dạy và học, chế độ thi cử; chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học, luật pháp quốc tế, kiến thức và kỹ năng hành chính; đào tạo và đào tạo lại giáo viên, đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao.

- Huy động mạnh mẽ các nguồn lực để phát triển giáo dục - đào tạo. Trên cơ sở quản lý khung chương trình đào tạo của Nhà nước, mở cửa thu hút các nguồn lực từ nước ngoài cho đào tạo đại

học, sau đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trong các lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ, tin học, thiết kế, chế tạo, tài chính - kế toán, quản trị doanh nghiệp, ngoại ngữ, luật pháp quốc tế... Thực hiện thí điểm cổ phần hóa một số trường công lập. Tạo ra một cơ cấu lao động mới, trong đó, lao động có trình độ cao, có kỹ năng, biết ngoại ngữ, chiếm tỉ trọng ngày càng lớn.

- Gấp rút đào tạo đội ngũ luật sư am hiểu luật pháp quốc tế, giỏi ngoại ngữ, có đủ khả năng tham gia tranh tụng quốc tế; đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp đạt trình độ quốc tế.

- Triển khai nhanh chương trình quốc gia về đào tạo tiếng Anh và các ngoại ngữ thông dụng khác. Có chính sách sử dụng và đãi ngộ đúng mức để thu hút những chuyên gia giỏi ở trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước.

Câu 15

Hỏi: Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách gì nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp khi gia nhập WTO?

Trả lời: Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp như sau:

- Các doanh nghiệp điều chỉnh cơ cấu và quy mô sản xuất trên cơ sở xác định đúng đắn chiến lược sản phẩm và thị trường; tăng nhanh năng lực tài chính, ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, kinh doanh nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng ngày càng cao, vươn lên chiếm lĩnh những khâu quan trọng trong dây chuyền phân công lao động quốc tế.

- Nâng cao trình độ quản trị kinh doanh; củng cố chế độ hạch toán, kiểm toán nội bộ; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, thiết lập nhanh mạng lưới kinh doanh, tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp và với các cơ quan nghiên cứu khoa học - công nghệ; coi trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu, văn hóa của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện tổ chức và cơ chế hoạt động các hiệp hội ngành hàng, phát huy vai trò làm cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường, thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, đại diện doanh nghiệp trong các vụ kiện bán phá giá và chống bán phá giá.

Đối với doanh nghiệp nhà nước:

Khẩn trương thực hiện chương trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, trọng tâm là thực hiện cổ phần hóa; thúc đẩy việc hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thực hiện có hiệu quả việc chuyển một số tổng công ty nhà nước sang tập đoàn kinh tế, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con có sự tham gia cổ phần của tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Tập trung chỉ đạo sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp lớn trong những ngành, lĩnh vực quan trọng để làm tốt vai trò chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế và các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính nhà nước để giữ được vai trò chỉ đạo trên thị trường tài chính, tiền tệ trong nước. Kiên quyết chấm dứt tình trạng biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp. Hoàn thiện cơ chế tổ chức và hoạt động của hội đồng quản trị các tổng công ty nhà nước để đóng vai trò đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Thực hiện kiểm toán bắt buộc và minh bạch hóa hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Sớm ban hành luật về quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp tư nhân:

Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích mọi người đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, tăng nhanh số lượng và chất lượng các loại hình doanh nghiệp. Hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp. Tạo thuận lợi và bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân trong việc tiếp cận các nguồn vốn, đất đai, công nghệ, thông tin thị trường, các chương trình xúc tiến thương mại. Đẩy nhanh việc lập quỹ bảo hành tín dụng và phát triển loại hình ngân hàng thương mại chuyên phục vụ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

Đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia nắm công nghệ nguồn, công nghệ cao, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng và các ngành then chốt của nền kinh tế công nghiệp hóa, tạo ra năng lực cạnh tranh mới cho nền kinh tế, đẩy nhanh quá

trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu 16

Hỏi: Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách lớn gì về bổ sung nguồn lực và tăng cường chỉ đạo phát triển nông nghiệp, nông thôn khi gia nhập WTO?

Trả lời:

- Trên nguyên tắc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có giá trị và khả năng cạnh tranh cao hơn; hình thành những vùng sản xuất hàng hoá lớn, tập trung. Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học - kỹ thuật cho nông dân. Phát triển các loại giống cây, con, ứng dụng công nghệ nuôi trồng tiên tiến...

- Phát triển quan hệ liên kết giữa các hộ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất muối và các cơ sở chế biến, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, cơ sở nghiên cứu khoa học theo mô hình liên kết "4 nhà"; khuyến khích nông dân mua cổ phần trong các nhà máy chế biến nông sản, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất gắn

với việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác. Khuyến khích phát triển mạnh các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ở nông thôn; phát triển các làng nghề, các cụm nông nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn. Đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá nông thôn gắn liền với quy hoạch, hình thành các khu dân cư nông thôn có điều kiện sinh hoạt cao hơn. Phát triển hệ thống dạy nghề cho nông dân.

- Tăng ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cùng với việc dành toàn bộ các nguồn vốn hỗ trợ trước đây cho khuyến khích xuất khẩu nông sản để đầu tư phát triển thủy lợi, giao thông nông thôn đồng bộ, phù hợp với yêu cầu của sự phát triển. Nhà nước hỗ trợ việc xây dựng hệ thống kho tàng, các cơ sở bảo quản, phơi, sấy, sơ chế nhằm giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch; hỗ trợ phát triển chợ nông thôn, chợ đầu mối nông sản, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông, điều tiết giá cả hàng nông sản. Phát triển hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm từ Trung ương đến cơ sở để giúp nông dân áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật

và đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng khó khăn, nhất là với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giảm bớt sự đóng góp của nông dân.

Câu 17

Hỏi: Lĩnh vực nào từ trước đến nay vẫn được bảo hộ cao trong các chính sách thương mại của các nước đang phát triển?

Trả lời: Thương mại hàng nông sản từ trước đến nay vẫn là lĩnh vực được bảo hộ cao trong các chính sách thương mại của các nước đang phát triển thông qua trợ cấp cho nông dân trong nước, trợ giá cho xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu nông sản thông qua thuế quan cao và các hàng rào phi thương mại... Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), ước tính mức thuế quan trung bình đối với hàng nông sản trong WTO là 62%, trong khi đó đối với hàng công nghiệp chỉ 4%. Điều đó đã ngăn cản các nước đang phát triển xuất khẩu sang các nước phát triển, mà mặt hàng nông sản lại là hàng xuất khẩu quan trọng của các nước đang phát

triển.

Câu 18

Hỏi: *Quy định của WTO về trợ cấp như thế nào?*

Trả lời: WTO có hai hiệp định điều chỉnh về trợ cấp. Hiệp định Nông nghiệp điều chỉnh chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp. Hiệp định về Trợ cấp và Biện pháp đối kháng (SCM) điều chỉnh các trợ cấp đối với lĩnh vực phi nông nghiệp, trong đó lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản cũng được coi là phi nông nghiệp.

Câu 19

Hỏi: *Đàm phán đa phương và đàm phán song phương trong WTO có sự khác nhau như thế nào?*

Trả lời: Đàm phán đa phương là đàm phán về toàn bộ khung thể chế chính sách của một quốc gia, đặc biệt các thể chế chính sách liên quan đến chế độ thương mại. Đàm phán song phương là đàm phán trong lĩnh vực mở cửa thị trường, chủ yếu là thuế quan với những nước có nhu cầu đàm phán.

Phần II
NHỮNG CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN
NÔNG DÂN, NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG
THÔN

I. NỘI DUNG ĐÀM PHÁN WTO
TRONG NÔNG NGHIỆP

Câu 20

Hỏi: *Quá trình đàm phán của Việt Nam gia nhập WTO trên lĩnh vực nông nghiệp được thể hiện như thế nào?*

Trả lời: Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực đàm phán khó khăn nhất. Đàm phán nông nghiệp được thực hiện cả ở đa phương và song phương. Về đa phương, ta phải đàm phán về toàn bộ chính sách của Chính phủ đối với nông nghiệp bao gồm hỗ trợ trong nước, trợ cấp xuất khẩu (theo Hiệp định Nông nghiệp), các quy định về vệ

sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (theo Hiệp định SPS), sở hữu trí tuệ trong nông nghiệp. Về song phương, phải đàm phán với trên 20 quốc gia và vùng lãnh thổ về yêu cầu mở cửa thị trường trong nước cho nông sản hàng hoá của các nước này. Ngoài ra, còn phải đàm phán song phương về quyền kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản và các loại hình dịch vụ trong nông nghiệp.

II. QUY ĐỊNH CỦA WTO VỀ NÔNG NGHIỆP

Câu 21

Hỏi: *Hiệp định Nông nghiệp của WTO điều chỉnh những nội dung chính nào?*

Trả lời: Hiệp định Nông nghiệp của WTO điều chỉnh 3 nội dung chính:

1. *Về mở cửa thị trường:* Bao gồm cam kết thuế và loại bỏ hàng rào phi thuế. Để tiến hành đàm phán thuế, các biện pháp phi thuế được phép chuyển sang thuế (thuế hoá). Lo ngại rằng, sau khi thuế hoá các biện pháp phi thuế, mức thuế cam kết sẽ rất cao ảnh hưởng đến quyền lợi của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu, tại Vòng

Uruguay, WTO đã ban hành biện pháp hạn ngạch thuế quan (TRQ). TRQ chỉ được phép áp dụng cho những sản phẩm đã thuế hoá và phải thông qua đàm phán.

2. *Về chính sách hỗ trợ trong nước đối với nông nghiệp*: WTO cho phép áp dụng những chính sách hỗ trợ nông nghiệp mà bản thân các chính sách đó không có tác dụng bóp méo thương mại (gọi là hỗ trợ "hộp xanh"). Cho phép các nước đang phát triển áp dụng một số chính sách nhằm khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp (gọi là hỗ trợ "chương trình phát triển"). Nhưng, yêu cầu phải cam kết cắt giảm đối với các loại hỗ trợ trong nước khác gây bóp méo thương mại (gọi là hỗ trợ "hộp hổ phách"), nếu như các loại hỗ trợ đó vượt quá một mức nào đó (gọi là mức tối thiểu - *de minimis*). Mức tối thiểu dành cho các nước đang phát triển là 10% giá trị sản lượng của sản phẩm được hỗ trợ.

3. *Về trợ cấp xuất khẩu nông sản*: Trợ cấp xuất khẩu là hình thức hỗ trợ có tính bóp méo thương mại nhiều nhất. Vì vậy, về nguyên tắc, WTO nghiêm cấm trợ cấp xuất khẩu. Nếu nước nào có trợ cấp xuất khẩu thì phải cam kết cắt

giảm cả về khối lượng sản phẩm được nhận trợ cấp và giá trị trợ cấp. Tại Hội nghị Bộ trưởng Thương mại ở Hồng Kông năm 2005, trong khuôn khổ Vòng đàm phán Đôha, các thành viên WTO mới đạt được thỏa thuận về việc cắt giảm, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn trợ cấp xuất khẩu nông sản vào năm 2013.

Câu 22

Hỏi: Phân biệt như thế nào giữa hỗ trợ trong nước với trợ cấp xuất khẩu?

Trả lời: Hỗ trợ trong nước là các khoản hỗ trợ chung cho nông nghiệp, cho sản phẩm hoặc vùng cụ thể, không tính đến yếu tố xuất khẩu.

Trợ cấp xuất khẩu là bất kỳ sự hỗ trợ nào gắn với tiêu chí xuất khẩu.

Câu 23

Hỏi: Trợ cấp phi nông nghiệp được chia thành mấy nhóm?

Trả lời: Trợ cấp phi nông nghiệp được chia thành 3 nhóm:

Nhóm đèn đỏ là trợ cấp bị cấm sử dụng, bao gồm trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp thay thế nhập khẩu để khuyến khích sử dụng nguyên liệu trong

nước, khuyến khích nội địa hóa.

Nhóm đèn vàng là trợ cấp riêng biệt cho một ngành hoặc một vùng, gây lệch lạc thương mại, tuy không bị cấm sử dụng nhưng có thể bị “trả đũa” như bị đánh thuế chống trợ cấp hoặc bị kiện ra WTO.

Nhóm đèn xanh là trợ cấp được coi là ít gây lệch lạc cho thương mại như trợ cấp chương trình triển khai và phát triển (R&D), trợ cấp phát triển vùng khó khăn..., được phép áp dụng mà không bị “trả đũa”. Tuy nhiên, WTO đưa ra những tiêu chí rất chặt chẽ cho trợ cấp loại này.

Với cả trợ cấp nông nghiệp và phi nông nghiệp, WTO đều có những điều khoản đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước chậm và đang phát triển (S&D). Thí dụ, với trợ cấp phi nông nghiệp, Hiệp định SCM liệt kê một số thành viên có GNP bình quân đầu người dưới 1.000 đôla Mỹ/năm và cho phép họ được duy trì trợ cấp xuất khẩu (trong danh sách này có cả Ấn Độ, Indônêxia và Philippin). Hiệp định cũng cho phép các thành viên là nền kinh tế chuyển đổi được xóa bỏ dần trợ cấp bị cấm trong vòng bảy năm, kể từ ngày 1-1-1995.

Tuy nhiên, bất kể quy định của Hiệp định SCM, các thành viên gia nhập WTO từ năm 1995 đều không được hưởng bất kỳ ngoại lệ gì, trừ một vài trường hợp hãn hữu, quy mô trợ cấp nhỏ, thời gian xin chuyển đổi ngắn (thí dụ, Jordan được duy trì chỉ hai chương trình trợ cấp xuất khẩu trong vòng hai năm).

Thực tế này và việc ép các nước mới gia nhập phải bãi bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản là những ví dụ điển hình của cái gọi là “tiêu chuẩn kép” trong đàm phán gia nhập WTO mà các tổ chức như Oxfam và Action Aid đã đề cập.

Câu 24

Hỏi: Trong lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ trong nước được chia thành mấy nhóm?

Trả lời: Chính sách hỗ trợ trong nước được chia ra làm 3 nhóm, tùy theo mức độ ảnh hưởng đến thương mại gồm:

- Hộp xanh;
- Hộp xanh lơ (các nước phát triển áp dụng);
- Chương trình phát triển (các nước đang phát triển được phép áp dụng);
- Hộp hổ phách (hay còn gọi là hộp đỏ).

Câu 25

Hỏi: *Nhóm chính sách hộp xanh (green box) là gì? Những dạng chính sách nằm trong “hộp xanh”?*

Trả lời: Chính sách “hộp xanh” là những chính sách hỗ trợ trong nước không hoặc rất ít có tác dụng làm bóp méo thương mại, được xây dựng thành các chương trình do Chính phủ phê duyệt với các tiêu chí áp dụng. Tất cả các thành viên WTO đều được tự do áp dụng nhóm chính sách này.

Một số dạng hỗ trợ chính của chính sách hộp xanh:

- Dịch vụ chung: Nghiên cứu, khuyến nông, đào tạo, xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, dịch vụ thông tin, tư vấn trong nông nghiệp.

- Dự trữ công vì mục đích an ninh lương thực quốc gia.

- Trợ cấp lương thực, thực phẩm trong các trường hợp thiên tai, cho người nghèo đói.

- Hỗ trợ giảm nhẹ thiên tai: Các khoản chi phí hỗ trợ cho nông nghiệp trong những vùng bị thiên tai (giống, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc

thứ y, san ủi lại đồng ruộng, v.v.).

- Trợ cấp thu nhập cho người có mức thu nhập dưới mức tối thiểu Nhà nước quy định.

- Chương trình an toàn và bảo hiểm thu nhập cho nông dân.

- Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp thông qua chương trình trợ giúp nông dân nghỉ hưu.

- Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp thông qua chương trình chuyển đất sang sử dụng vào mục đích khác.

- Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp thông qua chương trình hỗ trợ đầu tư.

- Chương trình môi trường: Trong trường hợp do yêu cầu đảm bảo cảnh quan môi trường, chi phí sản xuất nông nghiệp phải tăng thêm hoặc sản lượng giảm đi, thì các khoản hỗ trợ đó được dành cho nông dân.

- Chương trình trợ giúp các vùng khó khăn, kém phát triển: Hỗ trợ dành cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, với điều kiện phải xây dựng thành chương trình cụ thể với các tiêu chí rõ ràng.

Câu 26

Hỏi: Các chính sách hộp xanh lơ (blue box) là gì?

Trả lời: Các chính sách hộp xanh lơ là các khoản chi trả trực tiếp cho nông dân trong chương trình hạn chế sản xuất được tính trên:

- Diện tích sản xuất;
- Đầu gia súc;
- Hoặc sản lượng nông nghiệp.

Đây là những chính sách mà các nước phát triển thường áp dụng để hỗ trợ nông dân.

Câu 27

Hỏi: Các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích sản xuất - "Chương trình phát triển" là gì?

Trả lời: Các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích sản xuất, gọi tắt là "Chương trình phát triển" là các chính sách mà các nước đang phát triển được phép áp dụng không phải cam kết cắt giảm. Đây là điều khoản đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển (S & D). Chính sách này bao gồm:

- Trợ cấp đầu tư: Theo các hình thức như cho vay ưu đãi, hỗ trợ sau đầu tư, hỗ trợ lãi suất, v.v..
- Trợ cấp các loại vật tư "đầu vào" cho người

nghèo, người có thu nhập thấp hoặc nông dân ở các vùng khó khăn.

- Hỗ trợ để chuyển đổi cây thuốc phiện sang cây khác.

Câu 28

Hỏi: Các chính sách hộp hổ phách hay hộp đỏ (amber box) là gì?

Trả lời: Các chính sách hộp đỏ là những chính sách hỗ trợ còn lại sau khi xếp các chính sách vào các hộp nêu trên (hộp xanh, xanh lơ, hoặc chương trình phát triển). Các chính sách này phải cam kết cắt giảm nếu vượt quá mức tối thiểu. Mức tối thiểu là:

- 5% giá trị sản lượng của sản phẩm được hỗ trợ đối với các nước phát triển;
- 10% giá trị sản lượng của sản phẩm được hỗ trợ đối với các nước đang phát triển;
- Tuy nhiên, nhóm chính sách này là đối tượng của các loại thuế đối kháng (chống trợ cấp), thuế chống bán phá giá nếu ảnh hưởng đến quyền lợi của các nước thành viên khác.

Câu 29

Hỏi: Trợ cấp xuất khẩu có bao nhiêu hình thức?

Trả lời: Trợ cấp xuất khẩu có 6 hình thức, bao gồm:

1. Trợ cấp trực tiếp cho người sản xuất hàng xuất khẩu;
 2. Bán thanh lý hàng nông sản dự trữ cho xuất khẩu với giá rẻ hơn;
 3. Tài trợ các khoản chi trả cho xuất khẩu, kể cả phần được tài trợ từ nguồn thu thuế, các khoản được để lại;
 4. Trợ cấp cho nông sản dựa theo tỉ lệ xuất khẩu;
 5. Trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị, kể cả chi phí xử lý, nâng cấp, tái chế sản phẩm, chi phí vận tải quốc tế, cước phí vận chuyển;
 6. Ưu đãi về cước phí vận tải trong nước và quốc tế đối với hàng xuất khẩu hơn hàng nội địa.
- Trong giai đoạn thực hiện, các nước đang phát triển được phép áp dụng 2 loại trợ cấp cuối cùng.

III. CÁC CAM KẾT WTO VỀ NÔNG NGHIỆP

Câu 30

Hỏi: Nội dung cam kết WTO về nông nghiệp được thể hiện như thế nào?

Trả lời: Cam kết WTO trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm các nội dung sau:

1. Mở cửa thị trường:

+ Cam kết thuế: Giảm 10,5% so với mức thuế MFN hiện hành (nếu tính theo mức thuế ngoài hạn ngạch) và giảm xấp xỉ 20% (nếu tính theo mức thuế trong hạn ngạch của một số nông sản). Nhìn chung, nông sản chế biến có mức bảo hộ qua thuế cao (40 - 50%) phải giảm nhiều hơn nông sản thô. Những nhóm sản phẩm phải giảm nhiều: thịt lợn, thịt bò, sữa, rau quả ôn đới, nông sản và thực phẩm đã qua chế biến.

+ Biện pháp phi thuế: Tất cả các hàng rào phi thuế phải loại bỏ, trừ hạn ngạch thuế quan áp dụng cho 4 nhóm sản phẩm là đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối. Quản lý xuất nhập khẩu các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp (giống cây trồng, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, lâm sản, động thực vật hoang dã và quý hiếm) đã phù hợp, không phải điều chỉnh.

2. Chính sách hỗ trợ trong nước:

Do phần lớn các chính sách hỗ trợ trong nước của ta trong thời gian qua đều nằm trong các nhóm được phép áp dụng (hộp xanh, chương trình phát triển, nhóm hộp đỏ ở trong mức tối thiểu) nên cam kết về hỗ trợ trong nước của ta như sau:

- Nhóm hộp xanh: tự do áp dụng.
- Chương trình phát triển: tự do áp dụng.
- Hộp đỏ: Áp dụng ở mức tối thiểu (10% giá trị

sản lượng nông nghiệp).

- Cam kết thực hiện các chính sách trên phù hợp với quy định của Hiệp định Nông nghiệp.

3. *Trợ cấp xuất khẩu:*

Nước ta cam kết không trợ cấp xuất khẩu ngay khi gia nhập. Bảo lưu quyền được hưởng các ưu đãi đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển trong lĩnh vực này.

4. *Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu:*

Các doanh nghiệp nước ngoài được phép kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản ngay khi gia nhập WTO, trừ gạo đến năm 2011.

1. Thuế

Câu 31

Hỏi: *Nội dung của những cam kết chung về thuế khi ta gia nhập WTO?*

Trả lời: Ta đã cam kết ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trung bình trong 5 - 7 năm (xin tham khảo *Biểu 1* kèm theo báo cáo).

Mức cam kết cụ thể: Có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng thuế có suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm

đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định.

Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Ta đạt mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hóa chất và phương tiện vận tải.

Ta cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp nhất. Đây là hiệp định tự nguyện của WTO nhưng các nước mới gia nhập đều phải tham gia mọi số ngành. Ngành mà ta cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế. Ta cũng tham gia một phần với thời gian thực hiện từ 3 - 5 năm đối với ngành thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng.

Về hạn ngạch thuế quan, ta được quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối. Đối với 4 mặt hàng này, mức thuế trong hạn ngạch là mức thuế MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50 - 60%, lá thuốc lá 30%, muối ăn 30%) thấp hơn nhiều so với mức thuế ngoài hạn ngạch.

Câu 32

Hỏi: Biểu cam kết về hàng hóa của Việt Nam sau khi gia nhập WTO? Những mặt hàng nào phải giảm thuế ngay từ tháng 1-2007?

Trả lời: Việt Nam cam kết ràng buộc với toàn bộ biểu thuế nhập khẩu hiện hành, gồm 10.600 dòng thuế. Thuế suất cam kết cuối cùng sẽ giảm còn 13,4% so với mức thuế hiện hành là 17,4%. Thời gian thực hiện là sau 5 - 7 năm. Trong đó, WTO có tới 3.800 dòng thuế sẽ phải cắt giảm. Cụ thể, các mặt hàng sẽ được cắt giảm thuế ngay đầu năm 2007 gồm 1.812 dòng thuế, chiếm 17% biểu thuế, mức cắt giảm bình quân 44% so với hiện hành. Đây là các mặt hàng đang có thuế suất cao từ 30% trở lên và chủ yếu là hàng tiêu dùng nên đa số người dân sẽ được hưởng lợi; riêng ngành dệt may có mức cắt giảm thuế tương đối lớn, sẽ có tác động quan trọng tới sản xuất và giá cả của nhóm hàng dệt may. Các ngành chịu ảnh hưởng nhiều từ cạnh tranh của hàng nhập khẩu do việc giảm thuế (ảnh hưởng trực tiếp đến kim ngạch nhập khẩu) gồm: các sản phẩm gỗ, giấy, ô tô, xe máy, sản phẩm hóa chất, đồ nhựa, dệt may, máy móc thiết bị các loại...

Đặc biệt các mặt hàng như mỹ phẩm các loại, xà phòng giảm 20 - 40%, đồ trang sức bằng kim loại quý, đá quý, ngọc trai giảm 25%, quạt điện giảm 25%, một số linh kiện chính của xe ô tô giảm 10 -

17%, bánh kẹo các loại giảm 20 - 30%, một số dầu thực vật giảm 20 - 40%.

Câu 33

Hỏi: Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết thuế bình quân là bao nhiêu?

Trả lời: Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết thuế bình quân là 25,2% vào thời điểm gia nhập và 21,0% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. So sánh với mức thuế MFN bình quân đối với lĩnh vực nông nghiệp hiện nay là 23,5% thì mức cắt giảm đi sẽ là 10,6 %.

Câu 34

Hỏi: Mức độ cam kết và cắt giảm thuế của Việt Nam theo một số mặt hàng nông sản chính cùng thời gian thực hiện như thế nào?

Trả lời: Cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu theo một số nhóm mặt hàng nông sản chính bao gồm:

Mặt hàng	Thuế suất MFN (%)	Cam kết WTO		
		Thuế suất khi gia nhập (%)	Thuế suất cuối cùng (%)	Thời hạn thực hiện
Một số sản				

phẩm nông nghiệp				
Thịt bò	20	20	14	5 năm
Thịt lợn	30	30	15	5 năm
Sữa nguyên liệu	20	20	18	2 năm
Sữa thành phẩm	30	30	25	5 năm
Thịt chế biến	50	40	22	5 năm
Bánh kẹo (t/s BQ)	39,3	34,4	25,3	3-5 năm
Bia	80	65	35	5 năm
Rượu	65	65	45-50	5-6 năm
Thuộc lá điều	100	150	135	3 năm
Xi gà	100	150	100	5 năm
Thức ăn gia súc	10	10	7	2 năm

Câu 35

Hỏi: Lộ trình cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam khi gia nhập WTO, đặc biệt đối với hàng nông sản?

Trả lời: Thuế suất cam kết cuối cùng cho tất cả các hàng hoá của ta trong WTO là 13,4%, giảm so với mức hiện hành là 23%. Lộ trình giảm thuế chủ yếu là 3 - 5 năm, có một số mặt hàng 7 - 11 năm.

Đối với hàng nông sản, thuế suất cam kết cuối cùng là 21%, mức cắt giảm so với hiện hành là 10,6%. So với tổng thể mức thuế ở trên là 23%, nông sản là 10,6%, chứng tỏ đã có một sự quan tâm nhất định về bảo hộ hàng nông sản.

Câu 36

Hỏi: Thuế mặt hàng nông sản nào sẽ phải giảm ngay và giảm mạnh mà không có lộ trình?

Trả lời: Những mặt hàng nông sản phải giảm mạnh chủ yếu là những mặt hàng nông sản chế biến hiện đang có thuế suất cao từ 40 - 50%. Trừ một số mặt hàng phải cắt giảm ngay, còn đa phần đều có lộ trình từ 3 - 5 năm.

Ví dụ, thuế MFN hiện hành của cá và sản phẩm cá là 29,3% thì thuế tại thời điểm gia nhập là 29,1%, còn thuế suất cam kết cuối cùng là 18,1% và thời hạn cắt giảm kéo dài tới 5 năm. Hay thịt bò giảm từ 20% xuống 14% sau 5 năm, thịt lợn từ 30% xuống 15% sau 5 năm, sữa nguyên liệu giảm khi gia nhập là 20%, nhưng thuế cuối cùng là 18% sau 2 năm, sữa thành phẩm giảm 30% xuống 25% sau 5 năm...

2. Hiệp định về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (

SPS)

Câu 37

Hỏi: Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (Hiệp định SPS) trong cam kết đa phương bao gồm những nội dung nào?

Trả lời: Hiệp định về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật là một trong những hiệp định quan trọng nhằm tạo thuận lợi cho thương mại.

Các nội dung chính của hiệp định bao gồm: WTO thừa nhận quyền được áp dụng các biện pháp SPS ở mức cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người và động, thực vật. Nhưng không được áp dụng quá mức cần thiết gây cản trở thương mại và bảo hộ cho sản xuất trong nước. Theo đó, WTO khuyến khích các nước áp dụng các tiêu chuẩn, quy định do các tổ chức quốc tế ban hành như Codex, OIE, IPPC. Trong trường hợp áp dụng cao hơn các quy định của quốc tế phải dựa trên bằng chứng khoa học.

Mỗi nước phải xây dựng điểm thông tin, hỏi đáp quốc gia để tạo thuận lợi cho các nước khác khi họ có yêu cầu. Mỗi nước phải xây dựng

chương trình hành động thực thi hiệp định.

Câu 38

Hỏi: Những thuận lợi và khó khăn khi nước ta cam kết thực thi Hiệp định SPS?

Trả lời: Nước ta đã cam kết sẽ thực thi hiệp định này ngay khi gia nhập WTO. Đồng thời yêu cầu các nước trợ giúp kỹ thuật để thực thi hiệp định. Thực thi hiệp định sẽ có những thuận lợi, khó khăn như sau:

Thuận lợi:

Nếu áp dụng tốt hiệp định này, uy tín nông sản nước ta sẽ cao hơn có lợi cho xuất khẩu. Ngoài ra, nông sản trong nước đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước. Khi người tiêu dùng trong nước an tâm với chất lượng sản phẩm sẽ hạn chế tiêu dùng hàng nhập khẩu. Như vậy, nông sản nước ta sẽ “không bị thua trên sân nhà”.

Nước ta đã là thành viên của các tổ chức quốc tế như Codex, OIE, IPPC nên về mặt các quy định, tiêu chuẩn chất lượng nhìn chung là phù hợp với quốc tế.

Khó khăn:

Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý chuyên ngành của ta vừa yếu lại vừa thiếu, nhất là ở cấp địa phương. Năng lực phân tích rủi ro của cán bộ còn yếu kém.

Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ quản lý chuyên ngành (phòng phân tích, thí nghiệm...) còn nghèo nàn, lạc hậu và thiếu nghiêm trọng. Đòi hỏi nhiều vốn để đầu tư.

Mới có khoảng 50% số tiêu chuẩn chất lượng của ta đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, số còn lại đều thấp hơn. Trong thời gian tới phải đẩy mạnh công tác này.

3. Dịch vụ

Câu 39

Hỏi: Nội dung của cam kết về dịch vụ theo quy định của WTO như thế nào?

Trả lời: Theo quy định của WTO, dịch vụ có 12 ngành dịch vụ với 150 phân ngành. Ta cam kết thực hiện 11 ngành với 110 phân ngành. Hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch... ta giữ mức độ cam kết tương tự như Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ. Riêng viễn thông, ngân hàng và

chứng khoán, ta có một số bước tiến nhưng nhìn chung không đi quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp với định hướng phát triển đã được phê duyệt cho các ngành này.

Theo cam kết chung cho các ngành dịch vụ, các công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, trừ phi điều đó được ta cho phép trong từng ngành cụ thể, nhưng những ngành như thế không nhiều. Ngoài ra, các công ty nước ngoài tuy được phép đưa cán bộ quản lý vào làm việc tại Việt Nam nhưng ít nhất 26% cán bộ quản lý của công ty phải là người Việt Nam.

Câu 40

Hỏi: Cam kết về dịch vụ liên quan đến nông nghiệp bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Những ngành dịch vụ chủ yếu liên quan đến nông nghiệp bao gồm dịch vụ nông nghiệp, thú y, lâm nghiệp và săn bắn. Trong dịch vụ phân phối có một phần liên quan đến quyền kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản.

Câu 41

Hỏi: Nội dung cam kết dịch vụ liên quan đến

nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp, dịch vụ thú y?

Trả lời: Đối với dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, họ không được cung cấp một số dịch vụ nhạy cảm như đánh giá và khai thác rừng tự nhiên, săn bắn, đánh bắt động vật quý hiếm hoang dã, chụp ảnh hàng không, quản lý quỹ gen cây trồng, vật nuôi v.v.. Ngoài ra, họ cũng không được phép tiếp cận một số địa bàn nhạy cảm tại Việt Nam. Đối với dịch vụ thú y, ta chỉ cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài vào Việt Nam với tư cách cá nhân sau khi đã được cơ quan phụ trách về thú y của ta chấp thuận.

4. Sở hữu trí tuệ

Câu 42

Hỏi: Cam kết về quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ WTO gồm những nội dung gì?

Trả lời: Các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ WTO được thể hiện trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương

mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPs).

Tương tự như thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ, Hiệp định TRIPs cũng quy định 2 nguyên tắc cơ bản trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN). Hiệp định đề ra các tiêu chuẩn tối thiểu đối với việc bảo hộ tất cả các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm: quyền tác giả và các quyền liên quan đến quyền tác giả, sáng chế, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, chỉ dẫn địa lý.

IV. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Tác động đến nông nghiệp chung

Câu 43

Hỏi: Khi gia nhập WTO, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam có những cơ hội, thuận lợi gì?

Trả lời: Gia nhập WTO, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam có những cơ hội thuận lợi sau:

Ở nước ta, nông nghiệp là chìa khoá của sự ổn định và phát triển đối với người dân. Trong bối cảnh hội nhập WTO, nông nghiệp, nông thôn nước ta sẽ có thêm nhiều cơ hội phát triển.

Nước ta có ưu thế xuất khẩu một số mặt hàng như: gạo, cà phê, cao su, chè, điều, tiêu, sản phẩm gỗ... Gia nhập WTO sẽ càng có cơ hội tiếp cận thị trường của 149 quốc gia thành viên WTO do được hưởng mức thuế ưu đãi (MFN) của các nước này.

Việc cắt giảm thuế của các vật tư nông nghiệp và máy móc thiết bị sẽ rẻ hơn và đa dạng hơn sẽ tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp có giá thành hạ hơn. Việc mở rộng xuất khẩu sẽ đem lại cơ hội đổi mới công nghệ sản xuất, chế biến nông sản, từ đó mà nâng cao được năng lực cạnh tranh của các sản phẩm. Mở cửa thị trường hàng hoá, cũng như mọi thành phần xã hội khác, người nông dân cũng sẽ được tự do lựa chọn rất nhiều mặt hàng phong phú và có chất lượng cao của thế giới.

Các cam kết về thể chế chính sách trong nước phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ làm cho môi trường kinh doanh ngày càng thông thoáng, bình đẳng và minh bạch hơn sẽ tạo điều kiện cho nông nghiệp nói chung, các doanh nghiệp và người nông dân nói riêng phát triển sản xuất kinh doanh tốt hơn.

Thu hút được nhiều nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nhà kinh doanh nước ngoài

vào lĩnh vực nông nghiệp. Hiện nay, Việt Nam có 781 dự án FDI đầu tư cho nông nghiệp, với tổng vốn đăng ký trên 1,75 tỷ USD, đang góp phần phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất cây, con giống chất lượng cao.

Câu 44

Hỏi: *Những mặt hàng nông sản nào của Việt Nam có ưu thế khi mở rộng thị trường xuất khẩu sau khi gia nhập WTO?*

Trả lời: Một số nông sản của Việt Nam đang chiếm vị thế khá quan trọng trên thị trường thế giới như: gạo (thứ 2 sau Thái Lan), cà phê (thứ 2 sau Braxin, điều (thứ 2 sau Ấn Độ), tiêu (thứ nhất), cao su (thứ 4 sau Thái Lan, Indônêxia, Malaixia), chè (thứ 6), lâm sản v.v.. Sau khi gia nhập WTO, thị trường thế giới sẽ rộng mở hơn, những ngành hàng này tiếp tục được hưởng lợi.

Câu 45

Hỏi: *Gia nhập WTO, hàng nông sản Việt Nam có những thách thức gì?*

Trả lời: Nước ta có một số ngành hàng ít có lợi thế phát triển, nhưng do yêu cầu trong nước, ta

đã có chủ trương phát triển để thay thế nhập khẩu như sữa, đường, bông, ngô, đậu tương v.v.. Những ngành hàng này tuy đã đạt được một số thành tựu nhất định nhưng nhìn chung giá thành cao hơn so với hàng nhập khẩu. Một số ngành khác tuy không chủ trương phát triển để thay thế nhập khẩu nhưng cũng có giá thành cao như chăn nuôi gia cầm, lợn, trâu, bò. Nay lại cam kết giảm thuế khi gia nhập WTO chắc chắn sẽ là những thách thức lớn cho các ngành này.

Quy mô sản xuất nông nghiệp theo hộ gia đình quá nhỏ bé (0,8 ha/hộ gia đình) nên nông dân không có điều kiện áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, hoặc áp dụng không đồng đều, khả năng tăng năng suất lao động thấp. Đó là những thách thức không nhỏ khi phải cạnh tranh với hàng nông sản nước ngoài khi phải mở cửa thị trường trong nước.

Chất lượng nông sản nhìn chung thấp. Khả năng bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm không cao. Người tiêu dùng trong nước nhiều khi còn lo ngại, không tin tưởng với cả hàng trong nước. Đó là điều kiện bất lợi khi phải cạnh tranh với hàng ngoại nhập.

Câu 46

Hỏi: *Khi thực hiện các cam kết mở cửa thị trường nông sản, liệu có xảy ra khủng hoảng trong sản xuất nông nghiệp hay không? Vì sao?*

Trả lời: Trong cam kết về mở cửa thị trường, tuy có một số ngành hàng phải mở cửa rộng hơn (cắt giảm thuế nhiều hơn) nhưng có thể tin tưởng rằng khủng hoảng trong nông nghiệp ít có khả năng xảy ra. Lý do:

Nước ta vốn là nước xuất khẩu nông sản với nhiều mặt hàng đã có vị thế trên thị trường thế giới. Những ngành này sẽ có điều kiện mở rộng hơn để thay thế những nông sản có sức cạnh tranh yếu kém.

Nhà nước rất quan tâm ưu tiên đầu tư trong nông nghiệp. Nước ta là nước có tỷ lệ diện tích được đảm bảo tưới tiêu thuộc hạng cao trong ASEAN. Nhìn chung, nông dân nước ta ham học hỏi để áp dụng các tiến bộ kỹ thuật.

Trước khi gia nhập WTO, nước ta đã tham gia tự do hoá thương mại khu vực như AFTA, ACFTA. Nông sản đã phải cọ sát cạnh tranh trong các khu vực mậu dịch tự do này.

Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy một thực tế là khi gia nhập WTO tuy sẽ không có ngành hàng

nào mất đi, nhưng sẽ có những doanh nghiệp, những bộ phận nông dân bị thua lỗ, gặp khó khăn hoặc phải chuyển đổi sang các ngành hàng khác.

Câu 47

Hỏi: Nguyên nhân ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam khi vào WTO?

Trả lời: Nhìn chung, sức cạnh tranh hàng nông sản của nước ta còn thấp. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng đó. Nông sản hàng hóa tuy phong phú về chủng loại, sản lượng khá nhưng sản xuất còn manh mún, năng suất thấp, giá thành cao, chất lượng không ổn định. Vùng nông sản hàng hóa bước đầu hình thành nhưng còn phân tán, vận chuyển khó, chưa đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến và thâm nhập thị trường quốc tế. Còn có nguyên nhân là thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và chế biến.

Câu 48

Hỏi: Những khó khăn, thách thức khi nông nghiệp, nông thôn Việt Nam gia nhập WTO?

Trả lời: Về quốc tế, sự hỗ trợ và bảo hộ nông nghiệp của các nước phát triển còn rất cao. Theo báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), các nước phát triển trong khối hỗ trợ cho nông nghiệp mỗi năm khoảng 360 tỷ USD, trong đó Mỹ và EU chiếm tới 80%. Hỗ trợ này đã giúp cho nông dân các nước này có thể bán nông sản ra thế giới với giá dưới giá thành sản xuất, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các nước đang phát triển vốn trông chờ vào xuất khẩu nông sản, trong đó có Việt Nam.

Trong nước, nông nghiệp của nước ta còn lạc hậu cả về cơ sở vật chất kỹ thuật lẫn cơ chế quản lý. Thêm vào đó, nó vẫn bị ràng buộc bởi không ít những sự bất hợp lý về chính sách đất đai, chính sách thuế... Chất lượng sản phẩm nông nghiệp còn chưa cao (cả về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm...). Tất cả những điều đó sẽ làm giảm đáng kể khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Tỷ lệ dân nghèo tập trung chủ yếu ở nông thôn (90%), nhất là ở các vùng trung du, miền núi và đồng bào dân tộc ít người. Những bộ phận này dễ bị tổn thương nhất trong quá trình hội nhập

Câu 49

Hỏi: *Cắt giảm thuế và buộc phải mở cửa thị trường trong nước sẽ tạo ra sức ép như thế nào đối với sản xuất nông nghiệp của Việt Nam?*

Trả lời: Không phải bây giờ chúng ta mới mở cửa thị trường, cạnh tranh. Ta đã tham gia AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN) từ năm 1996; đã ký BTA (Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ) với Mỹ; tham gia Hiệp định tự do hóa Thương mại ASEAN - Trung Quốc (AC - FTA), trong đó nhiều mặt hàng nông sản chưa chế biến đã giảm xuống 0% khi tham gia chương trình “thu hoạch sớm”.

Có thể nói, không phải ngành hàng nào cũng chịu sức ép từ WTO. Một số ngành sẽ phải chịu sức ép mạnh hơn từ các cam kết tự do hoá thương mại khu vực. Ví dụ, ngành đường chịu sức ép mạnh nhất từ AFTA; ngành rau quả sẽ chịu sức ép mạnh nhất chính từ AC - FTA; các ngành hàng chăn nuôi như sữa, thịt bò, thịt lợn sẽ chịu sức ép mạnh nhất từ WTO.

Câu 50

Hỏi: *Với lộ trình giảm thuế nhanh và mạnh*

như vậy thì tới đây các mặt hàng nông sản của ta sẽ phải làm thế nào để không bị nông sản ngoại “lấn át”?

Trả lời: Nhìn chung, khi gia nhập WTO, hàng nông sản của Việt Nam sẽ bị sức ép cạnh tranh mạnh hơn từ nước ngoài. Trong đó, các nông sản chế biến sẽ chịu sức ép nhiều hơn. Một trong những yếu kém hiện nay của nông sản là vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Nông sản chế biến có những yếu điểm như hình thức, mẫu mã sản phẩm đơn điệu, kém hấp dẫn, sản phẩm ít đa dạng. Trình độ và khả năng tiếp thị của nông dân và các doanh nghiệp kinh doanh nông sản hạn chế.

Để sản phẩm trong nước không bị sản phẩm nước ngoài lấn át, một trong những vấn đề quan trọng là phải tổ chức lại và liên kết giữa người nông dân sản xuất với các nhà khoa học, doanh nghiệp, v.v. để có sản phẩm đủ chất lượng, phân phối tới tay người tiêu dùng Việt Nam.

Câu 51

Hỏi: *Khi vào WTO, hàng hoá nông nghiệp của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Ôxtrâyliya tràn ngập thị trường, liệu Việt Nam có nhường “sân chơi” này cho nước ngoài?*

Trả lời: Việt Nam có lợi thế về nông nghiệp

nhật đới. Hiện nay, Việt Nam đang xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm sản sang thị trường các nước này với khối lượng lớn như: cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cao su, lâm sản và rau quả nhiệt đới. Ngược lại, Mỹ và Ôxtrâyliia có lợi thế về nông sản ôn đới (lúa mì, táo, lê, đào, nho, quả có múi, sữa, thịt bò). Về cơ bản, xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam với 2 nước này là bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, một số nông sản của ta hiện đang sản xuất sẽ phải cạnh tranh quyết liệt với các nước này, nhất là sản phẩm chăn nuôi, ngô, đậu tương. Thực tế 6 năm thực hiện Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ cho thấy, Việt Nam hiện đang xuất siêu hàng nông sản sang Mỹ. Có thể tin tưởng rằng, không thể có tình trạng hàng nông sản của Mỹ, Ôxtrâyliia tràn ngập thị trường Việt Nam được.

Câu 52

Hỏi: *Gia nhập WTO, hàng rào thuế quan và phi quan thuế hạ xuống, các khoản trợ cấp xuất khẩu nông sản bị xoá bỏ ngay lập tức, liệu có mất cân bằng ở một khu vực nào đó trong sản xuất nông nghiệp hay không?*

Trả lời: Tác động của việc thực thi các cam kết WTO có sự khác nhau giữa các ngành hàng.

Ví dụ, giảm thuế và loại bỏ hàng rào phi thuế sẽ gây khó khăn cho những ngành ít có lợi thế cạnh tranh như mía, đường, ngô, một số sản phẩm chăn nuôi... Cam kết bỏ trợ cấp xuất khẩu thì không khuyến khích được các ngành hàng xuất khẩu, nhất là trong những lúc thị trường nông sản thế giới khó khăn. Tổng hoà các cam kết cho thấy sẽ không có sự mất cân bằng ở một khu vực nào đó, nhưng chắc chắn, bộ phận dân nghèo, những vùng khó khăn sẽ phải thiệt hơn. Cần phải lường trước những khó khăn này và có phương án chuẩn bị từ việc chuyển đổi sản xuất cho những vùng chuyên canh những mặt hàng sẽ gặp khó khăn đến đây mạnh xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho những vùng khó khăn. Trong đó, việc xây dựng một hệ thống an sinh xã hội để điều tiết lại cho những vùng, những nhóm người khó khăn từ những vùng, những nhóm được hưởng lợi của quá trình hội nhập là rất cần thiết.

Câu 53

Hỏi: *Tác động của việc giảm thuế nhập khẩu và mở cửa thị trường dịch vụ đối với nông nghiệp nước ta khi gia nhập WTO như thế nào?*

Trả lời: Cũng giống như lĩnh vực hàng hoá, việc mở cửa thị trường dịch vụ đối với nông nghiệp có tác động tích cực và tiêu cực.

Về mặt tích cực, mở cửa thị trường dịch vụ sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, giá cả hợp lý. Các ngành dịch vụ phát triển sẽ thu hút thêm nhiều lao động từ nông nghiệp, tăng xuất khẩu lao động. Dịch vụ phát triển cũng là yếu tố quan trọng trong việc tiêu thụ thêm nhiều nông sản (ví dụ như dịch vụ du lịch), v.v..

Về mặt tiêu cực, một số ngành dịch vụ trong nông nghiệp sẽ phải mở cửa cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài vào khai thác. Với chất lượng dịch vụ tốt hơn, trình độ cao hơn, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể có khả năng chiếm thị phần dịch vụ trong nước nhiều hơn.

2. Tác động đến nông dân

Câu 54

Hỏi: Gia nhập WTO tác động thế nào đến nông dân nước ta?

Trả lời: Nông dân nước ta sẽ bị ảnh hưởng theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực.

Về tích cực: Gia nhập WTO, vị thế của Việt Nam ngày càng cao, kinh tế phát triển sẽ tạo nhiều công ăn việc làm và thu nhập cho người dân nói chung, nông dân nói riêng. Ví dụ, việc xóa bỏ mọi hạn chế về lượng cho các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt như dệt may, và việc giảm bảo hộ đối với nhiều sản phẩm công nghiệp, trong đó có ô tô và phụ tùng. Những thay đổi này sẽ cho phép Việt Nam chuyển hướng sang tập trung khai thác thế mạnh về những sản phẩm (cả nông nghiệp và phi nông nghiệp) có hàm lượng lao động phổ thông lớn, và do đó làm tăng thu nhập của lao động phổ thông, trong đó có lao động đã và đang làm nghề nông.

Hàng hoá, dịch vụ ngày càng phong phú, chất lượng cải thiện, giá cả phải chăng. Người nông dân sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ sự cải thiện này.

Những ngành hàng nông sản đang có lợi thế xuất khẩu sẽ càng có cơ hội mở rộng thị trường hơn, sẽ tạo thêm công ăn việc làm cho nông dân.

Về tiêu cực: Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ sẽ ngày càng doãng ra. Tỷ lệ nghèo đói vẫn sẽ tiếp tục tập trung ở nông thôn.

Sự chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị ngày càng tăng.

Câu 55

Hỏi: Tại sao nói khi gia nhập WTO nông dân sẽ được tiếp cận thị trường nhiều hơn?

Trả lời: Gia nhập WTO, nông sản có cơ hội phát triển để phục vụ cho cả nhu cầu trong nước và xuất khẩu ngày một tăng. Sản xuất chỉ phát triển bền vững khi đáp ứng đúng nhu cầu thị trường. Do vậy, người nông dân sẽ phải nắm bắt thông tin thị trường cả trong nước và quốc tế mới có thể quyết định phương án sản xuất có hiệu quả. Thông tin thị trường rất rộng, bao gồm nhu cầu về khối lượng, chất lượng, giá cả v.v..

3. Tác động đến doanh nghiệp nông nghiệp

Câu 56

Hỏi: Gia nhập WTO sẽ tác động tích cực đến doanh nghiệp nông nghiệp như thế nào?

Trả lời: Gia nhập WTO mang lại cho các doanh nghiệp nông nghiệp rất nhiều cơ hội tương đối cơ bản để có thể thay đổi vị thế của họ trên thương trường cũng như sự phát triển trong tương

lai.

Thứ nhất, cơ hội lớn nhất chính là môi trường pháp lý và chính sách đối với nông nghiệp sẽ tốt hơn, minh bạch và ổn định hơn do vừa xuất phát từ nhu cầu phát triển của Việt Nam, vừa phù hợp với các cam kết của WTO.

Thứ hai, Nhà nước sẽ điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường, bền vững hơn. Đây là điều quan trọng để giúp cho các doanh nghiệp phát triển bởi nhiều chiến lược, quy hoạch trong lĩnh vực nông nghiệp cho đến nay vẫn chưa thực sự theo hướng thị trường hoặc tôn trọng các quy luật của thị trường. Trong thời gian tới, khi thị trường phát triển tốt hơn thì doanh nghiệp cũng có cơ hội phát triển.

Thứ ba, các biện pháp, công cụ hỗ trợ mới của Nhà nước đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn sẽ công bằng và phù hợp hơn theo cam kết của WTO.

Thứ tư, các ngành dịch vụ, công nghệ, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp sẽ phát triển, cơ sở hạ tầng ở nông thôn sẽ được cải thiện. Vì hiện nay có hai vấn đề lớn cần phải được cải thiện, đó là dịch vụ tín dụng để cho thương mại nông sản có thể phát triển và dịch vụ hạ tầng cơ sở.

Triển vọng tiếp cận thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp nông nghiệp cũng tốt hơn do vị thế mới của Việt Nam trong WTO và Việt Nam sẽ được tham gia Vòng đàm phán Đoha để bảo vệ quyền lợi về nông nghiệp ở đó. Thị trường nội địa của Việt Nam cũng sẽ phát triển, hệ thống phân phối mở rộng, thuận lợi hơn cho tiêu thụ nông sản.

Đến nay, thị trường nội địa vẫn còn đóng góp khoảng 70% cho tiêu thụ nông sản của Việt Nam nói chung, cho nên thị trường nội địa vẫn còn tiềm năng rất lớn để các doanh nghiệp nông nghiệp có thể khai thác.

Đồng thời, triển vọng mở rộng thị trường nông thôn cho các sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp nông nghiệp sẽ tốt hơn, cũng như khả năng tiếp cận các nguồn lực cần thiết sẽ thuận lợi hơn. Đặc biệt, chi phí đầu vào có thể giảm do cạnh tranh bởi nguồn cung trong nước và nhập khẩu đều tăng và do Nhà nước tiến hành xã hội hoá một số dịch vụ.

Trong thời gian tới, Nhà nước sẽ cải cách doanh nghiệp nhà nước, các nông lâm trường quốc doanh để tạo bình đẳng cho các doanh nghiệp nông nghiệp, giải phóng một số nguồn lực như đất đai, quyền kinh doanh trong một số lĩnh vực nông sản; cơ cấu lại lực lượng lao động trong

nông nghiệp với tiêu chí giảm xuống còn 50%.

Khả năng liên kết 4 nhà, liên kết các ngành, vùng sẽ thực chất hơn và mang tính bền vững hơn. Triển vọng thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác quốc tế trong nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng sẽ tốt hơn môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư sẽ được cải thiện, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Câu 57

Hỏi: Tại sao tốc độ phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp lại quá thấp, trong khi Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế nông nghiệp?

Trả lời: Nói chung trong nông thôn, doanh nghiệp phát triển tương đối chậm, vốn đầu tư của các doanh nghiệp ít. Trong khi nông dân phát triển tốt thì các doanh nghiệp lại phát triển không được mạnh. Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp loại này là thấp và mức độ rủi ro cũng tương đối cao.

Bản thân ngành nông nghiệp là đã có nhiều rủi ro, thiên tai dịch bệnh rồi thị trường. Một điểm nữa là cơ sở hạ tầng ở nông thôn rất kém, điểm xuất phát kém. Các dịch vụ ở nông thôn đều

khó khăn và đắt hơn ở thành phố như điện, nước và vốn đầu tư đều gặp khó khăn hơn. Đó là lý do khiến cho doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn ít và vì thế tỷ lệ tăng trưởng của nó là không cao.

Câu 58

Hỏi: *Khi gia nhập WTO, trong kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, Nhà nước và doanh nghiệp cần có biện pháp gì để khắc phục hiện tượng tốc độ phát triển thấp?*

Trả lời: Doanh nghiệp ở nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng một vai trò hết sức quan trọng. Bởi vì, phần lớn lao động của Việt Nam vẫn nằm ở nông nghiệp và gần 80% dân cư Việt Nam sống trong vùng nông thôn.

Tạo việc làm và thu nhập cho nông dân, cho lao động nông thôn là hết sức quan trọng, qua phát triển các doanh nghiệp ở lĩnh vực này thì mới có thể giải quyết được. Đó là lý do vì sao Nhà nước Việt Nam và quốc tế đều hết sức hỗ trợ để phát triển các doanh nghiệp ở trong lĩnh vực này.

Hiện nay, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp có chủ trương thu hút đầu tư vào nông thôn và nông

ng nghiệp. Đặc biệt là tạo điều kiện để thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chính phủ và các ngành đã và đang nghiên cứu các chính sách, nhất là tạo môi trường đầu tư thuận lợi, giảm bớt những khó khăn, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn có khả năng phát triển.

Bên cạnh các chính sách ưu đãi về việc vay vốn thì việc tạo điều kiện hỗ trợ mặt bằng sản xuất, xây dựng nhà xưởng là biện pháp tốt nhất để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông nghiệp phát triển.

Câu 59

Hỏi: *Nhà nước ta đã tạo nhiều điều kiện gì để cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn khi gia nhập WTO?*

Trả lời: Nước ta cũng đã tạo nhiều điều kiện để cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Đường lối đổi mới trong nông nghiệp, trước hết là đổi mới trong sản xuất lúa gạo đã xác lập vị trí số một của kinh tế hộ nông dân ở nông thôn.

Từng bước, quyền tự chủ của hộ nông dân được tăng cường và được củng cố bằng pháp luật. Hộ gia đình nông dân được giao đất, giao rừng với quyền sử dụng ngày càng mở rộng, được chủ động ra quyết định về sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, được hỗ trợ về vốn và khoa học kỹ thuật, nên ngày càng vững mạnh và hoạt động có hiệu quả.

Nhà nước tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng pháp luật để tạo ra một hành lang pháp lý thông thoáng. Việt Nam đã và đang điều chỉnh chính sách để phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo môi trường đầu tư bình đẳng, nhất là thu hút vốn đầu tư FDI cho nông nghiệp. Hiện nay, tại Việt Nam các dự án FDI đầu tư cho nông nghiệp đang góp phần phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất cây, con giống chất lượng cao.

Câu 60

Hỏi: *Đối với các doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn khi gia nhập WTO sẽ gặp phải những thách thức gì?*

Trả lời: Theo nhìn nhận của giới chuyên môn, Việt Nam đang đứng trước một nghịch lý: Trong lúc nông nghiệp nông thôn chiếm đến 80% nhân

lực thì doanh nghiệp chuyên về nông nghiệp nông thôn lại giữ một vị trí rất khiêm tốn. Trong tổng số khoảng 220.000 doanh nghiệp cả nước, doanh nghiệp về nông nghiệp nông thôn chỉ có khoảng 16.000, và đa số đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong số đó có khoảng trên 70% doanh nghiệp làm ăn hiệu quả. Số còn lại, hoặc là đang định hình tìm hướng đi, hoặc là lợi nhuận thấp.

Ngành sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến hơn 2/3 hộ gia đình nông thôn trong đó số hộ thuộc diện nghèo và có nguy cơ tiềm ẩn tái nghèo khá cao. Mặt khác, ngành nông nghiệp luôn chứa đựng rủi ro: Thiên tai, dịch bệnh, thị trường bấp bênh. Điệp khúc “được mùa - mất giá” trở thành “căn bệnh kinh niên” của nhà nông. Cùng với đó, cơ sở hạ tầng nông thôn còn kém phát triển, các dịch vụ đi kèm đều yếu và thiếu. Vì thế, việc kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp nông thôn là rất khó khăn.

Hiện ở một số nước phát triển vẫn duy trì các hình thức hỗ trợ, trợ cấp cho xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Với sự trợ giúp trên, các nhà sản xuất nhỏ sẽ gặp rất nhiều khó khăn, vì các đối tượng này cơ bản thiếu vốn và thiếu trình độ kỹ thuật; thiếu kiến thức, kỹ năng, phương pháp liên kết và hợp tác. Phần lớn các doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn của nước ta mới chỉ xuất khẩu

được hàng hoá dưới dạng thô, còn những hàng hoá có hàm lượng chất xám cao thì vẫn chưa đủ sức cạnh tranh.

Một thách thức không kém phần quan trọng đối với doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn là sự lúng túng trong việc nắm bắt và làm chủ "luật chơi" ở môi trường WTO. Kết quả đợt thăm dò (mang tính tham khảo) mới đây cho thấy: Phần lớn các doanh nhân ở lĩnh vực nông nghiệp nông thôn khi được hỏi đều trả lời, họ chưa có hiểu biết nhiều về những quy định, quy tắc, các chế tài pháp lý trong môi trường cạnh tranh WTO. Thậm chí không ít doanh nghiệp còn chưa hiểu biết gì về vấn đề này, vì từ trước tới nay sản phẩm kinh doanh của họ chỉ đơn thuần phục vụ thị trường trong nước, với qui mô nhỏ. Chúng ta đã có những bài học đắt giá về việc thiếu hiểu biết "luật chơi" khi xuất khẩu một số mặt hàng nông, thủy sản vào thị trường Mỹ và châu Âu. Năm 2005, một loạt lô hàng thủy sản của ta đã bị "làm khó" khi tung vào các thị trường này, gây thiệt hại không nhỏ. Những bài học nhãn tiền ấy hoàn toàn không cũ khi chúng ta đã gia nhập WTO.

Câu 61

Hỏi: Việt Nam đã cam kết như thế nào về vấn đề trợ cấp khi gia nhập WTO và tác động của

việc thực thi những cam kết ấy tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ra sao?

Trả lời: Về trợ cấp nông nghiệp, Việt Nam cam kết sẽ không trợ cấp xuất khẩu ngay khi gia nhập WTO. Các hình thức hỗ trợ nông nghiệp khác không gắn với xuất khẩu vẫn được duy trì.

Về trợ cấp phi nông nghiệp, Việt Nam đã cam kết như sau:

- Bãi bỏ trợ cấp thay thế nhập khẩu (như thuế ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hóa) và các loại trợ cấp xuất khẩu dưới hình thức cấp phát trực tiếp từ ngân sách nhà nước (như bù lỗ cho hoạt động xuất khẩu, thưởng theo kim ngạch xuất khẩu, hỗ trợ lãi suất cho hợp đồng xuất khẩu...) kể từ khi gia nhập WTO.

- Với trợ cấp xuất khẩu "gián tiếp" (chủ yếu dưới dạng ưu đãi đầu tư dành cho sản xuất hàng xuất khẩu), sẽ không cấp thêm kể từ khi gia nhập WTO. Tuy nhiên, với các dự án đầu tư trong và ngoài nước đã được hưởng ưu đãi loại này từ trước ngày gia nhập WTO, ta được một thời gian quá độ là 5 năm để bãi bỏ hoàn toàn.

- Riêng với ngành dệt may, tất cả các loại trợ cấp bị cấm theo Hiệp định SCM, dù là trực tiếp hay gián tiếp, đều được bãi bỏ ngay khi Việt Nam

gia nhập WTO.

Tóm lại, Việt Nam đã cam kết xóa bỏ hoàn toàn trợ cấp bị Hiệp định SCM cấm kể từ khi gia nhập, chỉ bảo lưu 5 năm cho các ưu đãi đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu (ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất...) đã cấp cho các dự án từ trước ngày gia nhập WTO (nhưng không bao gồm các dự án dệt may). Các hình thức hỗ trợ khác cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, nếu không gắn với xuất khẩu hoặc khuyến khích thay thế hàng nhập khẩu, vẫn tiếp tục được duy trì.

Giai đoạn quá độ 5 năm là ngoại lệ chưa từng có kể từ ngày WTO được thành lập. Trước yêu cầu kiên trì và chính đáng của Việt Nam, một nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang trong quá trình chuyển đổi, các thành viên WTO đã phải nhân nhượng. Tuy chưa được như mong muốn nhưng kết quả đàm phán này đã phần nào giúp các doanh nghiệp của ta có thêm thời gian để tự điều chỉnh, tránh được sự thay đổi đột ngột.

4. Tác động đến các ngành hàng

Câu 62

Hỏi: Việt Nam sẽ có lợi thế gì khi các thị

trường gạo mở cửa?

Trả lời: Là một nước nông nghiệp và là nước xuất khẩu gạo luôn đứng thứ 2 thế giới, Việt Nam sẽ có thêm nhiều thị trường xuất khẩu gạo và hàng nông sản khác. Nhật Bản và Hàn Quốc hiện đang áp dụng hạn ngạch nhập khẩu gạo theo cam kết WTO và chỉ dành hạn ngạch cho các thành viên WTO. Trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam sẽ được quyền tham gia đấu thầu xuất khẩu gạo sang các thị trường này.

Câu 63

Hỏi: Cây ngô Việt Nam sẽ chịu sức ép gì khi gia nhập WTO?

Trả lời: Sản xuất ngô đã trở thành nguồn thu nhập chính ở nhiều vùng trong cả nước, là nguồn sinh kế của hàng triệu nông dân miền núi. Trừ một số vùng sản xuất ngô tập trung có năng suất cao như Sơn La, Đồng Nai. Nhìn chung, giá thành sản xuất ngô của ta cao hơn nhiều nước sản xuất ngô lớn trên thế giới do sản xuất mang nặng tính tự túc, tự cấp. Chi phí vật tư cho sản xuất chiếm 40 - 50% giá thành và xu hướng giá vật tư cao sẽ làm giảm sức cạnh tranh của ngô trong nước.

Cây ngô Việt Nam chịu sức ép thị trường nói

chung do giá thành cao, quy mô sản xuất nhỏ chứ không phải chịu sức ép từ việc gia nhập WTO, bởi mức thuế cam kết WTO đối với ngô không đổi so với mức thuế hiện hành (5%).

Câu 64

Hỏi: Những khó khăn và giải pháp của ngành chế biến nông sản khi gia nhập WTO?

Trả lời: Từ năm 2000 đến nay, các ngành nông sản đều có mức tăng trưởng cao, chẳng hạn sản lượng lúa bình quân mỗi năm tăng 2,4%; sản lượng cao su tăng 33%; hồ tiêu tăng 65,7%; hạt điều tăng 3,1 lần; chè tăng 26%; đậu tương tăng 62,1%; lạc tăng 27%. Trong công nghiệp chế biến, nhiều doanh nghiệp sản xuất đã quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, HACCP. Các sản phẩm hàng hóa đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhiều sản phẩm đã chiếm được chỗ đứng trong những thị trường khó tính.

Phát triển công nghiệp chế biến là con đường tất yếu để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp và là yếu tố không thể thiếu nhằm đảm bảo hiệu quả xuất khẩu nông sản một cách bền vững. Tuy nhiên, công nghiệp chế biến chuyển biến chậm,

vùng nguyên liệu được qui hoạch phát triển không ổn định.

Nông sản chế biến của ta thường có giá thành tương đối cao, chất lượng, mẫu mã, bao bì kém hấp dẫn. Một số ngành hàng có tỷ lệ chế biến thấp như chăn nuôi dưới 5%, rau quả khoảng 15 - 20%. Nhiều nhà máy có trang thiết bị, công nghệ chế biến thuộc loại trung bình và lạc hậu.

Để khắc phục tình trạng trên, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã và đang xây dựng đề trình Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Đây là một nội dung quan trọng của mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Những giải pháp chủ yếu là tạo môi trường kinh doanh thông thoáng để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào chế biến nông sản; chính sách phát triển làng nghề; ưu đãi đầu tư, khuyến khích nông dân mua cổ phần trong các doanh nghiệp, v.v..

Câu 65

Hỏi: Vào WTO, trái cây trong nước sẽ thế nào?

Trả lời: Vào WTO, bức tranh về trái cây trong nước sẽ có những mảng sáng và tối khác nhau.

Đối với những loại trái cây có khả năng xuất khẩu như dứa, thanh long, nhãn, vải, bưởi sẽ có điều kiện phát triển hơn. Những loại trái cây ôn đới như táo, lê, đào, nho, quả có múi sẽ được nhập khẩu nhiều hơn. Thực tế, trái cây các nước, nhất là Thái Lan và Trung Quốc đã có mặt từ lâu trên thị trường Việt Nam, nhưng nếu trước đây vào bằng đường vòng thì nay sẽ theo những đường ngắn nhất để vào. Về tổng thể, giá trái cây sẽ giảm. Điều đó có lợi cho người tiêu dùng, nhưng sẽ khó khăn cho nhà sản xuất.

Để cạnh tranh, người sản xuất cần liên kết, hợp tác nhau lại. Tổ chức lại sản xuất trái cây đồng bộ là yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hội nhập. Trong đó, vấn đề liên kết sản xuất giữa nông dân với nông dân, giữa nông dân với nhà khoa học, cùng với vấn đề sản xuất giống và giống cây đầu dòng, vấn đề sản xuất an toàn (GAP), vấn đề công nghệ sau thu hoạch. Mọi liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong lĩnh vực trái cây cũng quá ít, vì vậy cần nhân rộng mô hình liên kết trong quy trình trồng và tiêu thụ cây ăn trái của Donatechno, Vinamit, Nông trường sông Hậu...

Câu 66

Hỏi: Những trở ngại, thách thức của ngành trái cây của ta khi tham gia thị trường nông sản quốc tế ?

Trả lời: Các loại trái cây Việt Nam như dứa, chuối, cam, quýt, bưởi, xoài, thanh long... đã có mặt ở thị trường nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, châu Âu. Trong chiến lược của ngành nông nghiệp, rau quả được xác định là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

Trong khuôn khổ WTO, trái cây không phải là mặt hàng được ưu tiên bảo hộ đặc biệt. Theo lộ trình cắt giảm thuế của Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), thuế suất của trái cây đã ở mức 0 - 5%. Với mức thuế này, trái cây Thái Lan và các nước khác dễ dàng xâm nhập vào thị trường Việt Nam.

- Sản xuất cây ăn quả còn manh mún, nhỏ lẻ. Quy mô diện tích trồng cây ăn quả ở miền Bắc là 0,3 ha/hộ, ở miền Nam là 0,5 ha. Nông dân còn có thói quen trồng vườn tạp, giống không đảm bảo.

Sản xuất nông nghiệp nói chung, trong đó có cây ăn trái còn theo phong trào. Thấy loại cây nào có giá thì ồ ạt trồng, rớt giá lại chặt. Sản xuất thiếu

ổn định, từ đó dẫn đến việc trái cây làm ra có chất lượng chưa cao, không an toàn, quả không đồng đều. Hiện chỉ có khoảng từ 15 - 20% trên tổng số khoảng 7 triệu tấn trái cây đạt yêu cầu để xuất khẩu.

- Từ thói quen sản xuất như lâu nay nên trái cây Việt Nam có giá thành cao nhất vùng, so với Thái Lan thì cao hơn từ 30 - 40%.

- Theo số liệu của Hiệp hội Trái cây Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta thiếu ổn định. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu trái cây của ta đạt 330 triệu USD; năm 2004 xuống còn 178 triệu USD; và năm 2005 đạt trên 200 triệu USD. Nguyên nhân chính là do chất lượng trái cây không đồng đều. Rau quả tươi, sơ chế phụ thuộc chính vào thị trường Trung Quốc. Khi nào thiếu thì Trung Quốc mua nhiều, khi nào thừa thì không mua; hoặc mua rất rẻ. Các thị trường “khó tính” có giá cao như Nhật Bản, EU, Mỹ xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm đã chế biến.

- Không chỉ cạnh tranh khốc liệt trên thị trường quốc tế, ngay tại sân nhà, mặt hàng này cũng phải đối mặt với sự tràn ngập của các loại trái cây ngoại nhập. Một nghịch lý đã xuất hiện ngay trên vựa trái cây đồng bằng sông Cửu Long: các loại trái cây ngoại như xoài Thái, nho Mỹ, táo Mỹ, cam, quýt

Trung Quốc tràn ngập, lấn át hàng nội. Theo Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong khoảng 500 tấn trái cây nhập về chợ hàng ngày có đến 300 tấn là trái cây nhập khẩu và trong đó 90% là trái cây nhập từ Trung Quốc.

Tổng Công ty Rau quả Việt Nam cho rằng, chúng ta thua kém các nước không chỉ ở chất lượng kém, kích cỡ không đều mà còn nhiều dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Công nghệ bảo quản kém cũng khiến sản phẩm dễ bầm dập, hao hụt nhiều. Chính các yếu tố này đã làm giảm khả năng cạnh tranh của trái cây Việt Nam.

Câu 67

Hỏi: Những giải pháp của ngành trái cây Việt Nam khi gia nhập WTO?

Trả lời: Con đường tắt yếu và lâu dài của ngành trái cây Việt Nam khi gia nhập WTO là hạ giá thành, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và làm tốt các dịch vụ thương mại, duy trì bền vững các ưu thế đặc trưng của trái cây Việt Nam trên trường quốc tế. Các doanh nghiệp phải liên kết với nhau, với nông dân trong việc xây dựng vùng nguyên liệu ổn định đảm bảo xuất xứ hàng hóa, tạo ra thương hiệu có tiếng,

chống mọi biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh và cách làm ăn chộp giật, đáp ứng những đòi hỏi về chất lượng, số lượng và một hệ thống kiểm dịch an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế.

Câu 68

Hỏi: *Nông dân trồng cây ăn trái phải làm thế nào để vượt qua khó khăn khi gia nhập WTO?*

Trả lời: Để vượt qua khó khăn, nông dân sản xuất cây ăn trái cần triển khai các biện pháp sau:

- Trồng các loại cây ăn trái phù hợp với điều kiện sinh thái. Tập trung sản xuất 1 - 2 loại. Chọn mua giống ở những địa chỉ đã được các cơ quan quản lý chuyên ngành nông nghiệp cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn giống. Tham gia các lớp tập huấn khuyến nông để thực hiện đúng quy trình kỹ thuật.

- Thực hiện liên kết thành các tổ nhóm hoặc hợp tác xã để có một diện tích cây ăn trái nhất định. Một mặt, tạo điều kiện cho việc học hỏi kinh nghiệm, áp dụng tiến bộ kỹ thuật. Mặt khác, rất thuận tiện cho việc xây dựng thương hiệu cho những loại cây ăn quả đặc sản. Một khi có thương hiệu nổi tiếng, giá trái cây sẽ được cải thiện rõ rệt.

Những điển hình như vải Thanh Hà, bưởi Năm Roi, bưởi Phúc Trạch, v.v. cho thấy trái cây của nước ta hoàn toàn có thể phát triển được nếu có chất lượng và chiếm được lòng tin của người tiêu dùng.

Câu 69

Hỏi: *Thách thức đối với ngành chăn nuôi của Việt Nam khi gia nhập WTO?*

Trả lời: Chăn nuôi là ngành có thể gặp phải nhiều trở ngại khi gia nhập WTO.

Một là, khả năng cạnh tranh trong ngành chăn nuôi tương đối thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do năng suất vật nuôi thấp, tỷ lệ dịch bệnh cao, giá thành thức ăn chăn nuôi cao, v.v..

Điều kiện tự nhiên cũng có những hạn chế nhất định để phát triển một ngành chăn nuôi lớn. Ví dụ, do diện tích đất hạn chế nên khả năng phát triển các đồng cỏ để nuôi bò, nhất là bò sữa cũng khó khăn. Diện tích ngô tuy có tăng nhưng cũng còn rất hạn chế, để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi, v.v. còn nhiều trở ngại.

Hai là, các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sẽ phải đối mặt với việc các nước phát triển trợ cấp cho ngành chăn nuôi của họ rất lớn. Ví dụ, EU

trợ cấp cho thịt lợn xuất khẩu từ 400 - 600 USD/tấn. Trợ cấp đã giúp cho nông dân ở các nước này có thể xuất khẩu dưới giá thành sản xuất. Đối với những nước không trợ cấp chăn nuôi như Ôxtrâyliya, Niu Dilân thì ngành chăn nuôi của họ rất có lợi thế về điều kiện tự nhiên, con giống và hệ thống sản xuất, chế biến hiện đại.

Câu 70

Hỏi: *Khi Việt Nam gia nhập WTO, ngành chăn nuôi sẽ gặp khó khăn ở những sản phẩm nào?*

Trả lời: Chúng ta sẽ gặp khó khăn với các sản phẩm như sữa, thịt bò, thịt lợn và gà công nghiệp. Cái yếu kém chủ yếu nằm ở khâu an toàn vệ sinh thực phẩm và giá thành sản xuất cao, tỷ lệ thịt thấp hơn các nước trong khu vực... Chẳng hạn, 1 tạ bò hơi của ta chỉ lấy được 35 kg thịt, trong khi của nước ngoài là 48 kg. Bò của Việt Nam phải mất 3 - 4 năm mới giết thịt, trong khi các nước là 2 - 2,5 năm.

Còn với gia cầm, chúng ta có lợi thế về gà thả vườn, còn gà công nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Hiện nay gà trong nước đắt hơn nước ngoài từ 20 - 25%, trong khi dịch bệnh luôn tiềm ẩn, nhiều

nguy cơ mất an toàn...

Sản phẩm chăn nuôi liên quan đến người chăn nuôi, nhất là người chăn nuôi nhỏ lẻ. Hiện nay, theo ước tính, Việt Nam có khoảng 8 triệu hộ chăn nuôi nhỏ lẻ và đây sẽ là những đối tượng chịu nhiều ảnh hưởng nhất.

Câu 71

Hỏi: *Vấn đề trợ cấp cho ngành chăn nuôi bò sữa ở các nước phát triển là thành viên của WTO như thế nào?*

Trả lời: Các trợ cấp trong chăn nuôi bò sữa được phân làm hai loại: Trợ cấp sản xuất trong nước và trợ cấp xuất khẩu. Thực tế, ngoại trừ Niu Dilân không trợ cấp cho ngành sản xuất sữa do ngành này có hiệu quả kinh tế cao, các nước phát triển khác như EU, Mỹ, Thụy Sĩ v.v. đều trợ cấp dưới nhiều hình thức. Tại Mỹ, từ năm 1995 đến năm 2004, Chính phủ đã trợ cấp cho người chăn nuôi bò sữa hơn 3,1 tỷ USD thông qua các hình thức như chi trả lỗ do hợp đồng, lỗ do thị trường, lỗ trong thời kỳ mới khởi sự chăn nuôi, phí thị trường, thiên tai, bồi thường, chuyên đổi sản xuất... Các nước thuộc Cộng đồng chung châu Âu, trợ cấp trung bình cho mỗi con bò sữa là 2,7

USD, rồi còn hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm sữa. Hay như thị trường Ấn Độ, và cả châu Âu từng trợ cấp xuất khẩu cho 130.000 tấn sữa tách bơ tương đương với số tiền 5 triệu Euro.

Những người hưởng lợi trực tiếp của các chương trình trợ cấp xuất khẩu các sản phẩm sữa chính là các Công ty chế biến sữa. Công ty Fayrefield Foods nhận trợ cấp hơn 22 triệu bảng Anh, tương đương với 10% doanh số của Công ty (2004 - 2005). Công ty Nestle xuất khẩu sữa bột tách kem cũng nhận trợ cấp xuất khẩu hơn 7 triệu bảng Anh. Nhưng các nước trên chưa phải là những nước có trợ cấp cao nhất cho chăn nuôi bò sữa. Nhật Bản có lẽ là nước đứng đầu danh sách với mức trợ cấp trung bình 8 USD/1 con bò sữa. Riêng năm 2004, trợ cấp cho người chăn nuôi bò sữa của Nhật Bản tương đương với 4,3 tỷ USD (xấp xỉ 10% GDP của Việt Nam). Các chuyên gia của Trường Đại học Wincosin Mỹ đã phân tích số tiền trợ cấp cho ngành sản xuất sữa tại các nước giàu tương đương hoặc nhiều hơn giá trị của ngành chăn nuôi bò sữa đem lại. Hay nói cách khác, người ta có thể dùng số tiền trợ cấp này để mua sữa cung cấp cho người dân miễn phí mà không cần phải nuôi bò sữa. Vậy, vì sao nhiều nước trên thế giới luôn phải duy trì một ngành sản xuất mà chỉ có

thể sống nổi nếu được trợ cấp?! Điều dễ thấy là ngoài khía cạnh tạo công ăn việc làm, hỗ trợ duy trì sản xuất của người nông dân (chỉ chiếm tỷ lệ 2% dân số), đảm bảo cho an ninh lương thực thì yếu tố chính là sự cạnh tranh kinh tế. Nếu sự trợ cấp ngành chăn nuôi bò sữa được dỡ bỏ, thì người được hưởng lợi chính là những nước có ngành chăn nuôi bò sữa hiệu quả cao như Niu Dilân, Ôxtrâyliya, Áchentina...

Câu 72

Hỏi: Vấn đề trợ cấp cho ngành chăn nuôi bò sữa được nhìn nhận ở Việt Nam khi gia nhập WTO như thế nào?

Trả lời: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 167 năm 2001 về một số biện pháp chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa Việt Nam thời kỳ 2001 - 2010, trong đó chủ yếu là hỗ trợ giống, đào tạo, khuyến nông và tín dụng ưu đãi đầu tư. Như vậy, hầu hết các chính sách hỗ trợ này đều nằm trong nhóm hộp xanh là nhóm được phép áp dụng. Điều quan trọng nhất không phải vấn đề trợ cấp mà là vấn đề đầu tư phát triển đàn bò tràn lan, không tính đến hiệu quả kinh tế đã dẫn đến thất bại và gánh nặng thuộc về người nông dân.

Vai trò hỗ trợ của Nhà nước thông qua các trợ cấp trong khuôn khổ cho phép của WTO là một trong những động lực quan trọng nhằm khuyến khích chăn nuôi bò sữa phát triển. Một trong những kinh nghiệm thành công của Thành phố Hồ Chí Minh trong việc phát triển chăn nuôi bò sữa là sự quan tâm xây dựng thành chương trình phát triển một cách bài bản và hiệu quả. Bên cạnh việc hỗ trợ thông qua tín dụng ưu đãi, khuyến nông, thành phố còn kết nối các nhà chế biến với nông dân trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Câu 73

Hỏi: *Làm thế nào để giúp người chăn nuôi đủ sức hội nhập?*

Trả lời: Mặc dù có thách thức, nhưng người chăn nuôi cũng có không ít cơ hội để phát triển. Bởi suy cho cùng chăn nuôi nhỏ lẻ không mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho người dân, nhưng lại luôn rập rình nguy cơ của dịch bệnh. Do đó, đây là cơ hội để chúng ta thay đổi tập quán chăn nuôi, tạo tiền đề xây dựng các hệ thống chăn nuôi an toàn sinh học, tập trung.

Phải hình thành các trang trại chăn nuôi lớn,

quy mô. Tuy nhiên, để làm được điều đó phải có quy hoạch cũng như sự trợ giúp về khoa học - kỹ thuật của Nhà nước. Và một điều không thể thiếu nữa, đó là bản thân các hộ dân phải có sự liên kết. Nghĩa là các hộ chăn nuôi phải thay đổi cách sản xuất "mạnh ai nấy làm" như hiện nay. Nếu với cách suy nghĩ và truyền thống chăn nuôi manh mún như vậy, sẽ chỉ mang lại tai họa cho ngành chăn nuôi khi chúng ta hội nhập. Đơn giản vì ai cũng biết là sản phẩm có chất lượng, giá cả hợp lý của các nước sẽ đánh bại sản phẩm chăn nuôi mang tính gia đình, không an toàn vệ sinh thực phẩm của Việt Nam. Vậy thì việc liên kết ở đây cần thể hiện ở chỗ: các hộ dân phải tạo ra các vùng nguyên liệu, người sản xuất giống sẽ chủ yếu làm giống, người chăn nuôi cũng chỉ tập trung chăn nuôi...

Câu 74

Hỏi: *Với các sản phẩm chịu nhiều thua thiệt, như: thịt bò, gà công nghiệp và lợn..., cần làm gì để nâng cao lợi thế cạnh tranh khi gia nhập WTO?*

Trả lời: Những giải pháp cơ bản là giống tốt, kiểm soát dịch bệnh, nâng cao chất lượng sản

phẩm và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Muốn làm được điều đó, người nông dân phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy trình chăn nuôi và thú y.

Câu 75

Hỏi: *Giá thành sản phẩm chăn nuôi trong nước quá cao, khó cạnh tranh là do chúng ta chủ yếu nhập khẩu các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi ở nước ngoài. Điều này có còn đáng ngại không khi chúng ta gia nhập WTO?*

Trả lời: Để có 1 kg thức ăn chăn nuôi, chúng ta cần tới 35% nguyên liệu nhập khẩu, trong đó nhập khẩu chủ yếu là khô dầu, bột cá, các loại vitamin, khoáng vi lượng và một phần ngô. Trong thời gian qua, Nhà nước đã quan tâm tạo điều kiện để làm cho giá nguyên liệu nhập khẩu với mức thấp nhất. Cụ thể là, thuế nhập khẩu khô dầu 0%, ngô 5%. Khi gia nhập WTO, thuế suất thuế nhập khẩu của một số vitamin, khoáng vi lượng được hạ thấp hơn, sẽ góp một phần nhất định làm cho giá thức ăn chăn nuôi giảm.

Câu 76

Hỏi: *Gia nhập WTO, ngành đường cần có*

giải pháp gì để đứng vững?

Trả lời: Mía đường là một ngành công nghiệp tương đối non trẻ, mới phát triển mạnh trong 7 - 8 năm nay. Do nhiều yếu tố như năng suất mía thấp, công suất huy động của các nhà máy thấp nên hiệu quả của ngành mía đường nhìn chung thấp, nhất là ở một số địa phương trung du, miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Đường được xếp trong danh mục hàng nông sản nhạy cảm trong AFTA, AC-FTA. Trong đàm phán WTO, mặt hàng đường được áp dụng hạn ngạch thuế quan, với mức nhập khẩu ban đầu là 55.000 tấn, thuế trong hạn ngạch là 25% đối với đường thô, 40 - 50 % đối với đường tinh luyện, thuế ngoài hạn ngạch là 85%, mức tăng hạn ngạch hàng năm là 5%. Theo đánh giá của các chuyên gia, ngành đường gặp khó khăn lớn nhất từ AFTA chứ không phải từ cam kết của WTO. Bởi theo AFTA, ngành đường sẽ giảm thuế xuống 0 - 5% vào năm 2010, đường của ta sẽ phải cạnh tranh gay gắt với đường Thái Lan là nước xuất khẩu đường lớn hàng thứ ba thế giới. Nếu ngành mía đường đứng vững và phát triển được trong AFTA thì thực hiện cam kết WTO sẽ không phải là vấn đề quá khó.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các biện pháp quan trọng nhất cần phải triển khai là:

Thực hiện tốt việc trồng mía ở các vùng đã được quy hoạch. Đầu tư hệ thống tưới mía để nâng cao năng suất mía (hiện nay, năng suất mía bình quân cả nước mới đạt 51 tấn/ha, trong khi của Thái Lan đạt trên 70 tấn/ha, của Ôxtrâyliia 120 tấn/ha).

Các nhà máy đường phải quan tâm phát triển vùng nguyên liệu bằng cách cho nông dân mua cổ phần của nhà máy đường, tạo thế liên kết bền vững giữa người sản xuất nguyên liệu với nhà máy.

Đa dạng hoá sản phẩm sau đường nhằm nâng cao hiệu quả của toàn ngành (bánh kẹo, cốm, ván ép từ bã mía v.v.).

Câu 77

Hỏi: *Ngành muối đã vô cùng khó khăn do muối rẻ. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, liệu muối của Việt Nam có thể "đứng vững" trên sân nhà?*

Trả lời: Do đặc thù của ngành muối là khó có khả năng chuyên đổi sản xuất nên muối là ngành sản xuất khó khăn nhất trong nông nghiệp. Cơ sở

sản xuất và kết cấu hạ tầng cho sản xuất muối không được đầu tư đúng mức; thu nhập của nông dân vùng sản xuất muối thuộc loại thấp nhất trong nông nghiệp. Về tổng thể, nước ta không thiếu muối. Nhưng chưa đáp ứng nhu cầu về cơ cấu chủng loại muối. Nước ta thừa muối ăn, nhưng muối công nghiệp lại chưa đủ và chất lượng chưa đảm bảo. Trong thời gian qua, nước ta đã áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với muối nhập khẩu. Trong cam kết WTO, ta vẫn duy trì hạn ngạch thuế quan. Như vậy, trước hay sau WTO, mức độ bảo hộ sản xuất muối không có gì thay đổi. Điều quan trọng nhất là yêu cầu phải nâng cao hiệu quả sản xuất mới có thể phát triển bền vững và cải thiện đời sống cho nông dân sản xuất muối.

Câu 78

Hỏi: *Các chính sách ưu tiên cho ngành muối khi gia nhập WTO liệu có tạo ra những bước đột phá mới cho ngành và đời sống của diêm dân?*

Trả lời: Trong thời gian qua, trước yêu cầu của sản xuất, ngành muối đã có một số bước phát triển. Một số nơi đã áp dụng công nghệ sản xuất muối sạch (lọc nước biển trước khi đưa vào đồng

muối, nâng cấp hệ thống lọc, v.v.) sản xuất ra muối chất lượng cao. Bước đầu đã xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Nhật Bản, Mỹ. Năm 2006, đã xuất khẩu được trên 50.000 tấn muối sang các thị trường này. Nhà nước cũng đang đầu tư xây dựng vùng sản xuất muối công nghiệp tại Quán Thè.

Tuy nhiên, nếu vẫn dựa vào nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước thì sẽ rất hạn chế. Cần phải có chính sách khuyến khích, hỗ trợ để thu hút vốn xã hội đầu tư cho ngành muối.

Câu 79

Hỏi: *Ngành thủy sản có những thuận lợi gì khi gia nhập WTO?*

Trả lời: Gia nhập WTO, ngành thủy sản có 4 thuận lợi sau:

Một là, việc gia nhập WTO sẽ mang lại cơ hội cho sản phẩm thủy sản Việt Nam trong việc thâm nhập thị trường thế giới, do các nước biết đến Việt Nam nhiều hơn, doanh nhân các nước sẽ quan tâm hơn đến xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam, trong đó có sản phẩm thủy sản.

Hai là, sự ưu đãi hơn về thuế quan, xuất xứ hàng hoá, hàng rào phi thuế quan và những lợi

ích về đối xử công bằng, bình đẳng sẽ tạo điều kiện để hàng thủy sản Việt Nam có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Ba là, để đáp ứng được các quy định của WTO cũng như yêu cầu của các nước thành viên, Bộ Thủy sản đã không ngừng điều chỉnh cơ chế chính sách và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn cho phù hợp.

Bốn là, vào WTO sẽ là cơ hội để các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm hơn đến đầu tư vào phát triển thủy sản tại Việt Nam.

Từ chỗ không có tên trên bản đồ xuất khẩu thủy sản thế giới, ngành thủy sản Việt Nam đã liên tiếp có những cú bứt phá ngoạn mục để vươn lên vị trí thứ 7 trong topten có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất, với 2,65 tỷ USD đạt được trong năm 2005, có mặt ở 105 thị trường nước ngoài...

Tuy nhiên, chính sự bùng nổ mạnh mẽ này là một phần khiến cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam phải đối mặt với những rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe về an toàn vệ sinh cũng như các vụ kiện chống bán phá giá (điển hình như vụ kiện cá tra, basa và vụ kiện tôm).

Khi đã tham gia vào WTO, thủy sản Việt Nam, đương nhiên, đã có một “hành trang” kinh

nghiệm quý báu từ việc giải quyết những tranh chấp kiểu như vậy, biết rõ “cuộc chơi” sẽ có rất nhiều “lắt léo” để sẵn sàng đối phó, phải gấp gáp “học” và chuẩn bị đầy đủ để đối phó.

Câu 80

Hỏi: Thách thức đối với ngành thủy sản khi gia nhập WTO?

Trả lời: Gia nhập WTO, ngành thủy sản có 9 thách thức sau:

Một là, Việt Nam là nước đang phát triển, nên khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản còn yếu, trình độ quản lý còn nhiều bất cập, trong khi các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước thường xuyên thay đổi và ngày càng đòi hỏi khắt khe.

Hai là, sự hiểu biết của các doanh nghiệp về luật pháp quốc tế, nhất là hiểu rõ về pháp luật trong tranh chấp thương mại còn rất hạn chế, điều này ảnh hưởng khá lớn tới năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Ba là, sự mất cân đối giữa khu vực sản xuất nguyên liệu và khu vực chế biến xuất khẩu, cụ thể hơn là khu vực sản xuất nguyên liệu chưa đáp ứng được nhu cầu của khu vực chế biến xuất khẩu cả

về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm.

Bốn là, công tác quản lý nguồn lợi, quản lý tàu thuyền trên biển, công tác thống kê nghề cá còn lạc hậu và chưa đáp ứng được các yêu cầu về hội nhập.

Năm là, công tác đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật tuy đã được quan tâm nhưng do hạn chế về kinh phí và kinh nghiệm nên chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng khi gia nhập WTO.

Sáu là, năng lực, kinh nghiệm quản lý và trang thiết bị phục vụ cho kiểm tra, kiểm soát chất lượng, kiểm dịch hàng thủy sản nhập khẩu còn hạn chế, là thách thức lớn đối với việc bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng cũng như sức khỏe và môi trường sống của các loài thủy sản, đồng thời đó cũng là thách thức đối với những cạnh tranh không lành mạnh sẽ diễn ra đối với thủy sản Việt Nam.

Bảy là, do nước ta là nước đang phát triển nên nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ đang gặp rất nhiều khó khăn về vốn, công nghệ và kinh nghiệm, bên cạnh đó kỹ năng và trình độ quản trị của nhiều doanh nghiệp thủy sản chưa đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế và còn rất thấp so với các đối thủ.

Tám là, hệ thống cơ sở hạ tầng cho sản xuất kinh doanh thủy sản (hệ thống thủy lợi, các chợ thủy sản đầu mối, các trung tâm thương mại thủy sản) chưa có hoặc còn yếu, cộng với khả năng cạnh tranh thấp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ là thách thức lớn trong việc giữ được thị trường trong nước.

Chín là, vấn đề thương hiệu của thủy sản Việt Nam cũng được coi là một thách thức lớn, vì hiện nay các mặt hàng thủy sản Việt Nam được xuất khẩu thông qua các nhà nhập khẩu và được phân phối dưới nhiều thương hiệu khác nhau, vừa không quảng bá được sản phẩm, vừa có thể gây ra những rắc rối như vụ “cá basa” thành “cá mú” ở thị trường Mỹ vừa qua.

Câu 81

Hỏi: *Ngành thủy sản có những biện pháp gì để tăng sức cạnh tranh sau khi gia nhập WTO?*

Trả lời: Để chủ động các điều kiện và biện pháp để tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản, cần đẩy mạnh thực hiện 7 biện pháp sau:

Một là, tăng cường công tác nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới trong sản xuất nguyên liệu thủy sản, đặc biệt là công nghệ sinh học, nhằm đa dạng hoá đối tượng xuất khẩu với giá thành hạ.

Hai là, tổ chức lại sản xuất trong toàn ngành theo hướng liên kết ngang và dọc giữa các khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ thủy sản, nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Ba là, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá, tăng cường năng lực chế biến cả về chiều rộng và chiều sâu nhằm đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, tăng năng lực chế biến mặt hàng giá trị gia tăng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bốn là, tiếp tục công tác quy hoạch phát triển thủy sản, thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản làm nguồn cung cấp chính nguyên liệu sạch cho chế biến xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Năm là, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, chú trọng vào xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường cho các sản phẩm chủ lực.

Sáu là, tăng cường công tác điều tra, đánh giá nguồn lợi để có biện pháp bảo vệ, tái tạo nguồn lợi, thực hiện quản lý an toàn vệ sinh, môi trường, đảm bảo phát triển nghề cá bền vững.

Bây là, tăng cường công tác quản lý, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa người sản xuất nguyên liệu với chế biến, tiêu thụ nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Câu 82

Hỏi: *Để nông nghiệp Việt Nam đứng vững và phát triển sau khi gia nhập WTO, đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng mô hình nông nghiệp tiên tiến, vậy mô hình nông nghiệp tiên tiến là mô hình như thế nào? Đặc trưng của mô hình nông nghiệp tiên tiến?*

Trả lời: Mô hình nông nghiệp tiên tiến là mô hình hướng công nghệ cao, có một số đặc trưng sau đây:

1. Chủ yếu sản xuất trong nhà: Nhà màng, nhà lưới, với các kiểu dáng phù hợp, trong đó có kết hợp kỹ thuật và thiết bị hiện đại với truyền thống.
2. Có thể hạn chế được tác hại của môi trường và chủ động thời vụ.
3. Đáp ứng khá tốt nhu cầu sinh trưởng phát triển của cây trồng.

4. Dùng giống phù hợp với nhu cầu thị trường trong hoặc ngoài nước.

5. Sản xuất bước đầu có tính công nghiệp, dây chuyền phù hợp với trình độ của cán bộ và nông dân tiên tiến.

6. Sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong nước, một phần nhỏ có thể xuất khẩu.

7. Nông dân tiên tiến, có vốn khá là đầu tư được.

Như vậy, so với mô hình nông nghiệp công nghệ cao, thì nông nghiệp tiên tiến yêu cầu cấp độ kỹ thuật thấp hơn, việc đầu tư thấp hơn và yêu cầu trình độ kỹ thuật và quản lý cũng thấp hơn. Tuy nhiên so với lối canh tác phổ thông hiện nay thì mô hình này đã đứng cao hơn một bậc, có thể sản xuất được những mặt hàng có chất lượng cao hơn, nhất là an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Câu 83

Hỏi: *Nội dung chu trình nông nghiệp an toàn - GAP? Tình hình thực hiện chương trình nông nghiệp an toàn GAP ở một số nước trong khu vực?*

Trả lời: GAP là từ viết tắt của cụm từ Good Agricultural Practice, đây là một quy trình thực hành

nông nghiệp tốt (hay an toàn) được triển khai và ghi chép lại đầy đủ trong suốt quá trình sản xuất. Nếu sản xuất theo đúng quy trình này chắc chắn sẽ cho sản phẩm nông nghiệp tốt, chất lượng cao và an toàn về sinh thực phẩm. Mỗi nước hoặc khu vực có quy trình GAP riêng, ví dụ như GAP của Mỹ, của EU hoặc của Ôxtrâyliia.

Một số các nước ASEAN như Malaixia, Thái Lan, Xingapo và Indônêxia tuy có biên soạn chương trình GAP cho mình, nhưng việc xuất khẩu rau quả và trái cây của họ vẫn không thuận lợi hơn vì những chu trình này đã không đáp ứng các đòi hỏi khắt khe của thị trường châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản - là những thị trường vùng ôn đới có điều kiện khí hậu, khoa học kỹ thuật nông nghiệp và văn hóa ẩm thực khác biệt.

Để có sự đồng thuận của các thị trường ôn đới, ASEAN đã yêu cầu Chính phủ Ôxtrâyliia biên soạn một chương trình nông nghiệp an toàn GAP cho ASEAN, gọi là ASEAN GAP. Sau hai năm làm việc, ASEAN GAP đã được công bố vào trung tuần tháng 11-2006 và là một chương trình GAP chính thức cho các nước thành viên ASEAN.

Bốn nước gia nhập tổ chức ASEAN muộn nhất như Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam cũng

đã quan tâm đến an toàn thực phẩm nhưng chưa có nước nào chính thức có một chương trình GAP. Hiện nay, nước ta cũng đang triển khai xây dựng một số mô hình GAP (của EU) cho thanh long Bình Thuận, chương trình liên kết sông Tiền tại 6 tỉnh trồng cây ăn trái lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, việc áp dụng GAP cũng mới ở các mô hình. Trong thời gian tới, cần triển khai mạnh hơn nữa để có nhiều sản phẩm tốt cho xuất khẩu và cung cấp cho thị trường nội địa.

Câu 84

Hỏi: *Để nông nghiệp, nông thôn Việt Nam có sự phát triển, tăng trưởng bền vững sau khi gia nhập WTO cần phải thực hiện những giải pháp cơ bản gì?*

Trả lời: Được sự quan tâm của Đảng và Chính phủ, thời gian qua, đã có nhiều giải pháp, chương trình hỗ trợ cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Nhưng, vấn đề quan trọng nhất là phải nhanh chóng cụ thể hoá các chủ trương đó bằng các chính sách cụ thể để trợ giúp nông dân và doanh nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã xây dựng kế hoạch hành động 5 năm 2006 -

2010 với những chương trình cụ thể về hướng nguồn vốn đầu tư về tăng cường năng lực cạnh tranh, phát triển khoa học công nghệ và đầu tư vào nông thôn tạo việc làm và hỗ trợ cho các vùng xa xôi và người nghèo, cải thiện môi trường đầu tư nông thôn, trợ giúp cho các doanh nghiệp nông thôn và các làng nghề. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, để ngành nông nghiệp gia tăng năng lực cạnh tranh, thu hút được tỷ lệ lợi nhuận thì cần phải giải quyết hai bài toán trong khu vực nông nghiệp, nông thôn là lao động và phát triển những vùng chuyên canh, sản xuất nông nghiệp trên quy mô lớn.

Thứ nhất, cần phải có sự gắn kết chặt chẽ giữa 4 nhà: Nhà nước - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - nhà nông. Có một điều dễ thấy là, hiện nay những chủng loại trái cây nổi tiếng ở đồng bằng sông Cửu Long như sầu riêng Chín Hóa, bưởi da xanh Hai Hoa, xoài cát Thanh Sơn... hầu hết đều do người nông dân tự mày mò, rồi tự nhân giống lấy, chứ không phải của các viện nghiên cứu hay các nhà khoa học tạo ra và hầu như không được sự hỗ trợ kinh phí của Nhà nước. Những thành quả đó là đáng ghi nhận, nhưng nếu thiếu sự tác động của Nhà nước là đã bỏ qua cơ hội. Việc nhân giống nếu

cứ để người nông dân tự làm thì sẽ không bao giờ có một nền công nghiệp như mong ước.

Để phát triển nông nghiệp, cần phải tạo ra những vùng chuyên canh rộng lớn, chứ không thể canh tác theo kiểu “làm vườn”. Điều này người nông dân không thể làm lấy, mà phải là vai trò đạo diễn và tổ chức của Nhà nước. Trước sức ép cạnh tranh khi hội nhập, không có con đường nào khác hơn là đầu tư công nghệ cho nông dân; bên cạnh đó, có một chiến lược bài bản và bàn tay tổ chức của Nhà nước.

Thứ hai, WTO là một môi trường tạo điều kiện tốt để mở rộng kinh doanh nông sản ra thị trường quốc tế. Muốn tạo được vị thế trên trường quốc tế thì trước hết các doanh nghiệp phải hoạt động tốt ngay tại thị trường trong nước. Với mặt bằng doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn của chúng ta hiện nay, nếu vẫn giữ cung cách làm ăn theo lối mòn sẵn có, chắc chắn sẽ không thể đứng vững trong môi trường WTO. Cách tốt nhất là bản thân mỗi doanh nghiệp phải đặt yêu cầu đổi mới, năng động, sáng tạo, chủ động hội nhập lên hàng đầu. WTO không có chỗ cho sự lùng chùng, ăn xổi ở thì. Quan niệm bó hẹp thị trường sản phẩm là hết sức sai lầm, bởi trong môi trường cạnh tranh, sự lưu thông hàng hóa là không biên giới và phân

thắng luôn thuộc về những doanh nghiệp đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu người tiêu dùng. Theo Bộ trưởng Bộ Thương mại Trương Đình Tuyển: Giai đoạn đầu gia nhập WTO, có thể một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp của chúng ta sẽ rơi vào cảnh điêu đứng. Doanh nghiệp nào chủ động phát huy được lợi thế sẽ nhanh chóng khẳng định vị trí. Những doanh nghiệp làm ăn dựa trên thị trường, căn cơ, bài bản, không dựa dẫm ưu đãi sẽ vững vàng và phát triển tốt. Nước ta có lợi thế về hàng hóa nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp nhiệt đới. Đó là thế mạnh đặc thù để các doanh nghiệp lựa chọn, xây dựng những mặt hàng mũi nhọn cho thị trường WTO.

Thứ ba, Nhà nước nên hỗ trợ các hội nông dân thông qua việc phổ biến các kinh nghiệm thành công, cung cấp dịch vụ tư vấn. Đào tạo kỹ thuật về nâng cao chất lượng, hình thức và an toàn thực phẩm, giúp nông dân tiếp cận các chương trình vay vốn, và giúp xây dựng một hệ thống hóa đơn thuế giá trị gia tăng (VAT) rõ ràng hơn để có thể giao dịch hợp đồng.

Thứ tư, nên xây dựng một hệ thống theo dõi an toàn thực phẩm và đặt ra những hình phạt nặng đối với các hành vi vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm, công nhận chính thức những

phòng thí nghiệm và tổ chức có khả năng chứng nhận nguồn gốc sản phẩm. Đặc biệt, nên khuyến khích việc hình thành các hệ thống kiểm tra chất lượng có sự tham gia của nhiều bên.

Thứ năm, cải thiện năng lực thoả thuận và ký kết hợp đồng của nông dân thông qua việc tuyên truyền về các kinh nghiệm thành công, đào tạo nông dân về quyền và trách nhiệm trong các hợp đồng cung cấp và đặc biệt xây dựng các quy tắc thực hành tốt. Nên hỗ trợ nông dân tìm ra lợi thế và những đặc sản mới (ví dụ giống lợn đặc biệt mà chỉ có nông dân ở một số vùng nuôi được).

Khi đứng vững trên sân chơi WTO thì kinh tế nông nghiệp sẽ tiếp tục trở thành động lực chính thúc đẩy công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Ví dụ ở Trung Quốc khi gia nhập WTO, một số ngành nông sản tăng vọt xuất khẩu, đe dọa cả nông sản Hoa Kỳ. Hiện Trung Quốc đang tiếp tục tăng cường đầu tư mạnh vào nông nghiệp về cơ sở hạ tầng, vốn, kỹ thuật, bãi bỏ thuế và giảm phí nhằm tạo ra một nền kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh mạnh mẽ trong WTO.

Câu 85

Hỏi: Gia nhập WTO, nông nghiệp, nông thôn

cần đổi mới cách phát triển như thế nào?

Trả lời: Để đổi mới cách phát triển sau khi gia nhập WTO, trong nông nghiệp, cơ cấu đầu tư cần được chuyển mạnh từ tập trung cao để phát triển sản xuất sang tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các công đoạn sau thu hoạch. Giải pháp kỹ thuật cần chuyển dần từ phát triển những hệ thống sản xuất thâm canh nhằm tăng năng suất sang phát triển một nền sản xuất hàng hóa có khả năng cạnh tranh cao.

Về tổ chức sản xuất và kinh doanh, đồng thời với việc khuyến khích hình thức liên kết ngang, cần thúc đẩy mạnh các hình thức liên kết dọc theo chuỗi ngành hàng để gắn người sản xuất với người chế biến và người kinh doanh, nhằm đảm bảo các dòng vốn, thông tin, hàng hóa và dịch vụ luân chuyển đều đặn và hiệu quả, nối mọi tác nhân của từng ngành sản xuất thành một khối thống nhất.

Về động lực thúc đẩy quá trình phát triển nông thôn, cần chuyển từ huy động ngoại lực của đầu tư nhà nước và viện trợ quốc tế sang huy động nội lực của chính cư dân nông thôn và của mọi thành phần kinh tế đầu tư về nông thôn...

Câu 86

Hỏi: Nguyên tắc và định hướng điều chỉnh chính sách nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO như thế nào?

Trả lời: Phù hợp với WTO, tận dụng tối đa các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích sản xuất mà các nước đang phát triển được phép áp dụng, không phải cam kết cắt giảm (S & D).

- Tạo sân chơi bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế.

- Phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam, nhất là về tài chính.

- Không tạo sự ỷ lại, trông chờ vào hỗ trợ của Nhà nước.

*** Về các định hướng cụ thể:**

+ Về thuế: Trên cơ sở phân loại khả năng cạnh tranh của từng ngành hàng, xây dựng chính sách hỗ trợ và bảo hộ hợp lý.

+ Về phi thuế:

- Đơn giản hoá các thủ tục quản lý xuất nhập khẩu đối với các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp.

- Củng cố, tăng cường bộ máy quản lý chuyên ngành SPS (Hiệp định về các biện pháp vệ sinh an

toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật).

- Xây dựng một số công cụ quản lý mới: chống bán phá giá, chống trợ cấp, cơ chế tự vệ.

- Tăng cường bộ máy và năng lực theo dõi tình hình nhập khẩu nông sản nhằm có khả năng đưa ra các cảnh báo sớm.

** Về hỗ trợ trong nước:*

- Khuyến nghị Chính phủ tăng cường hỗ trợ cho nông nghiệp của các nhóm chính sách hợp xanh, chương trình phát triển.

- Sử dụng hợp lý nhóm hợp đỏ trong trường hợp cần thiết.

- Đổi mới tư duy xây dựng chính sách: Ưu tiên các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng và tạo sân chơi bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế hơn là chính sách bảo hộ.

** Về trợ cấp xuất khẩu:*

- Điều chỉnh quỹ hỗ trợ xuất khẩu và quỹ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Chuyển sang các hình thức hỗ trợ được phép áp dụng (xúc tiến thương mại, ưu đãi cước phí vận tải hàng xuất khẩu).

- Tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu (thu tục, chi phí, kho bãi...).

Câu 87

Hỏi: Để giảm bớt khó khăn cho người nông dân thời kỳ hậu WTO, Nhà nước có thể thực hiện một số giải pháp chính sách hỗ trợ nào?

Trả lời: Để giảm bớt khó khăn cho người nông dân thời kỳ hậu WTO, Nhà nước có thể thực hiện một số giải pháp chính sách hỗ trợ là:

- Cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo nghề, chăm sóc y tế, sức khỏe cho dân cư nông thôn để giúp giảm được rủi ro đói nghèo và giúp họ hòa nhập được vào lực lượng lao động công nghiệp (thành thị), nâng cao năng suất lao động, kể cả khi họ ở lại với nông thôn.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn để tăng liên kết nông thôn - thành thị, thu hút đầu tư công nghiệp về nông thôn.

- Tăng cường công tác nghiên cứu ứng dụng nông nghiệp, khuyến nông, sản xuất và marketing sản phẩm mới để tăng thu nhập cho hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, đặc biệt từ các hoạt động sản xuất hướng xuất khẩu.

- Trợ cấp cho những hộ nghèo các phương tiện để tham gia vào sản xuất, trong một thời gian ngắn. Những trợ cấp này được phép của WTO với điều kiện không vượt quá 10% tổng trị giá sản

phẩm làm ra.

- Cải thiện công tác tài chính nông thôn, cắt giảm thuế và các nghĩa vụ tài chính trả từ nông dân.

Câu 88

Hỏi: *Cần phải làm gì để nâng cao sức cạnh tranh thị trường của hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế?*

Trả lời: Để nâng cao sức cạnh tranh thị trường của hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế cần tạo bước đột phá, kêu gọi đầu tư nước ngoài bằng chính thể mạnh của ta để khai thác tiềm năng của vùng giàu nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản... Đó là những dự án đầu tư giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, vận chuyển, chế biến, giảm hao hụt sau thu hoạch. Trước mắt, tập trung xây dựng cơ sở công nghiệp chế biến, cơ sở bảo quản, phơi sấy đủ tiêu chuẩn quốc tế để hàng nông sản, thủy sản nâng cao giá trị gia tăng khi xuất khẩu. Đầu tư phát triển các hầm tàu đánh cá hiện đại, xây dựng cảng cá, hệ thống kho lạnh.

Để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới thì điều cốt tử là tăng năng suất và nâng cao chất

lượng sản phẩm. Muốn vậy cần cải tạo, phát triển các loại giống có năng suất cao và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tổ chức lại sản xuất để tạo sức mạnh cung cấp cho thị trường những lô hàng nông sản có chất lượng cao. Thực hiện cơ giới hóa, hiện đại hóa, xây dựng vùng nguyên liệu gắn với nhà máy chế biến và thực hiện đa dạng hóa sản phẩm. Phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã cổ phần nông nghiệp, qua đó hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp. Coi đây là bước đi cấp bách của nông nghiệp thời hội nhập.

Cần đánh giá cụ thể sức cạnh tranh của từng loại nông sản chủ yếu để có biện pháp khắc phục những yếu kém, bảo đảm nông sản của nước ta chiếm lĩnh thị trường trong nước (kể cả tiêu dùng và chế biến), bước vươn mạnh ra thị trường quốc tế. Trước hết là quy hoạch vùng cây, con chuyên canh, thâm canh, liên kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ để có lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu.

Về xuất khẩu trái cây, cần có chiến lược về sản xuất trái cây xuất khẩu. Trong đó, chú trọng các giải pháp đồng bộ về kỹ thuật và kinh tế làm cho sản phẩm thích ứng với thị trường. Xác định rõ chủng loại và thị trường xuất khẩu chủ yếu, bảo đảm giống tốt cho cây trồng xuất khẩu. Xây dựng danh mục

cây ăn trái cho xuất khẩu. Lựa chọn những loại quả đặc sản thị trường thế giới đang có nhu cầu lớn, dễ trồng mà các nước trong khu vực không có hoặc chưa chú ý sản xuất nhằm giảm bớt áp lực cạnh tranh, áp dụng khoa học - kỹ thuật để tăng tỷ trọng xuất khẩu trái cây tươi. Đối với các sản phẩm trái cây chế biến cần lựa chọn loại sản phẩm xuất khẩu vào thị trường nào tương đối rộng rãi và chế biến thành nhiều loại sản phẩm khác nhau, nhất là các loại nước trái cây ép.

Nhà nước cần thành lập Trung tâm chứng nhận chất lượng nông sản xuất khẩu để trái cây Việt Nam xuất khẩu ra thị trường thế giới có chứng nhận chất lượng và dán nhãn nơi sản xuất.

Nhà nước hoạch định chính sách vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là phát triển thủy lợi, giao thông nông thôn, hướng dẫn và cung cấp thông tin thị trường. Các doanh nghiệp, hộ nông dân phát triển sản phẩm với khối lượng lớn, chất lượng cao, giá cả cạnh tranh. Đó là những việc làm cần thiết để nâng cao sức cạnh tranh hàng nông sản của ta thời hội nhập.

Câu 89

Hỏi: Cơ chế chính sách nào để giúp hàng nông sản của chúng ta có thể cạnh tranh, vươn

lên?

Trả lời: Chính phủ đã phê duyệt chiến lược thuế tổng thể đến năm 2010, trong đó chính sách thuế thời hội nhập của ta sẽ công bằng, bình đẳng, hiệu quả, và giúp điều tiết để tạo tác dụng cơ cấu lại sản xuất trong nước.

Gia nhập WTO, nếu có mặt hàng nào ta sản xuất không hiệu quả bằng các nước thì ta không cố làm làm gì. Thị trường của ta rất lớn, các nguyên liệu đầu vào là nông sản của ta còn thiếu rất nhiều nên ta hãy làm mạnh những mặt hàng ta có lợi thế.

Nhà nước không thể bảo hộ, can thiệp vào được, song Nhà nước vẫn có những biện pháp hỗ trợ, như tạo cơ sở hạ tầng, phát triển các vùng khó khăn, giúp phát triển khoa học công nghệ, khuyến nông, đào tạo nghề... vẫn có.

Phần III
NHỮNG CAM KẾT
LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN
CAM KẾT ĐA PHƯƠNG

Câu 90

Hỏi: *Thế nào là cam kết đa phương?*

Trả lời: Cam kết đa phương là cam kết chung, mang tính nguyên tắc, về việc thực hiện các quy định của WTO. Theo hướng đó, cam kết đa phương lẽ ra chỉ là các cam kết về việc tuân thủ các hiệp định của WTO, hoặc các cam kết về sửa đổi quy định, chính sách cho phù hợp với quy định của WTO. Tuy nhiên, do đàm phán gia nhập WTO là đàm phán một chiều, các nước mới gia nhập WTO thường phải chấp nhận thêm một số cam kết đặc thù, tùy thuộc vào hoàn cảnh đàm phán, đối tác đàm phán hoặc điều kiện cụ thể của

từng nước xin gia nhập.

Tài liệu thể hiện các cam kết đa phương là Báo cáo gia nhập. Báo cáo này do Ban Thư ký tổng hợp, dựa trên các bản trả lời câu hỏi, các chương trình hành động và các bản thông báo về chế độ, chính sách mà nước xin gia nhập gửi cho Ban Công tác. Báo cáo bao gồm các đoạn văn có đánh số, sắp xếp theo từng đề mục theo mẫu chung của WTO.

Câu 91

Hỏi: *Trong các cam kết đa phương, Việt Nam đã chấp nhận là nền kinh tế “phi thị trường” như thế nào ?*

Trả lời: Việt Nam chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong 12 năm (không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2018). Tuy nhiên, trước thời điểm trên, nếu Việt Nam chứng minh được với đối tác nào đó là kinh tế Việt Nam đã hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường thì đối tác đó sẽ ngừng áp dụng chế độ "phi thị trường" đối với Việt Nam. Chế độ "phi thị trường" nói trên chỉ có ý nghĩa trong các vụ kiện chống bán phá giá. Các thành viên WTO không có quyền áp dụng cơ chế tự vệ đặc thù (là cơ chế

khác với cơ chế chung trong WTO mà một số nước có nền kinh tế phi thị trường khi gia nhập WTO phải chịu) đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, dù Việt Nam bị coi là nền kinh tế phi thị trường.

Câu 92

Hỏi: *Ngành dệt may được cam kết như thế nào khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO?*

Trả lời: Các thành viên WTO sẽ không được áp dụng hạn ngạch dệt may đối với Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO (riêng trường hợp Việt Nam vi phạm quy định của WTO về trợ cấp bị cấm đối với hàng dệt may thì một số nước có thể có biện pháp trả đũa nhất định). Ngoài ra, các thành viên WTO cũng sẽ không được áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may của Việt Nam.

Câu 93

Hỏi: *Khi gia nhập WTO Việt Nam đã cam kết tuân thủ các quy định về chính sách tài chính, tiền tệ, ngoại hối và thanh toán ra sao?*

Trả lời: Chính sách ngoại hối và các biện pháp liên quan đến thanh toán quốc tế là nội dung quan trọng của đàm phán gia nhập. Lý do là một

nước có thể dùng biện pháp hạn chế ngoại hối hoặc hạn chế thanh toán quốc tế để làm giảm, thậm chí là vô hiệu hoá các cam kết về mở cửa thị trường. Do WTO không có nhiều quy định liên quan trực tiếp đến nội dung này nên các thành viên thường lấy các quy định của IMF làm chuẩn mực.

Việt Nam, như tất cả các nước mới gia nhập khác, cam kết tuân thủ các quy định có liên quan của WTO và IMF về chính sách tài chính, tiền tệ, ngoại hối và thanh toán; không áp dụng các biện pháp hạn chế giao dịch vãng lai trái với quy định của WTO và IMF.

Câu 94

Hỏi: *Chính sách đầu tư có đưa ra cam kết của Việt Nam trong WTO không?*

Trả lời: Do WTO chỉ có các quy định về chính sách đầu tư liên quan đến thương mại, không điều chỉnh đầu tư nói chung nên trong mục này, ta chỉ làm rõ chế độ, chính sách, không đưa ra cam kết.

Câu 95

Hỏi: *Đề nghị cho biết những cam kết cụ thể về doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp thương mại nhà nước)?*

Trả lời: Cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực này là Nhà nước sẽ không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, Nhà nước với tư cách là một cổ đông được can thiệp bình đẳng vào hoạt động của doanh nghiệp như các cổ đông khác. Việt Nam cũng đồng ý cách hiểu mua sắm của doanh nghiệp nhà nước không phải là mua sắm chính phủ.

Câu 96

Hỏi: *Về nội dung hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, hoặc được hưởng đặc quyền hoặc độc quyền khi gia nhập WTO?*

Trả lời: WTO không hạn chế hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, chỉ yêu cầu doanh nghiệp nhà nước phải hoạt động theo tiêu chí thương mại để bảo đảm môi trường kinh doanh bình đẳng. Tuy nhiên, vấn đề doanh nghiệp nhà nước được nhiều thành viên quan tâm bởi xuất phát điểm của ta là nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, Nhà nước vẫn còn tham gia rất sâu vào các hoạt động kinh tế. Đến nay, tuy đã tiến hành sắp xếp lại nhưng số lượng doanh nghiệp nhà nước vẫn còn khá nhiều,

chiếm thị phần chi phối trong nhiều lĩnh vực. Vốn của doanh nghiệp nhà nước chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số vốn của các doanh nghiệp, mức tín dụng dành cho doanh nghiệp nhà nước ở mức cao. Nhiều thành viên e ngại ta sẽ thông qua doanh nghiệp nhà nước để can thiệp vào thị trường, gây lệch lạc thương mại, từ đó làm giảm, thậm chí vô hiệu hoá cam kết về mở cửa thị trường. Vì vậy, bên cạnh cam kết về doanh nghiệp được hưởng độc quyền hoặc đặc quyền theo quy định chung của WTO, các thành viên yêu cầu ta cam kết thêm về doanh nghiệp nhà nước.

Cam kết của ta trong lĩnh vực này tương tự như cam kết của một số nước mới gia nhập. Theo đó, các doanh nghiệp nhà nước sẽ hoàn toàn hoạt động theo tiêu chí thương mại, Nhà nước không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và không coi mua sắm của doanh nghiệp nhà nước là mua sắm chính phủ. Tuy nhiên, ngôn ngữ cam kết của ta chặt chẽ hơn. *Một là*, khái niệm doanh nghiệp nhà nước chỉ bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, không bao gồm tất cả các "doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước". *Hai là*, Nhà nước với tư cách là một cổ đông hoặc thành viên góp vốn được can thiệp bình đẳng vào hoạt động

của doanh nghiệp như các cổ đông hoặc thành viên góp vốn khác.

Cam kết này là hoàn toàn phù hợp với chủ trương đổi mới hoạt động và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước của ta. Vì vậy, về cơ bản, các điều khoản liên quan của Luật Doanh nghiệp sẽ không phải sửa đổi khi thực hiện cam kết này.

Câu 97

Hỏi: *Việc tư nhân hoá và cổ phần hoá sẽ được thực hiện thế nào?*

Trả lời: Đây là đề mục phải có trong Báo cáo gia nhập. Cam kết của ta tại mục này chỉ mang tính minh bạch hoá, theo đó, ta đồng ý sẽ có báo cáo thường niên cho WTO về tiến độ cổ phần hoá chừng nào ta còn duy trì chương trình này.

Câu 98

Hỏi: *Mức độ cam kết về tỉ lệ cổ phần trong quá trình góp vốn của các doanh nghiệp?*

Trả lời: Điều 52 và 104 của Luật Doanh nghiệp quy định một số vấn đề quan trọng có liên quan đến hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần chỉ được phép thông qua khi có số phiếu đại diện cho ít nhất là 65% hoặc 75% vốn góp chấp thuận. Quy định này có thể vô hiệu hoá quyền của

bên góp đa số vốn trong liên doanh. Do vậy, Việt Nam đã xử lý theo hướng cho phép các bên tham gia liên doanh được tự thoả thuận.

Câu 99

Hỏi: *Tại sao Việt Nam phải báo cáo thường niên cho Tổ chức Thương mại thế giới về tiến trình cổ phần hoá và duy trì chương trình này đến bao giờ?*

Trả lời: Đây là đề mục phải có trong Báo cáo gia nhập WTO. Với các nước mới gia nhập khác, mục này được gọi là "tư nhân hoá" nhưng theo đề nghị của Việt Nam, Ban Công tác đã bổ sung thêm cụm từ "cổ phần hoá" cho phù hợp với đặc thù của Việt Nam (trong tiếng Anh, khái niệm "tư nhân hoá" được sử dụng thay thế cho khái niệm "cổ phần hoá").

Cam kết của ta tại mục này chỉ mang tính minh bạch hoá. Theo đó, ta đồng ý sẽ có báo cáo thường niên cho WTO về tiến độ cổ phần hoá chừng nào ta còn duy trì chương trình này.

Câu 100

Hỏi: *Việt Nam cam kết thực thi chính sách quản lý giá cả thế nào theo quy định của WTO? Trên thực tế, Việt Nam đã thực hiện cam kết này từ năm nào?*

Trả lời: Ta cam kết thực thi việc quản lý giá phù hợp với các quy định của WTO và sẽ bảo đảm tính minh bạch trong kiểm soát giá thông qua việc đăng tải các văn bản pháp luật trên Công báo. Ta cũng cam kết bãi bỏ quy định về hai loại giá khác nhau áp dụng đối với một số hàng hoá và dịch vụ giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức, cá nhân trong nước. Trên thực tế, ta đã thực hiện cam kết này từ năm 2005.

Câu 101

Hỏi: *Chính sách cạnh tranh có đưa ra cam kết không?*

Trả lời: Do WTO không điều chỉnh chính sách cạnh tranh nên tại mục này ta chỉ làm rõ chính sách, không đưa ra cam kết.

Câu 102

Hỏi: *Quyền của các loại hình doanh nghiệp trong xuất khẩu và nhập khẩu được cam kết ?*

Trả lời: Đây là vấn đề được nhiều thành viên của Ban Công tác quan tâm bởi ta đang có quy định khác nhau về quyền xuất khẩu, nhập khẩu giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp 100% vốn trong nước. Do đây là lĩnh vực ta đã có cam kết chính thức với Hoa Kỳ

trong BTA (phù hợp với quy định của WTO), nên ta đồng ý cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá như doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam kể từ khi gia nhập, trừ các mặt hàng thuộc danh mục thương mại nhà nước chỉ có các doanh nghiệp nhà nước được chỉ định mới được nhập khẩu (như xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo, tạp chí) và một số mặt hàng nhạy cảm khác ta chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi (như gạo và dược phẩm). Như các nước, ta cũng đồng ý cho phép doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất nhập khẩu tại Việt Nam. Quyền xuất nhập khẩu chỉ là quyền đứng tên trên tờ khai hải quan để làm thủ tục xuất nhập khẩu. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài sẽ không được tự động tham gia vào hệ thống phân phối trong nước. Các cam kết về quyền kinh doanh, như đã được chỉ ra trong Báo cáo gia nhập, sẽ không ảnh hưởng đến quyền của ta trong việc đưa ra các quy định để quản lý dịch vụ phân phối, đặc biệt là đối với các sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, xăng dầu, báo, tạp chí...

Cam kết trên có một điểm mới mà hệ thống

pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể, đó là việc đăng ký quyền xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam. Vì vậy, sau khi cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn bộ văn kiện gia nhập, Chính phủ sẽ ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể.

Câu 103

Hỏi: *Khi gia nhập WTO, có cần thiết phải minh bạch hoá những cam kết của Việt Nam không? Việt Nam đã cam kết thế nào?*

Trả lời: Minh bạch hoá là cần thiết và cũng là điều kiện của các nước khi gia nhập WTO. Việt Nam cam kết vấn đề này ngay từ khi gia nhập sẽ công bố dự thảo của các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành để lấy ý kiến nhân dân. Thời hạn dành cho việc góp ý tối thiểu là 60 ngày. Việt Nam cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên các tạp chí hoặc trang tin điện tử (websites) của các bộ, ngành.

Câu 104

Hỏi: *Việt Nam đã cam kết gì về miễn, giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu?*

Trả lời: Việc miễn, giảm thuế xuất khẩu và

thuế nhập khẩu, nếu dựa trên thành tích xuất khẩu hoặc tỉ lệ nội địa hoá, sẽ bị coi là trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO. Vì vậy, để tuân thủ các quy định của WTO, ta cam kết sẽ miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên cơ sở MFN và sẽ không gán việc miễn, giảm thuế với các yêu cầu về xuất khẩu hay nội địa hoá. Một số ưu đãi đầu tư dưới dạng miễn, giảm thuế nhập khẩu, vì vậy, sẽ không được áp dụng nữa. Tuy nhiên, với các dự án đã được hưởng ưu đãi loại này từ trước khi ta vào WTO, ta sẽ có một khoảng thời gian là 5 năm để bãi bỏ hoàn toàn.

Câu 105

Hỏi: *Thuế nhập khẩu, các loại thuế và các khoản thu khác được thực hiện như thế nào?*

Trả lời: Ta chỉ cam kết sẽ áp dụng thuế nhập khẩu trên cơ sở MFN cho tất cả các thành viên có quan hệ WTO với Việt Nam (trừ những trường hợp ngoại lệ được WTO cho phép). Ngoài thuế nhập khẩu, ta sẽ không áp dụng các khoản phụ thu đối với hàng nhập khẩu (phụ thu nhập khẩu trên thực tế đã được bãi bỏ).

Câu 106

Hỏi: *Về phí và lệ phí áp dụng với dịch vụ*

được cung ứng?

Trả lời: Ta cam kết sẽ áp dụng các loại phí và lệ phí theo quy định của WTO, cụ thể là mức phí sẽ phản ánh đúng chi phí của dịch vụ được cung ứng. Việc quy định phí và lệ phí sẽ không vì mục đích bảo hộ hoặc thu ngân sách. Hiện nay quy định về thu phí trong lĩnh vực hải quan chưa hoàn toàn đúng với nguyên tắc nêu trên nên sẽ phải điều chỉnh lại khi ta đã vào WTO.

Câu 107

Hỏi: *Thuế nội địa được áp dụng như thế nào?*

Trả lời: Nhìn chung, hệ thống thuế trong nước của ta đã tương đối phù hợp với các quy định của WTO. Riêng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia chưa hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc đối xử quốc gia (NT). Các thành viên của WTO đã đồng ý thời gian chuyển đổi là 3 năm để ta điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định của WTO. Hướng sửa đổi là, đối với rượu chưng cất trên 20 độ cồn, ta sẽ áp dụng một mức thuế tuyệt đối hoặc một mức thuế phần trăm thống nhất; đối với bia, ta sẽ chỉ áp dụng một mức thuế phần trăm.

Câu 108

Hỏi: *Về các biện pháp hạn chế định lượng đối với hàng nhập khẩu?*

Trả lời: Ta đồng ý cho nhập khẩu *xe máy phân khối lớn* không muộn hơn ngày 31-5-2007. Tuy nhiên, ta sẽ quy định độ tuổi người sử dụng, đưa ra tiêu chí cấp bằng lái và một số biện pháp khác. Với *thuốc lá điếu và xì gà*, ta đồng ý bỏ biện pháp cấm nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên sẽ chỉ có một doanh nghiệp được quyền nhập khẩu toàn bộ thuốc lá điếu và xì gà. Mức thuế nhập khẩu thoả thuận được cho hai mặt hàng này là tương đối cao. Với *ô tô cũ*, ta cho phép nhập khẩu các loại xe đã qua sử dụng không quá 5 năm nhưng bảo lưu quyền áp dụng thuế nhập khẩu cao và các biện pháp quản lý kỹ thuật chặt chẽ. Ta khẳng định biện pháp cấm nhập khẩu *thiết bị và phần mềm mã hoá thuộc diện bí mật nhà nước* không ảnh hưởng tới các sản phẩm thương mại thông thường phục vụ tiêu dùng đại chúng. Việc áp dụng các biện pháp kiểm soát nhập khẩu sản phẩm và phần mềm mã hoá, nếu có, cũng sẽ tuân thủ các quy định của WTO. Ta không bãi bỏ biện pháp cấm nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng.

Về cấp phép nhập khẩu, ta cam kết sẽ chuyển việc quản lý nhập khẩu mặt hàng đường từ "giấy

phép tùy ý" sang hạn ngạch thuế quan. Ta bảo lưu quyền cấp phép nhập khẩu văn hoá phẩm, chủ yếu để kiểm duyệt nội dung, nhưng bảo đảm cơ chế cấp phép nhằm mục đích kiểm duyệt này sẽ tuân thủ theo các quy định về minh bạch hoá của WTO.

Câu 109

Hỏi: *Việc xác định trị giá tính thuế hải quan như thế nào?*

Trả lời: Ta cam kết tuân thủ Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan của WTO ngay từ khi gia nhập. Cụ thể, ta sẽ không áp dụng giá tính thuế tối thiểu và sẽ tuân thủ hoàn toàn các quy định của WTO về nguyên tắc và trình tự xác định trị giá tính thuế nhập khẩu. Ta cam kết sửa đổi một số văn bản về xác định trị giá tính thuế chưa hoàn toàn phù hợp với WTO.

Câu 110

Hỏi: *Thủ tục hải quan khác và giám định trước khi giao hàng sẽ thực hiện thế nào?*

Trả lời: Ta cam kết nếu có áp dụng việc giám định trước khi giao hàng tại cảng đi thì sẽ tuân thủ Hiệp định về kiểm tra trước khi giao hàng cũng

như các hiệp định có liên quan khác của WTO. Trên thực tế, thủ tục hải quan của ta không vi phạm quy định này của WTO và Nhà nước cũng không yêu cầu các doanh nghiệp phải sử dụng dịch vụ giám định trước khi giao hàng tại cảng đi.

Câu 111

Hỏi: *Về việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và các biện pháp tự vệ?*

Trả lời: Ta cam kết tuân thủ các Hiệp định có liên quan của WTO khi áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Ta cũng sẽ thông báo cho WTO các quy định của ta về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

Ta buộc phải chấp nhận điều khoản về nền kinh tế phi thị trường trong thời gian tối đa là 12 năm (không muộn hơn ngày 31-12-2018). Tuy nhiên, trước thời điểm trên, nếu ta chứng minh được với thành viên WTO nào đó là nền kinh tế Việt Nam đã hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường thì thành viên WTO đó sẽ ngừng áp dụng điều khoản "kinh tế phi thị trường" đối với ta.

Điều khoản "kinh tế phi thị trường" nói trên chỉ có ý nghĩa trong các vụ kiện chống bán phá giá. Các thành viên WTO không có quyền áp dụng cơ chế tự vệ đặc thù (khác với cơ chế chung trong WTO) đối với hàng xuất khẩu của ta, dù ta có bị coi là nền kinh tế phi thị trường.

Câu 112

Hỏi: *Các quy định về xuất khẩu như thế nào?*

Trả lời: WTO không có quy định điều chỉnh về thuế xuất khẩu. Tuy nhiên một số thành viên, đặc biệt là các nước đã phát triển như Mỹ, EU, Canada, Ôxtrâyliya yêu cầu Việt Nam phải cắt giảm thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng và cam kết ràng buộc cả biểu thuế xuất khẩu (không mở rộng phạm vi mặt hàng và không tăng thuế so với danh mục của biểu thuế hiện tại của Việt Nam). Ta cam kết sẽ giảm thuế xuất khẩu cho các loại phế liệu kim loại đen và kim loại màu nhưng không phải ràng buộc toàn bộ biểu thuế xuất khẩu và cũng không xem việc giảm thuế xuất khẩu là một phần của cân bằng nhân nhượng trong đàm phán gia nhập WTO. Ngoài ra, ta chấp nhận áp dụng các biện pháp hạn chế xuất khẩu, phí và lệ phí cũng như thuế nội địa đối với hàng xuất khẩu theo đúng Hiệp định GATT của WTO.

Câu 113

Hỏi: *Các chính sách công nghiệp, bao gồm cả chính sách trợ cấp được thực hiện như thế nào?*

Trả lời: Ta đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại

trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO (trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hoá). Tuy nhiên, với các ưu đãi đầu tư dành cho sản xuất hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, ta bảo lưu được thời gian quá độ là 5 năm (trừ đối với ngành dệt may).

Ta không cam kết về trợ cấp đối với doanh nghiệp nhà nước. Trợ cấp cho doanh nghiệp nhà nước sẽ được áp dụng theo các nguyên tắc chung của WTO.

Câu 114

Hỏi: *Về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, tiêu chuẩn và chứng nhận hợp chuẩn?*

Trả lời: WTO yêu cầu các nước mới gia nhập phải cam kết thực thi toàn bộ các nghĩa vụ của Hiệp định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (Hiệp định TBT) kể từ khi gia nhập. Trong quá trình đàm phán, ta đã đệ Chương trình hành động thực hiện Hiệp định TBT và đã được các thành viên chấp nhận.

Ta đã cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định TBT. Tuy nhiên, đối với một số nội dung mà pháp luật trong nước chưa quy định chi tiết, Chính phủ cần làm rõ khi ban hành các

văn bản hướng dẫn thực hiện Luật về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

Câu 115

Hỏi: *Về các biện pháp liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật?*

Trả lời: Hiệp định về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (Hiệp định SPS) là một trong những hiệp định quan trọng nhất của WTO. Vì vậy, các nước đàm phán gia nhập WTO, kể cả các nước đang phát triển, đều được yêu cầu phải thực thi toàn bộ các nghĩa vụ của hiệp định này kể từ khi gia nhập. Trên thực tế, hệ thống pháp luật và các biện pháp SPS mà ta đang áp dụng cũng không có gì trái Hiệp định SPS. Vì vậy, ta đã cam kết tuân thủ toàn bộ Hiệp định SPS kể từ khi gia nhập.

Việc thực hiện Hiệp định SPS cũng có những điểm phù hợp với lợi ích của ta. Việc sớm áp dụng Hiệp định SPS sẽ góp phần nâng cao khả năng quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật trong nước, qua đó bảo vệ người tiêu dùng và góp phần nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

Ta đã thành công trong việc thuyết phục các

thành viên đưa các cam kết về *sản phẩm biến đổi gen* (GMO) ra khỏi Báo cáo gia nhập. Tuy nhiên, trong quan hệ song phương, ta đồng ý sẽ tham vấn với một số thành viên khi đưa ra các quy định cho sản phẩm GMO.

Ta cũng cam kết sẽ áp dụng các *quy định về hạn sử dụng của nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm* theo các nguyên tắc chung của Hiệp định SPS.

Câu 116

Hỏi: *Về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs)?*

Trả lời: Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO không quy định cụ thể thế nào là một biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại mà chỉ đưa ra một danh mục minh họa một số biện pháp đầu tư không phù hợp với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia nêu tại điều III và nghĩa vụ loại bỏ hạn chế về định lượng nêu tại điều XI của Hiệp định GATT. Các biện pháp chính được mô tả trong danh mục bao gồm: yêu cầu thực hiện nội địa hoá, yêu cầu đầu tư phát triển gắn với phát triển nguồn nguyên, vật liệu trong nước, yêu cầu cân đối ngoại tệ, cân đối xuất

- nhập khẩu hoặc yêu cầu hạn chế xuất khẩu.

Ta cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Hiệp định TRIMs từ thời điểm gia nhập.

Cam kết này góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng khả năng thu hút đầu tư trong một số ngành. Tuy nhiên để duy trì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển nguồn nguyên liệu trong nước, ta đang nghiên cứu áp dụng một số biện pháp mới thay thế cho các biện pháp trước đây theo nguyên tắc bảo đảm mục tiêu phát triển nhưng vẫn phù hợp với quy định của WTO.

Câu 117

Hỏi: *Các cam kết liên quan đến khu thương mại tự do và khu kinh tế như thế nào?*

Trả lời: Ta cam kết các quy định và chính sách áp dụng cho các "đặc khu kinh tế" sẽ tuân thủ đúng các quy định của WTO và các cam kết của ta về trợ cấp bị cấm, thuế nội địa, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại và các quy định khác. Thí dụ, các doanh nghiệp sẽ không cần phải đáp ứng các điều kiện về xuất khẩu hay tỷ lệ nội địa hoá khi đầu tư vào các khu vực này; hàng hoá khi nhập vào và xuất ra khỏi các khu

này sẽ chịu sự điều chỉnh của các quy định (về thuế, về thủ tục hải quan...) theo đúng các quy định của WTO và cam kết của ta.

Câu 118

Hỏi: *Về mua sắm chính phủ và mua bán máy bay dân dụng?*

Trả lời: Hiệp định mua sắm chính phủ và Hiệp định mua bán máy bay dân dụng là các hiệp định nhiều bên, các thành viên WTO không bắt buộc tham gia. Vì vậy, tại các mục này, ta không đưa ra bất kỳ cam kết nào về việc gia nhập hai hiệp định. Ta cũng không chấp nhận tham gia hoặc trở thành quan sát viên của Ủy ban về Mua sắm chính phủ.

Câu 119

Hỏi: *Về việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ?*

Trả lời: Các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ WTO được thể hiện trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPs). Hiệp định TRIPs cũng quy định 2 nguyên tắc cơ bản trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN). Hiệp định đề ra các

tiêu chuẩn tối thiểu đối với bảo hộ tất cả các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm: quyền tác giả và các quyền liên quan đến quyền tác giả, sáng chế, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, chỉ dẫn địa lý, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Hiệp định TRIPs quy định nhiều nghĩa vụ đối với việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Do ta đã thực hiện BTA với nhiều chuẩn mực tương đương Hiệp định TRIPs và đã tham gia nhiều điều ước quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ cũng đã tương đối phù hợp với các quy định tương ứng của Hiệp định TRIPs về cơ bản không làm phát sinh nghĩa vụ mới. Nghĩa vụ lớn nhất của ta là bảo đảm thực thi một cách có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ. Theo hướng đó, ta đưa ra cam kết như sau:

- Tuân thủ đầy đủ tất cả các quy định của Hiệp định TRIPs kể từ khi gia nhập WTO.

- Ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành các quy định về tội xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trong đó quy định rõ hành vi giả mạo nhãn hiệu, xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả ở quy mô thương mại bị coi là hành vi phạm tội; quy định thẩm quyền thu giữ và tiêu huỷ các sản phẩm xâm phạm cũng như nguyên vật liệu,

phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất ra sản phẩm xâm phạm cho các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo thủ tục hình sự.

- Khi ban hành Nghị định hướng dẫn Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (điều 25 và điều 32) sẽ quy định thu hẹp các ngoại lệ về quyền tác giả và các quyền liên quan theo quy định tại Công ước Berne và Hiệp định TRIPs (ta đã thực hiện việc này khi ban hành Nghị định số 100/2006/NĐ-CP, ngày 21-9-2006 quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan).

Câu 120

Hỏi: Về các chính sách ảnh hưởng đến thương mại, dịch vụ?

Trả lời: Bên cạnh việc làm rõ các chính sách tác động đến thương mại, dịch vụ, ta đưa ra một số cam kết để làm rõ, hoặc bổ sung thêm cho Biểu cam kết dịch vụ. Những cam kết đáng chú ý là:

- Việc cấp phép cung ứng dịch vụ viễn thông sẽ được thực hiện theo các tiêu chí khách quan, minh bạch. Các doanh nghiệp không phải doanh nghiệp nhà nước được tham gia cung ứng dịch vụ

viễn thông không gắn với hạ tầng mạng và được tham gia liên doanh với nước ngoài theo các quy định trong Biểu cam kết về mở cửa thị trường, dịch vụ. Ngoài ra, trước khi gia nhập, Việt Nam sẽ bãi bỏ chế độ lưu lượng thoại quốc tế cho các doanh nghiệp, dù việc phân bổ này là thực hiện theo thỏa thuận tự nguyện của các nhà cung ứng dịch vụ viễn thông.

- Không quá 3 tháng sau ngày Nghị định thư gia nhập WTO được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê chuẩn, Chính phủ sẽ ban hành nghị định hướng dẫn việc cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh. Trong thời gian từ nay đến đó, việc cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh sẽ được thực hiện theo các tiêu chí minh bạch đề cập tại đoạn 508 của Báo cáo gia nhập. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh có quyền sở hữu và vận hành các phương tiện đường bộ phục vụ cho việc cung ứng dịch vụ của họ.

- Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, phù hợp với Biểu cam kết về thương mại, dịch vụ, sẽ được dành đối xử quốc gia trong các vấn đề có liên quan đến thiết lập hiện diện thương mại. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hoạt động cho vay trên cơ sở vốn của ngân

hàng mẹ. Các quy định áp dụng cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm cả các quy định về vốn tối thiểu, sẽ được thực hiện theo thông lệ được thừa nhận chung trên thế giới. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được mở thêm điểm giao dịch ngoài trụ sở của chi nhánh, nhưng số lượng chi nhánh của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế. Máy rút tiền tự động (ATM) không chịu sự điều chỉnh của quy định hạn chế mở thêm "điểm giao dịch ngoài trụ sở chính". Ngân hàng nước ngoài sẽ được hưởng đối xử MFN và đối xử NT trong việc lắp đặt và vận hành máy ATM.

- Việt Nam sẽ ban hành các quy định đối với chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ (chi nhánh trực tiếp) để thực hiện các cam kết (sau 5 năm) phù hợp với các chuẩn mực được quốc tế công nhận trong lĩnh vực bảo hiểm và các nguyên tắc của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS), để đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam và lợi ích của người mua bảo hiểm.

- Về vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, ta đồng ý cho phép các bên tham gia liên doanh được tự thỏa thuận về các vấn đề này trong Điều lệ công

ty và sẽ bảo đảm hiệu lực pháp lý cho cam kết này trong quá trình phê chuẩn Nghị định thư gia nhập.

- Ta đưa ra các cam kết về minh bạch hoá tất cả các quy định có liên quan hoặc ảnh hưởng đến thương mại, dịch vụ, bao gồm cả các quy định về cấp phép (nếu có). Các cơ quan quản lý nhà nước là độc lập với các nhà cung ứng dịch vụ mà họ quản lý và sẽ không chịu trách nhiệm về hoạt động của các nhà cung ứng này.

Câu 121

Hỏi: Minh bạch hoá được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Ta cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ công bố công khai dự thảo của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực điều chỉnh của WTO do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan. Thời hạn dành cho việc góp ý tối thiểu là 60 ngày. Ta cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên các tạp chí hoặc trang tin điện tử (Websites) của các bộ, ngành.

Câu 122

157

Hỏi: Ngoài các cam kết trên, Việt Nam còn tham gia một số cam kết khác, xin nêu cụ thể?

Trả lời: Việt Nam còn cam kết một nội dung khác, là: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (đặc biệt là sử dụng phần mềm hợp pháp trong các cơ quan chính phủ), định giá tính thuế nhập khẩu, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch, các hàng rào kỹ thuật trong thương mại... Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của WTO kể từ khi gia nhập.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CAM KẾT SONG PHƯƠNG

1. Về mở cửa thị trường hàng hoá

Câu 123

Hỏi: Việc mở cửa thị trường hàng hoá được thực hiện thông qua điều gì?

Trả lời: Mở cửa thị trường hàng hoá được thực hiện thông qua việc cắt giảm thuế nhập khẩu và loại bỏ hàng rào phi quan thuế cản trở thương mại.

Câu 124

Hỏi: Xin nêu cụ thể mức độ cam kết qua việc

158

cắt giảm nhập khẩu và loại bỏ hàng rào phi thuế quan với các mặt hàng nào?

Trả lời: Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trung bình trong 5 - 7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9%, thực hiện trong khoảng 5 năm. Với hàng công nghiệp, mức bình quân giảm từ 16,8% xuống 12,6%, thực hiện chủ yếu trong vòng từ 5 đến 7 năm.

Có khoảng hơn 1/3 số dòng của biểu thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô, xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm từ cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử.

Như tất cả các nước mới gia nhập khác, Việt Nam cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do hoá theo ngành như sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế...

Thời gian để giảm thuế là từ 3 - 5 năm.

Về hạn ngạch thuế quan, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, thuốc lá và muối.

Câu 125

Hỏi: Về hạn ngạch thuế quan thì thế nào?

Trả lời: Cam kết cụ thể về hạn ngạch thuế quan (mức hạn ngạch, mức thuế...) được thể hiện ở Biểu cam kết về mở cửa thị trường hàng hoá. Vấn đề này, ta chỉ cam kết sẽ áp dụng, phân bổ và quản lý hạn ngạch thuế quan một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và tuân thủ theo đúng các quy định của WTO.

Câu 126

Hỏi: Xin cho biết thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia?

Trả lời: Các thành viên WTO đồng ý dành cho Việt Nam thời gian chuyển đổi không quá 3 năm để điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định của WTO. Hướng sửa đổi là đối với rượu trên 20 độ cồn, Việt Nam sẽ áp dụng một mức thuế tuyệt đối hoặc một mức thuế phần trăm; đối với bia, Việt Nam sẽ

áp dụng một mức thuế phần trăm.

Câu 127

Hỏi: Về nhập khẩu xe máy phân khối lớn, ô tô cũ, mặt hàng thuốc lá (điếu) và xì gà được cam kết thế nào?

Trả lời: Việt Nam đồng ý cho nhập khẩu xe máy phân khối lớn không muôn hơn ngày 31-5-2007. Với ô tô cũ, Việt Nam cho phép nhập khẩu các loại xe đã qua sử dụng không quá 5 năm. Với thuốc lá điếu và xì gà, Việt Nam đồng ý bỏ biện pháp cấm nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, sẽ chỉ có một doanh nghiệp nhà nước được quyền nhập khẩu toàn bộ thuốc lá điếu và xì gà. Mức thuế nhập khẩu mà Việt Nam đàm phán được cho hai mặt hàng này là rất cao.

2. Về mở cửa thị trường dịch vụ

Câu 128

Hỏi: Trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA), nước ta đã cam kết bao nhiêu ngành dịch vụ?

Trả lời: Trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam đã cam kết 8 ngành dịch

vụ (với khoảng 65 phân ngành). Trong thoả thuận gia nhập WTO, Việt Nam cam kết đủ 11 ngành dịch vụ và nếu tính theo phân ngành là khoảng 110 phân ngành. Về mức độ cam kết, thoả thuận WTO đi xa hơn BTA nhưng không nhiều.

Câu 129

Hỏi: Phần cam kết chung (còn gọi là cam kết nền) bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Phần này về cơ bản giống như BTA. Trước hết, công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, trừ phi điều đó được cho phép trong từng ngành cụ thể. Ta cũng bảo lưu những ưu đãi đã dành cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trước khi Việt Nam gia nhập WTO để đảm bảo rằng hoạt động kinh doanh của họ không bị ảnh hưởng bởi các cam kết trong biểu cam kết dịch vụ. Ngoài ra, ta cho phép tổ chức và cá nhân nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng mức mua cổ phần trong từng ngành phải phù hợp với mức độ cam kết của ngành đó trong Biểu cam kết dịch vụ (thí dụ, nếu ngành A ta chỉ cho phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài thì tỉ lệ mua cổ phần của nước ngoài trong

doanh nghiệp Việt Nam thuộc ngành đó cũng không được quá 51%). Riêng trong lĩnh vực ngân hàng, bên nước ngoài được mua ở mức độ tối đa là 30% tổng số cổ phần.

Ta cho phép công ty nước ngoài đưa cán bộ quản lý và các chuyên gia có trình độ cao vào làm việc tại Việt Nam theo thông lệ của WTO nhưng tối thiểu 20% cán bộ quản lý của công ty phải là người Việt Nam. Ngoài ra, để được phép vào Việt Nam làm việc, ngoài việc tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam về thủ tục xuất nhập cảnh và lưu trú, cán bộ quản lý mà công ty nước ngoài cử vào Việt Nam phải đáp ứng được các tiêu chí quy định rất rõ tại phần Cam kết chung.

Một điểm khác với BTA là ta đồng ý cam kết với đối tượng nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS) nhưng chỉ đối với dịch vụ máy tính và dịch vụ tư vấn kỹ thuật. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng là thể nhân nước ngoài sang Việt Nam cung cấp dịch vụ này hiện khá phổ biến ở nước ta nhưng để đảm bảo sự chủ động cho ta trong việc ban hành các quy định về quản lý, Biểu cam kết đưa ra những điều kiện rất chặt chẽ.

Ta bảo lưu phạm vi trợ cấp tương đối rộng, trong đó có trợ cấp để tạo công ăn việc làm cho

đồng bào thiểu số, trợ cấp vì mục tiêu nghiên cứu và phát triển, trợ cấp cho các doanh nghiệp cổ phần hoá...

Câu 130

Hỏi: Những cam kết chung cho các ngành dịch vụ, đặc biệt với các công ty nước ngoài được hạn chế theo mức độ nào?

Trả lời: Về cơ bản như BTA. Trước hết, công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh trừ phi điều đó được Việt Nam cho phép trong từng ngành cụ thể (những ngành như vậy không nhiều). Ngoài ra, công ty nước ngoài tuy được phép đưa cán bộ quản lý vào làm việc tại Việt Nam nhưng ít nhất 20% cán bộ quản lý của công ty phải là người Việt Nam. Cuối cùng, Việt Nam cho phép tổ chức và cá nhân nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng với tỉ lệ phải phù hợp với mức mở cửa của ngành đó.

Câu 131

Hỏi: Những cam kết về dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí?

Trả lời: Việt Nam đồng ý cho phép các doanh

nghiệp nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập để cung ứng các dịch vụ hỗ trợ cho khai thác dầu khí. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn giữ quyền quản lý các hoạt động trên biển, thềm lục địa và quyền chỉ định công ty thăm dò, khai thác tài nguyên. Việt Nam cũng bảo lưu được một danh mục các dịch vụ dành riêng cho các doanh nghiệp Việt Nam như dịch vụ bay, dịch vụ cung cấp hệ thống thiết bị và vật phẩm cho dàn khoan xa bờ... Tất cả các công ty vào Việt Nam cung ứng dịch vụ hỗ trợ dầu khí đều phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 132

Hỏi: Những cam kết về dịch vụ viễn thông?

Trả lời: Việt Nam có thêm một số nhân nhượng so với BTA nhưng ở mức độ hợp lý, phù hợp với chiến lược phát triển của Việt Nam. Cụ thể là Việt Nam cho phép thành lập liên doanh đa số vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng thương mại (phải thuê mạng của các doanh nghiệp do Việt Nam nắm quyền kiểm soát) và nói lỏng hơn việc cung cấp dịch vụ qua biên giới để đánh đổi lấy việc giữ lại

các hạn chế áp dụng cho viễn thông có gắn với hạ tầng thương mại (chỉ các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm đa số vốn mới được đầu tư vào hạ tầng mạng, nước ngoài chỉ được góp vốn đến 49% trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có gắn với hạ tầng mạng và cũng chỉ được liên doanh với đối tác Việt Nam đã được cấp phép). Như vậy, với dịch vụ có gắn với hạ tầng mạng, Việt Nam vẫn giữ được mức cam kết như BTA, một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng của Việt Nam.

Câu 133

Hỏi: Dịch vụ phân phối được cam kết gồm những nội dung gì?

Trả lời: Về cơ bản giữ được như trong BTA, tức là khá chặt so với các nước mới gia nhập. Trước hết, thời điểm cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là như BTA (ngày 01-01-2009). Thứ hai, tương tự như BTA, Việt Nam không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý cho nước ngoài. Nhiều sản phẩm nhạy cảm như sắt thép, phân bón, xi măng..., Việt Nam chỉ mở cửa thị

trường sau 3 năm. Quan trọng nhất, Việt Nam hạn chế khá chặt chẽ khả năng mở điểm bán lẻ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (mở từ điểm bán lẻ thứ hai trở đi phải được Việt Nam cho phép theo từng trường hợp cụ thể).

Câu 134

Hỏi: *Dịch vụ bảo hiểm được cam kết thế nào?*

Trả lời: Về tổng thể, mức độ cam kết ngang với BTA. Tuy nhiên, Việt Nam đồng ý cho Hoa Kỳ thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ khi gia nhập.

Câu 135

Hỏi: *Những cam kết về dịch vụ ngân hàng?*

Trả lời: Việt Nam đồng ý cho thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không muộn hơn ngày 01 tháng 4 năm 2007. Ngoài ra, ngân hàng nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam nhưng chi nhánh đó sẽ không được phép mở chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về huy động tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ thể nhân Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Việt Nam vẫn giữ được hạn chế về

mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam (không quá 30%). Đây là hạn chế đặc biệt có ý nghĩa đối với ngành ngân hàng.

Câu 136

Hỏi: *Cam kết về dịch vụ chứng khoán như thế nào?*

Trả lời: Việt Nam cho phép thành lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài và chi nhánh sau 5 năm kể từ khi gia nhập WTO.

Câu 137

Hỏi: *Mức độ cam kết với các ngành khác như du lịch, giáo dục, y tế...?*

Trả lời: Với các ngành du lịch, giáo dục, pháp lý, kế toán, xây dựng, vận tải... mức độ cam kết về cơ bản không khác so với BTA. Ngoài ra, Việt Nam cũng không mở cửa dịch vụ in ấn, xuất bản.

Câu 138

Hỏi: *Những cam kết cụ thể cho ngành dịch vụ kinh doanh?*

Trả lời: Theo phân loại của GATS, ngành dịch vụ này được chia thành 46 phân ngành. Ta cam kết 26 phân ngành.

Dịch vụ pháp lý

Ta cam kết toàn bộ các dịch vụ được phân loại vào dịch vụ pháp lý, ngoại trừ: (i) tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hoặc người đại diện cho khách hàng của mình trước toà án; và (ii) các dịch vụ về giấy tờ và chứng thực pháp lý trong phạm vi luật Việt Nam. Tổ chức luật sư nước ngoài được hiện diện tại Việt Nam dưới các hình thức chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam và hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam. Ta đồng ý dành đối xử quốc gia cho hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ thuế

Đối với dịch vụ kế toán, kiểm toán, ta cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ qua biên giới cho các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn hình thức hiện diện (từ hình thức chi nhánh), phù hợp với các quy định trong nước. Đối với dịch vụ thuế, mức độ cam kết chặt chẽ hơn. Trong vòng một năm sau khi gia nhập, việc cấp phép sẽ được thực hiện trên cơ sở

xét duyệt theo từng trường hợp. Cũng trong thời gian này, các công ty có vốn nước ngoài đã được cung cấp dịch vụ thuế cũng chỉ được cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.

Dịch vụ kiến trúc, dịch vụ tư vấn kỹ thuật, dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị

Đối với dịch vụ kiến trúc và dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ta cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn hình thức hiện diện (trừ hình thức chi nhánh) ngay khi ta vào WTO. Tuy nhiên, ta không cho các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp Việt Nam trong vòng 2 năm kể từ khi gia nhập WTO và bảo lưu quyền của Chính phủ Việt Nam trong việc quyết định cấp phép cho các hoạt động liên quan đến khảo sát địa chất, địa hình công trình...

Dịch vụ máy tính

Ta cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn hình thức hiện diện, kể cả hình thức chi nhánh để cung cấp dịch vụ tại Việt Nam. Tuy nhiên họ chỉ được thành lập chi

nhánh 3 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO với điều kiện trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. Ngoài ra, ta cũng duy trì hạn chế đối với các công ty 100% vốn nước ngoài khi yêu cầu họ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Dịch vụ quảng cáo

Ta chỉ cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh. Việc quảng cáo thuốc là không được phép. Đối với rượu, họ có thể quảng cáo nếu quy định hiện hành của ta cũng cho phép các doanh nghiệp Việt Nam làm như vậy.

Dịch vụ nghiên cứu phát triển, dịch vụ nghiên cứu thị trường, dịch vụ tư vấn quản lý

Dịch vụ này bao gồm 2 tiểu ngành là dịch vụ quản lý dự án và dịch vụ trọng tài và hoà giải. Đối với dịch vụ quản lý dự án, ta cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thành lập liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh trong vòng 1 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Sau đó họ được cung cấp dịch vụ mà không phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác. Đối với dịch vụ

trọng tài và hoà giải, ta chỉ cho phép nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tham gia hoà giải các tranh chấp thương mại sau 3 năm ta gia nhập WTO. Ngoài ra với cả 2 tiểu ngành, ta đều cho phép hiện diện dưới hình thức chi nhánh 3 năm sau khi ta gia nhập WTO với điều kiện trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật

Ta không đưa ra cam kết đối với dịch vụ kiểm định và đăng kiểm phương tiện vận tải. Tuy nhiên, nếu ta cho phép các doanh nghiệp trong nước được tham gia cung cấp các dịch vụ này thì sau một thời gian chuyển đổi, ta sẽ cho phép nước ngoài được tham gia.

Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp, dịch vụ thú y

Đối với dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài. Tuy nhiên họ không được cung cấp một số dịch vụ nhạy cảm như đánh giá và khai thác rừng tự nhiên, săn bắn, đánh bắt động vật quý hiếm hoang dã... Đối với dịch vụ thú y, ta chỉ cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài vào Việt Nam với

tư cách cá nhân sau khi đã được cơ quan phụ trách về thú y của ta chấp thuận.

Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ, dịch vụ liên quan tư vấn khoa học kỹ thuật

Theo cách phân loại mới nhất trong Vòng đàm phán Đoha, các dịch vụ này được đưa vào nhóm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí. Ta đồng ý cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập để cung ứng các dịch vụ hỗ trợ cho khai thác dầu khí. Tất cả các công ty vào Việt Nam cung ứng dịch vụ hỗ trợ dầu khí đều phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Dịch vụ liên quan đến sản xuất, dịch vụ sửa chữa thiết bị

Đối với dịch vụ liên quan đến sản xuất, sau 3 năm kể từ khi gia nhập WTO, ta cho phép thành lập liên doanh 50% vốn nước ngoài. Sau đó 5 năm, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài. Đối với dịch vụ sửa chữa thiết bị, ta loại trừ khỏi phạm vi cam kết dịch vụ sửa chữa tàu biển và các phương tiện vận tải khác (sửa chữa máy bay có cam kết riêng). Tuy nhiên, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên

doanh 49% vốn nước ngoài kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, sau 3 năm được nâng tỷ lệ góp vốn lên 51% và được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau đó 2 năm.

Câu 139

Hỏi: Các cam kết trong dịch vụ thông tin?

Trả lời :

Dịch vụ chuyển phát nhanh

Ta đồng ý cho phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài ngay khi gia nhập và cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài 5 năm sau khi gia nhập.

Dịch vụ viễn thông

Cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng: Bên nước ngoài chỉ được phép đầu tư dưới hình thức liên doanh với nhà khai thác Việt Nam đã được cấp phép, vốn góp tối đa là 49% vốn pháp định của liên doanh.

Cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng: Trong 3 năm đầu sau khi gia nhập WTO, bên nước ngoài chỉ được phép đầu tư dưới hình thức liên doanh với nhà khai thác Việt Nam đã được cấp phép, vốn góp tối đa là 51% vốn pháp định của liên doanh. 3 năm sau khi gia nhập bên

nước ngoài mới được phép tự do lựa chọn đối tác khi thành lập liên doanh và được phép nâng mức vốn góp lên mức 65%.

Các dịch vụ viễn thông qua biên giới: Ta cam kết 3 năm sau khi gia nhập sẽ cho phép các công ty đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam, nếu thoả mãn điều kiện cấp phép, được sử dụng trực tiếp dịch vụ vệ tinh của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

Dịch vụ nghe nhìn: Việt Nam cam kết về dịch vụ nghe nhìn, nhưng chỉ ở mức tương đương BTA. Yêu cầu kiểm duyệt được nhấn mạnh trong tất cả các dịch vụ sản xuất, phân phối và chiếu phim.

Câu 140

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ xây dựng?

Trả lời: Sau 3 năm kể từ khi gia nhập WTO, ta cho phép thành lập chi nhánh với điều kiện trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.

Câu 141

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ giáo dục?

Trả lời: Ta cam kết dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở nhưng chỉ đối với phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ, tức là cho phép người Việt Nam được ra nước ngoài học tập, kể cả ở bậc phổ thông. Các cơ sở đào tạo có vốn nước ngoài mà ta cho phép hiện diện tại Việt Nam trong Biểu cam kết dịch vụ (giáo dục đại học, giáo dục cho người lớn, dạy nghề...) phải tuân thủ các yêu cầu đối với giáo viên nước ngoài, chương trình đào tạo phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam phê chuẩn.

Câu 142

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ môi trường?

Trả lời: Ta đưa ra cam kết đối với các dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải, làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn và đánh giá tác động của môi trường. Đối với những dịch vụ này, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài trong vòng 4 năm kể từ khi gia nhập WTO. Sau thời gian này, họ được quyền tự do lựa chọn hình thức pháp nhân (trừ chi nhánh) để cung cấp dịch vụ tại Việt Nam. Tuy nhiên, họ phải chịu một số quy định mà ta đã bảo lưu trong Biểu cam kết dịch vụ.

Câu 143

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ tài chính?

Trả lời :

Dịch vụ bảo hiểm

Ta cho phép nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm ở nước ngoài cung cấp qua biên giới một số loại hình dịch vụ bảo hiểm như bảo hiểm cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, tái bảo hiểm, bảo hiểm đối với vận tải quốc tế... Ngoài ra, các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm nước ngoài được thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài ngay khi ta gia nhập WTO. Họ cũng được quyền cung cấp các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc kể từ ngày 01-01-2008 và thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ khi ta gia nhập WTO.

Dịch vụ ngân hàng

Ta không cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở điểm giao dịch ngoài trụ sở chi nhánh, hạn chế các tổ chức tín dụng nước ngoài mua cổ phần của các ngân hàng thương mại quốc doanh cổ phần hoá, chưa tự do hoá các giao dịch vốn... Ta bổ

sung thêm một số hạn chế quan trọng như: đưa ra yêu cầu về tổng tài sản của các tổ chức tín dụng nước ngoài muốn kinh doanh tại Việt Nam; các tổ chức, cá nhân nước ngoài không được mua quá 30% tổng số cổ phần của các ngân hàng thương mại, trừ khi pháp luật Việt Nam có quy định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Ta cho phép các ngân hàng nước ngoài thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài từ ngày 01-4-2007, đẩy nhanh lộ trình cho phép các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được huy động tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Việt Nam.

Dịch vụ chứng khoán

Ta đồng ý cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán cung cấp qua biên giới một số dịch vụ liên quan đến chứng khoán như thông tin tài chính, tư vấn tài chính, các dịch vụ trung gian và hỗ trợ kinh doanh chứng khoán... Ngoài ra, ta cũng cho phép thành lập liên doanh 49% vốn nước ngoài ngay từ khi gia nhập WTO. Sau đó 5 năm ta cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài và chi nhánh để cung cấp dịch vụ chứng khoán đối với một số loại hình dịch vụ như quản lý tài sản, thanh toán, tư vấn liên quan đến chứng khoán, trao đổi thông tin tài chính.

Câu 144

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ y tế?

Trả lời: Mức độ cam kết về dịch vụ y tế như BTA, chỉ khác điểm duy nhất là ta giảm mức vốn yêu cầu để thành lập cơ sở điều trị chuyên khoa từ 1 triệu USD xuống còn 200.000 USD.

Câu 145

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ du lịch?

Trả lời: Đối với dịch vụ khách sạn - nhà hàng, trong vòng 8 năm kể từ khi gia nhập, ta yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, nếu muốn cung cấp dịch vụ, phải đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn. Đối với dịch vụ lữ hành - điều hành tour du lịch, ta cho phép thành lập liên doanh không hạn chế vốn góp nước ngoài. Tuy nhiên ta không cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài. Ngoài ra, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung cấp dịch vụ đưa khách ra nước ngoài và dịch vụ lữ hành nội địa. Họ chỉ được cung cấp dịch vụ lữ hành nội địa như là

một phần của các dịch vụ đưa khách vào Việt Nam.

Câu 146

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ văn hoá, giải trí?

Trả lời: Ta chỉ cam kết dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, biểu diễn ca nhạc và xiếc) và dịch vụ trò chơi điện tử với mức độ cam kết rất chặt chẽ. Nước ngoài chỉ được góp tối đa là 49% vốn trong liên doanh. Đặc biệt ta không cam kết gì về cung cấp qua biên giới để bảo đảm cho Nhà nước quyền chủ động trong việc đưa ra các quy định về quản lý dịch vụ giải trí trên mạng Internet.

Câu 147

Hỏi: Những cam kết cụ thể cho dịch vụ vận tải?

Trả lời: Dịch vụ vận tải biển và hỗ trợ vận tải biển

Ta chỉ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hoá qua biên giới, không cam kết về vận chuyển hành khách qua biên giới. Họ được phép thành lập liên

doanh 49% vốn nước ngoài sau 2 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO để cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách.

Trong trường hợp một số hãng tàu nước ngoài muốn cung cấp một số hoạt động trên bờ để phục vụ cho hàng hoá do chính hãng tàu vận chuyển thì họ được phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài kể từ ngày ta vào WTO để thực hiện các hoạt động đó.

Ta cam kết thêm một số dịch vụ hỗ trợ vận tải biển như dịch vụ xếp dỡ côngtenơ, dịch vụ thông quan, dịch vụ bãi côngtenơ. Đối với các dịch vụ này, ta yêu cầu nước ngoài phải liên doanh trong thời gian từ 5 đến 7 năm. Có những dịch vụ ta không cho phép hiện diện dưới hình thức 100% vốn.

Dịch vụ vận tải đường bộ

Ta cho phép thành lập liên doanh 49% vốn nước ngoài hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tại Việt Nam. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, ta cho phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài để vận tải hàng hoá tùy theo trường hợp cụ thể.

Dịch vụ vận tải đường thuỷ nội địa, đường sắt và hàng không

Với dịch vụ vận tải đường thuỷ, ta cho phép thành lập liên doanh 49% vốn nước ngoài kể từ khi gia nhập WTO. Với dịch vụ vận tải đường sắt, ta cho phép thành lập liên doanh 49% vốn nước ngoài nhưng chỉ được vận tải hàng hóa.

Đối với dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay, ta cho phép thành lập liên doanh 51% vốn nước ngoài kể từ khi gia nhập WTO. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập WTO, ta cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài.

Câu 148

Hỏi: Danh mục miễn trừ tối huệ quốc gồm những lĩnh vực gì?

Trả lời: Ta bảo lưu ngoại lệ MFN (có thể phân biệt đối xử) trong một số lĩnh vực sau :

Thứ nhất là các Hiệp định bảo hộ đầu tư song phương mà ta đã ký với các nước. Theo biện pháp bảo lưu này, ta có quyền không dành những ưu đãi theo một số hiệp định đầu tư song phương cho toàn bộ các thành viên WTO.

Thứ hai là dịch vụ nghe nhìn. Theo biện pháp

bảo lưu này, ta có quyền dành đối xử thương mại khác nhau giữa các thành viên WTO trong các hoạt động như sản xuất, phát hành, chiếu các chương trình truyền hình, phim truyện...

Cuối cùng là dịch vụ vận tải biển. Ta bảo lưu mức độ đối xử khác nhau trong các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của các công ty con của các hãng tàu nước ngoài được quy định theo các hiệp định song phương mà Việt Nam ký với các nước; tuy nhiên, biện pháp này chỉ được duy trì không quá 5 năm kể từ khi gia nhập WTO. Ngoài ra, ta cũng bảo lưu một số ưu đãi dành cho Xingapo theo Hiệp định vận tải ký giữa hai nước; thời hạn bảo lưu không quá 10 năm kể từ khi gia nhập WTO.

Phần IV

TƯ LIỆU THAM KHẢO

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ VIỆC CAM KẾT VÀ THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA TRUNG QUỐC SAU KHI GIA NHẬP WTO

Trung Quốc thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ cuối những năm 1970 và coi đó là một hướng phát triển quan trọng của đất nước. Theo hướng đó, Trung Quốc đã nỗ lực đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Sau hơn 15 năm đàm phán kể từ năm 1986, vào tháng 12-2001, Trung Quốc đã được kết nạp vào WTO. Từ khi trở thành thành viên của tổ chức này, Trung Quốc đã tiếp tục đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Xem xét những điều chỉnh chính sách của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO có thể giúp Việt Nam rút ra những bài học cần thiết cho việc

phát triển kinh tế giai đoạn hậu WTO của Việt Nam.

I. NHỮNG CAM KẾT CỦA TRUNG QUỐC KHI VÀO WTO

Những cam kết của Trung Quốc khi tham gia vào WTO rất đa dạng, bao gồm khoảng 700 cam kết. Các cam kết đó tập trung trong 7 nhóm ngành, trong đó có tính tới đặc thù phát triển của mỗi nhóm ngành của Trung Quốc. Các cam kết trong 7 nhóm ngành, đó là:

- *Nông nghiệp*: dỡ bỏ dần hàng rào thuế quan, mức thuế trung bình đối với nông sản phải cắt giảm từ 30% xuống còn 12%. Một số sản phẩm quan trọng và nhạy cảm như lúa mì, ngô, gạo, bông, và dầu đậu được đăng ký hạn ngạch thuế: dưới 10% đối với nhập khẩu một lượng nhỏ, và trên 10% đối với khối lượng lớn.

- *Công nghiệp ô tô*: Từ ngày 01-01-2002, tức là sau khi được kết nạp, phải cắt giảm gần 1/3 thuế đối với các loại ô tô nhập khẩu. Thuế đánh vào các loại ô tô trên 3.000 phân khối được giảm từ 80% xuống 50,7%. Thuế nhập đối với các loại xe dưới 3.000 phân khối được giảm từ 70% xuống 43,8%. Đến năm 2006, mức thuế đánh vào các loại xe hơi nhập khẩu là 25%, thuế đối với phụ

tùng xe hơi giảm từ 23,4% xuống còn 10%. Hạn ngạch nhập khẩu xe hơi được bỏ hẳn vào năm 2005.

- *Năng lượng - dầu mỏ*: Trung Quốc phải mở cửa các ngành dầu thô và chế biến dầu cho khu vực tư nhân thông qua việc giảm dần đặc quyền mua bán dầu. Sau 3 năm vào WTO, Trung Quốc mở cửa lĩnh vực phân phối bán lẻ các mặt hàng dầu và năng lượng. Thị trường bán buôn các sản phẩm này phải được mở cửa sau 5 năm.

- *Ngân hàng*: Các ngân hàng nước ngoài được phép kinh doanh đồng NDT với các công ty Trung Quốc sau 2 năm kể từ khi Trung Quốc gia nhập WTO và với các cá nhân Trung Quốc sau 5 năm. Mọi hạn chế về địa lý phải được xoá bỏ sau 5 năm gia nhập.

- *Bảo hiểm*: Sau thời điểm gia nhập của Trung Quốc, các công ty nước ngoài có thể bán bảo hiểm thương mại và nhân thọ cho khách hàng Trung Quốc và nước ngoài, từ 2003, có thể bán bảo hiểm y tế, từ 2004, có thể bán hợp đồng bảo hiểm tập thể, trợ cấp cho tất cả các khách hàng.

- *Viễn thông*: Trung Quốc phải bỏ một phần các hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia, tuân thủ các quy định về tiếp cận thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản. Sau khi Trung Quốc

gia nhập, phần vốn của các nhà đầu tư nước ngoài có thể tăng lên đến 25%, sau một năm, tỉ lệ này là 35% và sau 3 năm, tỉ lệ này tăng lên là 49%. Các hợp đồng thuê mua của ngành này được tự do hoá.

- *Các dịch vụ Internet và truyền thông*: các nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ đến 30% vốn của các công ty Trung Quốc ở một số thành phố lớn. Sau hai năm, tỉ lệ này tăng lên 50% và mọi hạn chế về khu vực bị xoá bỏ. Thuế đối với các sản phẩm viễn thông sẽ phải giảm dần và xoá bỏ hẳn vào năm 2005. Dịch vụ viễn thông đường dài và dây cố định được mở cửa ở mức 25% sau 3 năm và 49% sau 6 năm.

Ngoài ra, Trung Quốc cũng phải bãi bỏ hệ thống quản lý bằng hạn ngạch, thực hiện các thoả thuận về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ngay sau khi gia nhập WTO.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ CÁC ĐIỀU CHỈNH CỦA TRUNG QUỐC THEO CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO

1. Sửa đổi Hiến pháp

Từ sau khi gia nhập WTO, Hiến pháp của Trung Quốc đã được sửa đổi do còn tồn tại một số nội dung chưa thích ứng với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và các nguyên tắc của WTO. Tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khoá X, đầu tháng 3-2004, Hiến pháp Trung Quốc đã được sửa đổi (sửa đổi lần thứ tư), với nội dung và quy mô rộng lớn hơn ba lần sửa đổi trước đó (vào những năm 1988, 1993, và 1999). Lần sửa đổi này có nhiều điểm mới, trong đó có mấy điểm đáng chú ý là: (i) Hoàn thiện chế độ trung dụng đất (Nhà nước có thể trung dụng đất do nhu cầu lợi ích công cộng nhưng có đền bù). (ii) Làm rõ hơn phương châm của Nhà nước đối với kinh tế phi công hữu (trước hết là khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn sự phát triển của kinh tế phi công hữu, sau đó mới giám sát và quản lý nó). Chính trên cơ sở này mà đầu năm 2005, Quốc Vụ viện Trung Quốc đã ban hành một văn kiện theo đó cho phép vốn phi công hữu được đi vào tất cả các ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, bao gồm các ngành và lĩnh vực mà trước đó nhà nước nắm độc quyền như điện, viễn thông, đường sắt, đường hàng không, dầu khí; vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng và sự nghiệp công ích, sự nghiệp và xã hội (giáo dục, nghiên

cứu, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, dịch vụ tiền tệ, vào lĩnh vực công nghiệp quốc phòng). (iii) Hoàn thiện quy định về việc bảo vệ tài sản tư hữu (khẳng định rõ hơn rằng tài sản tư hữu của công dân không được xâm phạm). (iiii) Đưa thêm quy định về việc tôn trọng và bảo đảm nhân quyền.

2. Điều chỉnh thể chế luật pháp

Trung Quốc cũng đã nỗ lực điều chỉnh các luật và các quy định theo hướng tôn trọng các nguyên tắc minh bạch và đối xử quốc gia của WTO ngay sau khi gia nhập WTO. Sau 2 năm, Trung Quốc đã chỉnh lý và sửa đổi hơn 2.300 loại văn bản pháp luật và các quy định của các bộ, ngành. Các địa phương đã sửa đổi và chỉnh lý hơn 190.000 văn bản, bao gồm những pháp quy, quy định mang tính địa phương. Trung Quốc đã sửa đổi và ban hành mới những luật và quy định liên quan đến thương mại trong nước và nước ngoài, đầu tư nước ngoài, hợp tác kinh tế đối ngoại, bảo vệ quyền tác giả và các loại hình dịch vụ. Các văn bản mới này đã tạo ra nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ phục vụ nông nghiệp, công nghệ cao, vận tải, năng lượng, vật liệu mới và bảo

vệ môi trường. Các quy định mới và được sửa đổi đã hướng đến việc tự do hoá hơn lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, truyền thông, vận tải, dịch vụ kế toán và pháp lý. Một số bộ và cơ quan ngang bộ liên quan đến kinh tế tài chính đã được cải tổ và sắp xếp lại, do đó khắc phục được tình trạng chùng chေo, hạn chế sự can thiệp của Chính phủ vào những quyết định đầu tư, thúc đẩy thực hiện những cam kết của Trung Quốc với WTO.

Sau 3 năm, Chính phủ Trung Quốc đã sửa đổi hơn 2.500 các luật, văn bản luật và pháp quy, trong đó bao gồm Luật đầu tư nước ngoài, Luật ngoại thương. Các địa phương đã điều chỉnh và chấm dứt thực hiện 190.000 các pháp quy và điều lệ mang tính địa phương. Quốc Vụ viện đã 3 lần xoá bỏ và điều chỉnh 1.860 hạng mục phê duyệt hành chính. Chính quyền các địa phương cũng xoá bỏ hàng trăm nghìn hạng mục phê duyệt hành chính, xoá bỏ phần lớn các văn kiện nội bộ. Độc quyền của các Bộ Quan hệ kinh tế đối ngoại và Ngoại thương về tiến hành các hoạt động xuất, nhập khẩu đã bị xoá bỏ. Cho đến 01-01-2005, 88 bộ luật mới đã bắt đầu được khởi động phù hợp với quy định của WTO. Các bộ luật này liên quan tới

nhiều lĩnh vực, như ngoại thương, thuế quan, quảng cáo, giám sát quân sự, tài chính, ngân hàng, bán lẻ... Trung Quốc đã bãi bỏ những hạn chế đối với hàng hoá nước ngoài, chẳng hạn bỏ những quy định cấm và hạn chế nhập khẩu ô tô nước ngoài, bỏ quy định cấm nước ngoài tham gia kinh doanh hoặc bán lẻ và các ngành ở nội địa như dầu hỏa, dịch vụ đấu thầu và dịch vụ bảo hiểm.

Riêng trong lĩnh vực bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, từ sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc, đã sửa đổi 3 đạo luật quan trọng liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ: Luật về quyền tác giả, Luật về thương hiệu hàng hoá và Luật về bằng sáng chế. Liên tục những năm sau đó, Trung Quốc tiếp tục cải thiện các quy định áp dụng cho việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Các bộ luật về cạnh tranh không lành mạnh, về chuyển giao công nghệ và bảo vệ phần mềm máy tính, các chu trình kèm theo, các sản phẩm dược và nông sinh học đã được soạn thảo và ban hành. Trung Quốc đã điều chỉnh cơ bản các đạo luật áp dụng cho các ngành công nghiệp dược phẩm và phần mềm.

3. Thực hiện cắt giảm thuế và mở cửa thị trường

Về thực hiện cam kết giảm thuế sau 5 năm gia

nhập WTO của Trung Quốc: Từ khi gia nhập WTO (năm 2001) đến nay, tổng bình quân thuế của Trung Quốc giảm từ 42,7% năm 1992, giảm xuống 10,4% vào năm 2004, năm 2005 sẽ giảm xuống mức 10,1% và đến 2008 sẽ giảm xuống còn 10%.

- *Đối với sản phẩm công nghiệp*: Theo lộ trình giảm thuế đạt được trong đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc giảm thuế sản phẩm công nghiệp cơ bản bắt buộc vào năm 2004 là 9,9%, năm 2005 là 9,5%. Đối với một số mặt hàng công nghiệp quan trọng, mức giảm thuế cũng tương đối lớn: Thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc trước khi gia nhập WTO là 80% - 100%, nhưng từ 01-1-2005, chính thức xoá bỏ quota, quản lý giấy phép nhập khẩu, giảm thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc xuống còn 30%, thuế nhập khẩu linh kiện ô tô 13%. Từ 01-7-2006, thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc còn 25%, thuế nhập khẩu linh kiện ô tô 10%. Đối với sản phẩm kỹ thuật thông tin, Trung Quốc tham gia "Hiệp định kỹ thuật thông tin WTO", nên mức thuế giảm bằng 0 % kể từ cuối năm 2005.

Đối với sản phẩm nông nghiệp: Căn cứ vào lộ trình giảm thuế đạt được trong đàm phán WTO,

năm 2002 thuế sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc giảm xuống còn 18,5%, năm 2003 là 16,8%, năm 2004 là 15,6%, năm 2005 là 15,35% và năm 2008 còn 15,1 %, mức giảm 67,1%, cao hơn nhiều so với mức giảm thuế của các thành viên khác. Đồng thời, Trung Quốc cam kết xoá bỏ trợ giá xuất khẩu nông sản, mức hỗ trợ cao nhất trong nước thấp hơn so với mức hỗ trợ của các nước đang phát triển khác. Về mở cửa lĩnh vực nông, lâm và chăn nuôi, căn cứ vào "Luật Doanh nghiệp", đầu tư nước ngoài được phép thành lập công ty theo hình thức doanh nghiệp liên doanh.

- *Đối với ngành tiền tệ ngân hàng*: Sau 5 năm gia nhập WTO, căn cứ vào thời gian biểu cam kết thời kỳ quá độ WTO, Trung Quốc đã từng bước mở cửa phạm vi, đối tượng kinh doanh nghiệp vụ đồng NDT cho ngân hàng đầu tư nước ngoài, tức từ ngày 11-12-2006, Trung Quốc đối xử bình đẳng đối với các ngân hàng nước ngoài, cho phép các ngân hàng nước ngoài triển khai dịch vụ kinh doanh NDT, cạnh tranh sẽ càng quyết liệt hơn.

Tính đến cuối tháng 9-2006, tổng tài sản nội, ngoại tệ của ngân hàng nước ngoài đầu tư tại Trung Quốc đạt 105,1 tỉ USD, chiếm 1,9% tổng tài sản của cơ cấu tiền tệ ngành ngân hàng Trung Quốc, số dư tiền gửi là 33,4 tỉ USD, số dư cho vay

là 54,9 tỉ USD. Hiện nay, Trung Quốc đã mở cửa 25 thành phố cho ngân hàng đầu tư nước ngoài kinh doanh đồng NDT, 111 cơ cấu ngân hàng đầu tư nước ngoài được cấp phép kinh doanh đồng NDT. Từ cuối năm 2001 đến nay, kinh doanh nghiệp vụ đồng NDT của ngân hàng đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc tăng 5,6 lần, bình quân tăng 92%/năm.

- *Đối với ngành lưu thông:* Theo cam kết khi gia nhập WTO, từ 11-12-2004, Trung Quốc phải mở cửa đối ngoại toàn diện lĩnh vực lưu thông, đầu tư nước ngoài được phép thực hiện mở rộng toàn diện và đẩy nhanh bước đột phá vào thị trường lưu thông Trung Quốc.

- *Đối với mậu dịch đối ngoại:* Thực hiện cam kết gia nhập WTO, từ 11-12-2004, Trung Quốc bắt đầu từng bước mở cửa lĩnh vực dịch vụ nhạy cảm. Đồng thời, Trung Quốc cũng cam kết xoá bỏ chế độ phê duyệt cấp phép xuất nhập khẩu sau năm 2004. Năm 2005, thời kỳ quá độ gia nhập WTO kết thúc, bình quân thuế của Trung Quốc giảm xuống còn 10,1%, trong đó bình quân thuế sản phẩm công nghiệp giảm xuống còn 9,5%, sản phẩm nông nghiệp còn 15,35%.

- *Đối với ngành bảo hiểm:* Theo cam kết gia nhập WTO, từ sau năm 2005, Trung Quốc xoá bỏ

hạn chế khu vực nghiệp vụ bảo hiểm, cho phép công ty bảo hiểm nước ngoài thực hiện bảo hiểm y tế, bảo hiểm đoàn thể và bảo hiểm dưỡng lão, xoá bỏ quy định cưỡng chế tái bảo hiểm, giảm dần vốn đầu tư tối thiểu của công ty bảo hiểm nước ngoài, cho phép đầu tư nước ngoài thành lập công ty bảo hiểm độc lập.

- *Đối với ngành thông tin:* Theo cam kết gia nhập WTO, từ năm 2007, Trung Quốc sẽ xoá bỏ hạn chế ngành thông tin, cho phép nước ngoài mua 49% cổ phần.

III. TÁC DỤNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

1. Thực lực kinh tế không ngừng được tăng cường

Năm năm gia nhập WTO là thời kỳ kinh tế phát triển nhanh nhất trong lịch sử của Trung Quốc. Năm 2002, GDP vượt qua ngưỡng 10.000 tỉ NDT, GDP bình quân đầu người năm 2003 vượt qua ngưỡng 1.000 USD, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2004 vượt qua ngưỡng 1.000 tỉ USD, thu tài chính năm 2005 vượt qua ngưỡng 3.000 tỉ NDT (đạt 3.600 tỉ NDT), dự tính thu tài

chính năm 2006 vượt qua ngưỡng 4.000 tỉ NDT, dự trữ ngoại tệ năm 2006 vượt qua ngưỡng 1.000 tỉ USD. Từ 2001 - 2005, thu nhập bình quân đầu người từ 1.038 USD, tăng lên 1.700 USD. Năm 2005, GDP của Trung Quốc đạt 2.227,5 tỉ USD, trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 toàn cầu. Qua 27 năm cải cách mở cửa, lũy kế thu hút FDI của Trung Quốc đạt hơn 667 tỉ USD. Tính đến cuối tháng 9-2006, đã có 480/500 công ty xuyên quốc gia mạnh nhất toàn cầu đầu tư vào Trung Quốc và Trung Quốc thực sự trở thành bộ phận quan trọng trong mắt xích ngành nghề toàn cầu.

Đồng thời, sau khi gia nhập WTO, tăng trưởng ổn định của kinh tế Trung Quốc cũng tạo cơ hội đầu tư vào thị trường rộng lớn cho các doanh nghiệp toàn cầu, tạo động lực lớn thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển. Theo thống kê, trong 5 năm gia nhập WTO, tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc khoảng 2.400 tỉ USD, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận từ Trung Quốc là 57,94 tỉ USD.

2. Không gian thị trường được mở rộng, môi trường đầu tư không ngừng cải thiện

Năm 2003, Trung Quốc thực hiện tăng kim

ngạch xuất nhập khẩu là 851 tỉ USD, tăng 31,7%, vượt lên hàng thứ 4 thế giới; năm 2004, sau 3 năm gia nhập WTO, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vượt qua ngưỡng 1.000 tỉ USD, đạt 1.154,7 tỉ USD, vượt lên đứng thứ 3 thế giới. Năm 2005 đạt 1.422,12 tỉ USD, giữ vững vị trí lớn thứ 3 toàn cầu. Kim ngạch xuất nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2006 đạt 1.424,95 tỉ USD, tăng 24,1%. Về cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, sau khi gia nhập WTO đến nay, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chiếm trên 90%, nhất là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm kỹ thuật cao chiếm tỉ lệ trong sản phẩm công nghiệp ngày càng tăng, 3 quý đầu năm 2006 xuất khẩu sản phẩm kỹ thuật cao đạt 195,89 tỉ USD, tăng 30,6%. Đặc biệt là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, các nước thành viên WTO khu vực châu Mỹ và châu Âu đã xoá bỏ quota đối với hàng dệt may, thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc tăng trưởng nhanh chóng sang các thị trường chủ yếu, nhất là thị trường Mỹ và EU. Đồng thời, Trung Quốc cũng thu hút FDI dẫn đầu thế giới. Tính đến nay Trung Quốc 14 năm liên tục thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đứng đầu các nước đang phát triển. Lợi nhuận FDI của Trung Quốc từ năm 2003 đến nay đều đạt 50 - 60 tỉ USD/năm. Cơ cấu đầu tư nước ngoài ngày càng hoàn thiện, các hạng mục

vốn và khoa học kỹ thuật được tăng cường, đầu tư ngành dịch vụ tăng nhanh, nhiều công ty xuyên quốc gia đến Trung Quốc thành lập tổng đại diện, trung tâm giao dịch và trung tâm nghiên cứu phát triển, tỉ lệ dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài tiếp tục gia tăng.

Theo đánh giá của Tổng Thư ký Diễn đàn Bắc Ngao, nguyên Thứ trưởng Bộ Thương mại, Trưởng đoàn đàm phán gia nhập WTO của Trung Quốc Long Vĩnh Đô, sau khi gia nhập WTO, thông qua hiệp định giữa chính phủ với chính phủ, tạo môi trường bên ngoài thuận lợi, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển nhanh chóng. Trong đó, khơi thông quan hệ đối tác thương mại chiến lược với Mỹ là thành quả lớn nhất trong 5 năm qua. Nếu không gia nhập WTO, không giành được PNTR của Mỹ thì mâu dịch đối ngoại của Trung Quốc không thể giành được thành tựu to lớn như hiện nay. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã thúc ép Mỹ sửa đổi luật pháp, trao PNTR cho Trung Quốc, giúp quan hệ thương mại Trung - Mỹ bước vào giai đoạn phát triển ổn định. Quan hệ thương mại Trung - Mỹ là nhân tố quan trọng nhất trong tổng thể quan hệ thương mại của Trung Quốc. Nhất là gần đây, Trung - Mỹ đã xây dựng khung đối thoại chiến lược lâu dài, đưa quan hệ

mâu dịch Trung - Mỹ vào khung quan hệ cơ chế ổn định, tránh được tình trạng Hạ viện Mỹ tiến hành điều tra, xem xét trao tối huệ quốc cho Trung Quốc vào tháng 6 hàng năm. Đối với doanh nghiệp, 5 năm qua đã hình thành áp lực từ bên ngoài đối với doanh nghiệp trong nước tương đối lớn, thúc ép doanh nghiệp Trung Quốc đi vào con đường quốc tế hoá, tăng cường sức cạnh tranh quốc tế và bảo vệ sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp trong nước. Đây là hai thành quả lớn nhất mà mâu dịch đối ngoại của Trung Quốc đạt được trong 5 năm qua.

3. Thúc đẩy điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trong nước

- Năm năm qua, gia nhập WTO đã có tác dụng thúc đẩy ngành nghề trong nước phát triển trên các lĩnh vực như mở rộng quy mô, giữ vững tốc độ phát triển tương đối nhanh và ổn định, nâng cao hiệu quả và tăng cường nguồn dự trữ lâu dài, bền vững.

- Ngành kỹ thuật cao của thế giới, tiêu biểu là ngành kỹ thuật thông tin tiếp tục chuyển dịch vào Trung Quốc với quy mô lớn, 90/100 công ty mạnh nhất về kỹ thuật thông tin trên thế giới đã

đầu tư vào Trung Quốc, xuất khẩu sản phẩm thông tin điện tử tăng nhanh.

- Ngành công nghiệp ô tô trong nước đẩy nhanh chuyển đổi chiến lược và điều chỉnh cơ cấu trong thế cạnh tranh, tổng sản lượng ô tô các loại năm 2006 ước đạt 6 triệu chiếc.

- Thông qua mở cửa dịch vụ thương mại, mở ra lĩnh vực mới và thị trường mới, thúc đẩy ngành dịch vụ trong nước phát triển.

- Hình thành phương thức và hình thức tổ chức ngành lưu thông hiện đại, như mạng lưới kinh doanh đa tầng và rộng khắp, thương mại điện tử phát triển nhanh, đa dạng hoá và hiện đại hoá ngành bán lẻ...

4. Hoàn thiện thể chế luật pháp kinh tế thị trường

Sau khi gia nhập WTO, thông qua chuyển đổi quy tắc và thực hiện cam kết, Trung Quốc tập trung sửa đổi và ban hành mới hàng loạt pháp luật, pháp quy liên quan, phát huy tác dụng đối với cải cách thể chế kinh tế trong nước. Việc điều chỉnh quy mô lớn pháp luật và pháp quy có tác dụng thúc đẩy hoàn thiện hệ thống luật pháp kinh tế thị trường, chuyển đổi và nâng cao chức năng của

Chính phủ...

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ NÓNG TỪ SAU KHI TRUNG QUỐC GIA NHẬP WTO

1. Xung đột thương mại

Các xung đột về thương mại của Trung Quốc với các đối tác thương mại ngày càng tăng lên từ khi Trung Quốc là thành viên của WTO. Tình trạng này là do có những hàng rào thương mại cả từ các nước phát triển và đang phát triển đối với một nền kinh tế phi thị trường như Trung Quốc. Các nước áp dụng nhiều biện pháp phi thuế quan đối với Trung Quốc trong thương mại. Số các vụ kiện chống bán phá giá đối với Trung Quốc gia tăng. Trong số 276 vụ chống bán phá giá của các thành viên WTO thì có 47 vụ có liên quan đến Trung Quốc, với số tiền phạt là 450 triệu USD. Chỉ trong 10 tháng đầu năm 2004, đã có 15 nước và khu vực kiện Trung Quốc với 50 vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ giá, biện pháp bảo hộ và điều tra bảo hộ đặc biệt với số tiền phạt khoảng 1,15 tỉ USD. Các vụ kiện phần lớn xuất phát từ Mỹ và EU. Bên cạnh những vấn đề xung đột thương mại, Trung Quốc còn gặp phải vấn đề

thâm hụt thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ hay Trung Quốc và EU. Đó cũng chính là lý do để Mỹ và EU tạo sức ép về thương mại bắt Trung Quốc phải thả nổi đồng NDT.

2. Tăng trưởng "nóng" và thách thức cho phát triển bền vững

Sau khi gia nhập WTO, nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển mạnh. Mức tăng trưởng tăng lên liên tục từ 2002 đến 2004 trước khi giảm nhẹ một chút trong năm 2005 và có xu hướng giữ ở mức cao trên 9%. Trung Quốc đã nhảy vọt lên trở thành nền kinh tế đứng trong hàng ngũ 5 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nhiều mặt hàng Trung Quốc đã tiêu thụ nhiều hơn Mỹ như thép, nhôm, đồng, than... Tuy nhiên, mức tăng trưởng cao và sự bùng nổ phát triển làm cho nhu cầu nhập khẩu tăng lên cao cũng như việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên bừa bãi đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và bảo đảm các nguồn lực tự nhiên cho sự phát triển lâu dài và bền vững. Tăng trưởng nóng đang là một thách thức to lớn đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế Trung Quốc, nhất là sau giai đoạn gia nhập WTO.

3. Các vấn đề về xã hội và môi trường cũng là những thách thức lớn

Các vấn đề về xã hội và môi trường đã tồn tại từ trước khi Trung Quốc gia nhập WTO, nhưng chúng trở thành các vấn đề nóng do mức độ nghiêm trọng gia tăng. Hồ ngấn cách giàu, nghèo ngày càng có xu hướng gia tăng ở Trung Quốc. Cho đến 2005, khoảng 1/5 dân số Trung Quốc chiếm hữu 1/2 tài sản và của cải của đất nước. Nạn tham nhũng tiếp tục phổ biến và trầm trọng. Các vấn đề nông nghiệp, nông thôn tích tụ lại và có những diễn biến phức tạp. Kinh tế vùng phát triển không cân đối do miền Tây có những thiệt thòi về vị trí so với các vùng miền Đông (tình trạng Đông phú, Tây bần). Khoảng cách chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị với nông thôn khá lớn. Tình trạng tham nhũng, lợi dụng mở cửa để làm ăn phi pháp, trục lợi cá nhân bất chính khá trầm trọng, gây ra nhiều bất bình trong nhân dân. Trong năm 2004, trên toàn Trung Quốc có 74 nghìn vụ nổi loạn, biểu tình của các phong trào xã hội. Trong khi đó, trong năm 2003 chỉ có 16 nghìn vụ. Trung Quốc đồng thời cũng gặp phải tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng. Mỗi năm, sự thiệt hại theo một số tính toán lên tới 54 tỉ USD.

V. KẾT LUẬN

Từ thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế trong hơn hai thập niên và một số điều chỉnh của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO có thể rút ra ba bài học kinh nghiệm cơ bản là:

- Mở cửa để hội nhập kinh tế quốc tế là chiến lược quan trọng để phát triển đất nước.

- Trung Quốc đã tích cực điều chỉnh thể chế luật pháp, kể cả Hiến pháp để có thể thích ứng được yêu cầu và bối cảnh mới.

- Bên cạnh những cơ hội cho kinh tế phát triển nhanh, nhiều thách thức và vấn đề đang đặt ra đối với bất kỳ nước nào tham gia vào WTO. Thời kỳ hậu WTO đòi hỏi tiếp tục phải có một số cải cách kinh tế và điều chỉnh về môi trường pháp luật, chính sách theo hướng phù hợp với các quy định của WTO để có thể bảo đảm được tăng trưởng và phát triển bền vững.

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CAM KẾT VÀ THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA MỘT SỐ THÀNH VIÊN MỚI SAU KHI GIA NHẬP WTO

Sau 10 năm thành lập, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã có thêm 25 thành viên mới. Các nền kinh tế này khá đa dạng, cả về quy mô, trình độ và tiềm năng phát triển kinh tế, mức độ liên kết vào nền kinh tế thế giới, điều kiện xã hội cũng như bối cảnh chính trị. Bên cạnh một Trung Quốc hùng hậu cả về diện tích, dân số và tiềm năng phát triển kinh tế cũng như ảnh hưởng chính trị trên thế giới, là một Mông Cổ rộng lớn nhưng ít dân và còn nhiều hạn chế trong phát triển kinh tế, và những nước khá nhỏ bé cả về diện tích và dân số như Gioócđani, Anbani, Mônđôva, Maxêđonia, Ácmênia.

Sự đa dạng còn được thể hiện thông qua sự khác nhau về mức độ và tiềm năng phát triển kinh tế. Ngoại trừ Đài Loan là một nền kinh tế mới công nghiệp, tất cả các thành viên mới còn lại đều

đang trong quá trình công nghiệp hoá. Nhiều thành viên mới còn là những nền kinh tế nông nghiệp như Campuchia, Nêpan. Sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế là một trong những yếu tố tạo nên sự khác nhau về tiềm năng phát triển của các thành viên mới. Trong khi Đài Loan là một con rồng châu Á có tiềm năng về vốn và công nghệ, Trung Quốc có nguồn tài nguyên và lao động dồi dào, đa số các thành viên mới còn lại đều gặp khó khăn về vốn, công nghệ và thậm chí cả nguồn nhân lực trên con đường phát triển kinh tế.

Các thành viên mới của WTO còn khác nhau về mức độ liên kết vào nền kinh tế thế giới. Đa số các nền kinh tế chuyển đổi đều có mức độ liên kết với kinh tế thế giới thấp hơn, bởi lẽ sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã làm cho các nước này bị mất đi các bạn hàng truyền thống và quan hệ với phần còn lại của thế giới thì chưa thiết lập được. Trong khi đó, Đài Loan - một nền kinh tế thị trường phát triển khá và theo đuổi chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu trong vài thập kỷ - đã có mức độ liên kết cao hơn vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Nền kinh tế này không chỉ mở rộng trao đổi với các quốc gia khác trên thế giới, mà còn tăng cường đầu tư ra nước ngoài, có thị trường chứng khoán phát triển.

Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới, đa số các thành viên mới của WTO đều ở trong nhóm các nước có thu nhập thấp và dưới trung bình, chỉ có khoảng 1/4 số thành viên mới gia nhập có mức thu nhập trên trung bình. Nhiều thành viên mới đang tiến hành đồng thời hai quá trình - chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu. Tuy có những điểm khác nhau như vậy, song tất cả các thành viên mới đều muốn thu lợi từ quá trình toàn cầu hoá, đều phải chịu sức ép lớn về điều chỉnh hệ thống chính sách kinh tế trong nước.

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội của các thành viên mới đầu những năm 1990, khi bắt đầu quá trình cải cách gia nhập WTO

Đa số các thành viên mới đã nộp đơn xin gia nhập WTO vào đầu những năm 1990, khi làn sóng tự do hoá kinh tế được tăng cường mạnh mẽ và rộng khắp ở mọi nơi và trên mọi cấp độ. Nền kinh tế thế giới nói chung và thương mại quốc tế nói riêng đều đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Số đông các thành viên mới đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Vào thời điểm này, họ đã phải đối mặt với nhiều khó khăn: trình độ phát triển kinh tế thấp, thiếu vốn, công

nghệ lạc hậu, quan hệ kinh tế với bên ngoài bị gián đoạn. So với các nền kinh tế chuyển đổi, các nước đang phát triển khác có được những điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi hơn vào thời điểm nộp đơn xin gia nhập WTO. Thế nhưng, dù trong điều kiện nào, gia nhập WTO được coi là một sự lựa chọn thích hợp. Các chính phủ đã nhận thức rất rõ nhu cầu cần phải tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế để vượt qua những khó khăn trong nội bộ nền kinh tế và đảm bảo tăng trưởng, đồng thời thích ứng với những đòi hỏi của nền kinh tế toàn cầu. Trong quá trình cải cách này, chính phủ của một số nền kinh tế như: Bungari, Anbani, Crôatia, Maxêdônia đã dành sự quan tâm nhất định đến việc ổn định chính trị trong nước, tạo điều kiện cho những cải cách kinh tế cần thiết. Với những cố gắng đó, các nền kinh tế này đã đạt được những thành tựu nhất định trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và phát triển kinh tế, giúp họ nhanh chóng trở thành thành viên chính thức của WTO và tạo đà cho các cải cách tiếp theo theo hướng tự do hoá.

2. Lộ trình đàm phán và cam kết hội nhập

Quá trình đàm phán của các thành viên mới của WTO được diễn ra với những tốc độ khác

nhau. Nền kinh tế có quá trình đàm phán ngắn nhất là Cộng hoà Curoguxtan (2 năm 10 tháng), có quá trình đàm phán dài nhất là Trung Quốc (15 năm 5 tháng). Đối với đa số các nước còn lại, quá trình đàm phán thường kéo dài từ 5 - 10 năm. Việc thành lập Nhóm làm việc thường được tiến hành sau 1 - 2 tháng, kể từ khi các ứng viên được Đại hội đồng WTO chấp nhận đơn xin gia nhập, ngoại trừ trường hợp của Bungari, Trung Quốc và Đài Loan. Giai đoạn kéo dài nhất của quá trình đàm phán (thường chiếm tới 80 - 90% tổng thời gian của cả quá trình) là giai đoạn Nhóm làm việc soạn thảo và đưa ra Bản báo cáo cuối cùng và tiến hành các cuộc đàm phán song phương.

Có ba nguyên nhân chính tạo nên sự chậm trễ trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của các nước thành viên mới. Đó là:

Thứ nhất, trong một vài trường hợp, có sự gián đoạn từ phía các chính phủ trong việc thực hiện các yêu cầu của mỗi giai đoạn đàm phán, có thể do chính phủ không kiên định trong việc thực hiện các cam kết như chuẩn bị Bản ghi nhớ hay trả lời các câu hỏi của các nước thành viên (trường hợp Népan), hoặc do bất ổn chính trị trong nước (trường hợp Campuchia, Anbani).

Thứ hai, trong một vài trường hợp, chậm trễ là do xung đột chính trị giữa các ứng viên và các thành viên chủ chốt của WTO như trường hợp của Trung Quốc, Đài Loan, Maxêđônia.

Thứ ba, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau xảy ra trong giai đoạn chuẩn bị Bản ghi nhớ, trả lời các câu hỏi và đàm phán với các nước thành viên theo quy định. Thông thường, đây là nhóm nguyên nhân chủ yếu và hay xảy ra nhất trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của các ứng viên. Khi chuẩn bị Bản ghi nhớ, khó khăn thường gặp nhất đối với các ứng viên mới là việc xác định các vấn đề chính cần phân tích kỹ, tìm kiếm các quy định hoặc thuật ngữ tương đương trong các hiệp định của WTO, các thông lệ quốc tế. Đa số các trường hợp, thời gian chuẩn bị Bản ghi nhớ thường từ 6 - 12 tháng. Một số nước khác như Bungari, Anbani, Mônđôva, Ácmênia và Maxêđônia bị kéo dài hơn. Giai đoạn trả lời các câu hỏi của các nước thành viên cũng dễ bị kéo dài, bởi sự chậm trễ trong việc thích ứng các quy định trong nước với các quy định của WTO được tạo nên từ sự yếu kém về thể chế của các ứng viên. Giai đoạn đàm phán để đưa ra các cam kết cụ thể của các ứng viên đối với các hiệp định của WTO càng

không phải là một giai đoạn dễ dàng và do đó, nó đòi hỏi nhiều thời gian. Trong trường hợp của một số nước vùng Bantích, giai đoạn đàm phán kéo dài lại do phải đạt được sự thống nhất giữa việc thực hiện các cam kết của WTO và EU trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ.

Về nguyên tắc, trong quá trình đàm phán, các ứng viên phải đưa ra các cam kết đối với hầu hết các hiệp định của WTO với lộ trình nhất định để thực hiện các cam kết đó nhằm mục đích cuối cùng là đồng nhất các chính sách trong nước với các quy định của WTO. Đối với các thành viên mới của WTO, các cam kết chủ yếu liên quan đến thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, mở cửa khu vực dịch vụ, về định giá hải quan, về nguồn gốc xuất xứ, chế độ tự vệ và trợ cấp, về TBT, SPS, TRIMs, TRIPs. Đa số các thành viên mới đều có đưa ra cam kết về công khai hoá chính sách. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thành viên mới chưa tham gia hiệp định mua sắm chính phủ và một số hiệp định đa bên.

Về thuế quan, tất cả các dòng thuế trong hệ thống thuế quan nhập khẩu của các thành viên mới đều được cam kết với mức thuế cam kết trung bình đơn giản khá cao so với mức trung bình của thế giới đối với các nhóm hàng tương ứng và mức

thuế của hàng nông nghiệp cao hơn hàng phi nông nghiệp.

Trong lĩnh vực dịch vụ, tất cả các thành viên mới đã cam kết hầu như toàn bộ các loại hình dịch vụ cơ bản, ngoại trừ Mông Cổ. Các loại hình dịch vụ mà nhiều nước chưa cam kết là dịch vụ bưu chính, y tế, sức khoẻ, dịch vụ xã hội và vận tải biển. Các cam kết đều được đưa ra khá cụ thể về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia, nhưng chỉ dừng lại chủ yếu ở các phương thức cung cấp 1, 2 và 3, tức thương mại dịch vụ qua biên giới, tiêu dùng ở nước ngoài và hiện diện thương mại. Còn phương thức cung cấp thứ 4 - sự hiện diện của thể nhân - thì hầu hết các thành viên mới đều chưa cam kết.

Ngoài ra, nhiều thành viên mới đã cam kết thực hiện ngay từ khi gia nhập WTO những quy định trong các hiệp định về trị giá hải quan, về các biện pháp trợ cấp, tự vệ và đối kháng, về TBT, SPS, TRIMs và TRIPs, đồng thời đưa ra lịch trình về việc xoá bỏ các rào cản phi thuế quan và cải cách hải quan.

3. Những điều chỉnh chính sách chủ yếu trong quá trình gia nhập và thực hiện các cam kết WTO

Một động lực chung khiến các nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt là các nền kinh tế nhỏ, tham gia vào quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, cụ thể hơn và gia nhập WTO là để phát triển kinh tế trong nước. Thế nhưng, khi gia nhập WTO, nhiều chính sách và thể chế trong nước liên quan đến thương mại hàng hoá và dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn, các yêu cầu về vệ sinh dịch tễ, về mua sắm chính phủ, cũng như chế độ thuế quan, các quy định hải quan, chính sách giá cả... của đa số các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước chuyển đổi, hoặc là khác với các quy định của WTO, hoặc là chưa có. Vì thế, trước khi tăng cường hội nhập, các chính phủ cần có những điều chỉnh chính sách và thể chế nhất định, để tạo cho các doanh nghiệp có thể cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế.

Các thành viên mới của WTO đã đưa ra các cam kết đối với hầu hết các hiệp định của tổ chức này, bao gồm các cam kết về thuế quan, phi thuế quan, về tự do hoá thương mại dịch vụ, về định giá hải quan, nguồn gốc xuất xứ, chế độ tự vệ, trợ cấp, về TBT, SPS, TRIMs và TRIPs. Bên cạnh đó, WTO đã yêu cầu các thành viên này phải tiến hành cải cách hệ thống luật pháp, tư nhân hoá, tự do hoá giá cả và cải cách chính sách kinh tế vĩ

mô, chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu, để tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp. Thực tế cho thấy rằng, các thành viên mới đã tiến hành những cải cách chính sách theo những đòi hỏi nói trên của WTO ngay từ khi bắt đầu quá trình đàm phán gia nhập.

Tuỳ theo tình hình kinh tế - xã hội cụ thể trong nước, các thành viên mới đã áp dụng tốc độ cải cách khác nhau. Những nền kinh tế có quy mô nhỏ, chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế tập trung bao cấp, quyết tâm chuyển đổi nhanh chóng sang nền kinh tế thị trường và tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế, như Cộng hoà Curoguxtan, Grudia, Extônia thường tiến hành cải cách nhanh trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là ngoại thương. Nhưng đối với một vài nền kinh tế khác, quy mô nền kinh tế lớn hơn, có mức độ hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, như Êcuado, Panama, Ôman, Bungari, hoặc những nền kinh tế thiếu sự ổn định chính trị như Anbani, Croatia, Maxêdônia, thì tốc độ cải cách từ từ là phù hợp hơn cả.

Đối với ba nền kinh tế Trung Á gồm Cộng hoà Curoguxtan, Grudia, Ácmênia, về tốc độ, các định hướng và biện pháp cải cách có nhiều điểm tương

đồng, song Cộng hoà Curoguxtan đã tăng cường cải cách đúng thời gian đàm phán gia nhập WTO nên đã có quá trình đàm phán ngắn nhất, trong khi đó Ácmênia lại quan tâm nhiều hơn đến ổn định trong nước trước khi mở cửa ra bên ngoài và đã quan tâm nhiều hơn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bungari và Anbani là những nền kinh tế có quá trình cải cách chậm, với những bất ổn chính trị có các nguyên nhân trong nước và khu vực tạo nên. Còn Ôman và Êcuado là hai nước đã phát triển kinh tế thị trường trong nhiều thập kỷ, song trình độ chưa cao, và sự phát triển kinh tế lại phụ thuộc nhiều vào bối cảnh khu vực (như Êcuado) hoặc vào tài nguyên thiên nhiên (như Ôman).

Có thể rút ra những vấn đề chung nhất trong điều chỉnh chính sách kinh tế của các thành viên mới sau gia nhập WTO như sau :

a) *Hoàn thiện hệ thống luật pháp.* Đây là hướng cải cách quan trọng mà tất cả các thành viên mới đều đã thực hiện một cách tích cực. Thông thường, các nền kinh tế này tiến hành rà soát lại toàn bộ hệ thống luật pháp nhằm loại bỏ hoặc sửa đổi những văn bản không phù hợp, kể cả Hiến pháp. Đối với các nền kinh tế chuyển đổi, việc ban hành những luật và văn bản dưới

luật liên quan là rất quan trọng. Trong số đó phải kể đến Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân hàng, Luật Thương mại, Luật Bảo hiểm, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Thế chấp, Luật Thuế cá nhân, Luật về Tiêu chuẩn, Luật Bản quyền, Luật Phá sản, Luật Bảo vệ người tiêu dùng... Hoàn thiện hệ thống luật pháp mang tính liên tục và đòi hỏi cao đối với người thực hiện. Tuy nhiên, có một số thành viên mới đã thực hiện công việc này chậm và kém hiệu quả, do hạn chế về nguồn nhân lực, cũng như tài chính và thiếu sự trợ giúp kỹ thuật kịp thời từ bên ngoài.

b) *Cải cách các chính sách kinh tế vĩ mô.* Ổn định vĩ mô là một trong những điều kiện cơ bản đảm bảo thành công của mỗi chương trình tự do hoá thương mại. Đối với các nền kinh tế chuyển đổi, cải cách chính sách kinh tế vĩ mô thường được bắt đầu bằng việc phát hành đồng bản tệ có tính chuyển đổi (đối với các nước thuộc Liên Xô cũ) hoặc chuyển đổi đồng bản tệ, chuyển sang chế độ tỉ giá hối đoái thả nổi hoặc thả nổi có điều tiết. Tiếp đến là tự do hoá tài chính, bao gồm cả cải cách hệ thống thuế để cân bằng ngân sách và cải cách hệ thống ngân hàng. Nhiều nước đã tiến hành tự do hoá tài khoản vốn ngay từ đầu quá trình cải cách. Trong điều kiện năng lực và kinh nghiệm

quản lý yếu kém, biện pháp này đã làm giảm hiệu quả của cải cách tài chính, như trường hợp của Cộng hoà Curoguxtan trước khi gia nhập WTO. Một số nước đã khá thành công trong cải cách chính sách vĩ mô, đặc biệt trong giai đoạn sau khi gia nhập WTO, như Bungari, Anbani, Grudia, chủ yếu là do thực hiện chính sách tiền tệ và tài chính thắt chặt. Vai trò tích cực của chính sách tiền tệ và tài chính thắt chặt đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện năng lực quản lý yếu kém còn được khẳng định thông qua trường hợp của Êcuado giai đoạn đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng ở Êcuado cuối thập kỷ trước đã khẳng định vai trò quan trọng không chỉ của việc lựa chọn các giải pháp, mà còn phải áp dụng chúng kịp thời đối với hiệu quả của cải cách chính sách vĩ mô.

c) Tăng cường các yếu tố thị trường cho nền kinh tế, trước hết là thông qua tự do hoá giá cả và tư nhân hoá. Để chuyển sang nền kinh tế thị trường, công việc khá quan trọng trong giai đoạn đầu của quá trình cải cách đối với các nền kinh tế chuyển đổi là tự do hoá giá cả. Hầu hết giá cả hàng hoá là do các lực lượng thị trường quy định, các loại trợ cấp giá hàng tiêu dùng và các dịch vụ

như trợ cấp thuê nhà, giao thông... đã được xoá bỏ. Nhà nước chỉ kiểm soát giá cả của một số mặt hàng thiết yếu trong nhóm hàng lương thực, thực phẩm, như bánh mì, sữa, hoặc giá xăng dầu, phân bón. Trong hoạt động tư nhân hoá, tuy các biện pháp được áp dụng về cơ bản là tương tự nhau bao gồm cổ phần hoá, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn, liên doanh, bán cho tư nhân hoặc cho thuê, song tiến trình này được thực hiện với tốc độ khác nhau ở các thành viên mới của WTO. Đối với những nước nhỏ, như Cộng hoà Curoguxtan, Grudia, quá trình tư nhân hoá được diễn ra nhanh chóng và cho đến năm 2000, về cơ bản đã được hoàn tất, chỉ còn một vài ngành có vị trí chiến lược như các nguồn khoáng chất, nguồn nước, vùng biển, các di tích văn hoá, lịch sử, các viện nghiên cứu khoa học và các cơ sở lưu trữ. Ngành điện lực, một ngành kém hiệu quả và gây nhiều cản trở nhất cho sự phát triển kinh tế ở Grudia đã được tư nhân hoá trong vòng 18 tháng. Một số nước khác, như các nước ở Trung và Nam Âu, hay Êcuado, tiến hành tư nhân hoá với tốc độ chậm hơn. Vào đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX, khi bắt đầu tăng cường cải cách, khu vực nhà nước chỉ còn chiếm 7,2% GDP ở Êcuado song cho đến nay, khu vực này vẫn giữ vai trò quan trọng trong

ngành nông nghiệp, dầu khí, điện lực, ngành viễn thông và vận tải biển. Bungari bắt đầu tiến hành tư nhân hoá từ năm 1993. Đến giữa năm 1995, có 1.228 doanh nghiệp nhà nước trên tổng số khoảng 4.500 doanh nghiệp cần được tư nhân hoá đăng ký và chỉ có 317 doanh nghiệp đã tư nhân hoá xong. Quá trình này đã được tăng cường mạnh từ cuối thập kỷ 1990.

d) *Cải cách các chính sách liên quan đến thương mại hàng hoá và dịch vụ.* Đây là hướng cải cách chính của các nước khi gia nhập WTO và cũng là hướng cải cách thành công nhất của họ trong thời gian qua. Trong hướng cải cách này thường bao gồm chính sách thuế quan, cả bên ngoài và nội địa, các chính sách phi thuế quan, quy định về trị giá hải quan, nguồn gốc xuất xứ, chế độ chống bán phá giá, tự vệ và đối kháng, các quy định về TBT, SPS, TRIMs, TRIPs. Về thuế xuất, nhập khẩu, nhiều nền kinh tế đã xoá bỏ thuế xuất khẩu, giảm bớt độ tằn mạn và mức thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó, nhiều loại phí và lệ phí cũng được xoá bỏ hoặc giảm bớt, lệ phí hải quan hầu như chỉ thu ở mức đủ bù đắp chi phí thực hiện dịch vụ. Thuế nội địa được ưa chuộng nhất là VAT và thuế tiêu thụ đặc biệt. Ngoài ra, vì những lý do đặc biệt, một số nền kinh tế vẫn còn áp dụng

thuế phụ thu, phí kiểm tra, phí quá cảnh.... Đối với các chính sách còn lại liên quan đến trao đổi hàng hoá và dịch vụ, các thành viên mới đã cải cách khá nhanh chóng theo các quy định của WTO và hầu như tất cả đều đã hoàn tất, hoặc cam kết thực hiện ngay vào thời điểm gia nhập.

đ) *Cải cách chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Tất cả các thành viên mới của WTO đều quan tâm và thực hiện rất tích cực việc cải cách chính sách đầu tư, đặc biệt là chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Họ đều đã giảm bớt danh mục các lĩnh vực cấm và hạn chế đầu tư nước ngoài, chủ yếu chỉ nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho người tiêu dùng, bảo vệ môi trường. Việc thành lập các khu mậu dịch tự do, tham gia vào các hiệp định thương mại ưu đãi và tự do khu vực đã tạo điều kiện cho các thành viên mới có thể đưa ra những ưu đãi về thuế quan, cải tiến các dịch vụ liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, nhiều thành viên đã có chính sách chuyển dịch cơ cấu khá rõ ràng và được dựa trên cơ sở lợi thế so sánh, như Trung Quốc, Đài Loan, Ácmênia, Bungari.

e) *Xây dựng và thực hiện chính sách cạnh tranh.* Cho đến nay, hầu như tất cả các thành viên

mới của WTO đã ban hành Luật cạnh tranh và ở một số thành viên có nền kinh tế thị trường phát triển hơn như Đài Loan, đã ban hành các luật liên quan trong lĩnh vực này, như Luật phá sản, Luật sáp nhập và hợp nhất công ty. Quan điểm chung của các thành viên mới là mong muốn có được môi trường cạnh tranh công bằng trong nền kinh tế toàn cầu.

g) *Cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống quản lý và chống tham nhũng.* Đây là một hướng cải cách đang và sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm không chỉ riêng các thành viên mới của WTO, mà cả nhiều nước khác trên toàn thế giới. Ở nhiều nước thành viên mới WTO thuộc Liên Xô cũ đã tiến hành cải cách hành chính và chống tham nhũng thông qua việc nâng cao hiệu lực của hệ thống luật pháp, hệ thống toà án, cải cách các dịch vụ tài chính, dịch vụ công và nâng cao năng lực cán bộ.

h) *Cải cách các chính sách xã hội.* Trong quá trình cải cách chính sách vừa qua, sự quan tâm của các thành viên mới đối với vấn đề cải cách các chính sách xã hội, cụ thể là chính sách tiền lương và giáo dục, là chưa thích đáng và có phần hơi muộn. Nhiều nước chỉ quan tâm đến vấn đề này từ

cuối những năm 1990, khi các chương trình phát triển nhằm giảm đói nghèo của IMF được tăng cường và Vòng đàm phán Thiên niên kỷ được khởi xướng trong WTO.

4. Tác động của điều chỉnh chính sách và bài học kinh nghiệm cho các nước đi sau

Có nhiều yếu tố khác nhau tác động lên quá trình đàm phán gia nhập WTO của các nước ứng viên, mà việc điều chỉnh chính sách là một trong số các yếu tố quan trọng. Để sớm gia nhập vào hệ thống thương mại thế giới, tất nhiên việc cải cách cần phải được định hướng vào việc đáp ứng nhanh nhất các đòi hỏi của các hiệp định WTO. Có thể minh chứng cho nhận định này thông qua so sánh quá trình điều chỉnh chính sách của hai nước thuộc Liên Xô cũ là Cộng hoà Curoguxtan, Grudia. Cả hai nước đều nộp đơn xin gia nhập WTO vào năm 1996, nhưng đến cuối năm 1998, Cộng hoà Curoguxtan đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh này, còn Grudia thì phải đợi đến giữa năm 2000, chủ yếu là do chính phủ Cộng hoà Curoguxtan đã tăng cường cải cách rất mạnh ngay khi bước sang giai đoạn hai của quá trình 1996 - 2000 với trọng tâm là hoàn thiện hệ thống luật

pháp, tăng cường tư nhân hoá và tự do hoá ngoại thương. Cần lưu ý rằng, để có thể đẩy nhanh được quá trình cải cách, một trong những yếu tố cần có là ổn định kinh tế vĩ mô kết hợp với quyết tâm chính trị của chính phủ. Trường hợp của Ácmênia và rõ rệt hơn nữa và trường hợp của Bungari, Anbani, đã chứng minh rằng không thể có được sự ổn định vĩ mô nếu tình hình chính trị trong nước cũng như quan hệ với các nước láng giềng bất ổn.

Các kết quả của cải cách kinh tế đã tác động nhất định lên việc cam kết và thực hiện các cam kết WTO ở các nước thành viên mới. Kết quả của việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan nhập khẩu được thể hiện khá rõ nét. *Trước hết*, nó đã tạo điều kiện cho các nước có thể giảm mức thuế cam kết so với mức cam kết ban đầu khi gia nhập. *Hai là*, đến năm 2000, mức thuế quan nhập khẩu đã được giảm đi ở đa số các nước thành viên mới, ngoại trừ Êcuado và Látvia có xu hướng ngược lại. *Ba là*, mức thuế MFN áp dụng trung bình đơn giản tiếp tục được giảm đi ở các nước thành viên mới WTO trong những năm đầu tiên của thế kỷ XXI. Đặc biệt, chúng luôn thấp hơn so với mức thuế cam kết. Tuy nhiên, một số thành viên mới có mức thuế quan áp dụng tối đa khá cao, nhất là đối với hàng nông sản và

cá biệt một vài nước đã áp dụng mức thuế quan tối đa cao hơn nhiều so với mức cam kết, như Panama và Đài Loan.

Bên cạnh cải cách thuế quan, trong thời gian trước khi gia nhập WTO, các thành viên mới đã rất quan tâm đến các cải cách phi thuế quan, cải tạo hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, tăng cường vai trò của các biện pháp vệ sinh dịch tễ, cải cách chính sách thu hút đầu tư, hoàn thiện các quy định liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Nhờ đó, nhiều thành viên mới đã có thể đưa ra những cam kết khá thuyết phục về việc xoá bỏ các rào cản phi thuế quan, thực hiện ngay từ khi gia nhập những quy định trong các hiệp định về TBT, SPS, TRIMs, TRIPs, về các biện pháp chống bán phá giá, trợ cấp, tự vệ và đối kháng của WTO. Điều đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, đa số các thành viên mới (ngoại trừ Trung Quốc, Đài Loan) hầu như không vi phạm các hiệp định trên.

Trong khu vực dịch vụ, tác động của những cải cách chính sách kinh tế trong quá trình đàm phán gia nhập và thực hiện các cam kết của WTO được thể hiện khá rõ nét, đặc biệt là ở các nước chuyển đổi. Trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, khu vực dịch vụ hầu như không nhận được sự quan tâm của các chính phủ. Những ngành dịch vụ

chính được phát triển trong giai đoạn này là giao thông vận tải và viễn thông, nhưng trình độ rất lạc hậu. Kể từ khi chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế thị trường với những cải cách hệ thống luật pháp, nhiều ngành dịch vụ mới đã được ra đời và phát triển, như dịch vụ tài chính, bảo hiểm, thiết kế, quảng cáo, hậu cần, quản lý, dịch vụ sau bán hàng, tạo điều kiện cho sự gia tăng tỉ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP. Bên cạnh đó, việc tham gia WTO và đòi hỏi phải thực hiện các cam kết theo GATS đã làm cho khu vực dịch vụ của các nước thành viên mới đã được mở cửa hơn. Ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi, tỉ trọng của số loại hình dịch vụ đã mở cửa tự do theo nghĩa không có bất cứ hạn chế nào đối với các nhà cung cấp nước ngoài dưới góc độ tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia, đã lên tới 30 - 40% trong số các loại hình dịch vụ theo phân loại của WTO. Đó là các nước vùng Ban tích, Crôatia, Maxêđônia, Cộng hoà Curoguxtan, Grudia, Ácmênia.

Quá trình điều hành chính sách đã tác động lên sự phát triển kinh tế - xã hội của các thành viên mới dưới nhiều góc độ khác nhau. Đó là:

* *Cải thiện tốc độ tăng trưởng.* Qua các số liệu thống kê có thể thấy rằng tiến hành cải cách luôn cải thiện được tăng trưởng và cải cách hợp lý luôn có

chức năng đạt tăng trưởng ổn định. Năm 1990, hầu hết các nền kinh tế chuyển đổi bị suy giảm tăng trưởng, do sự tan rã của hệ thống kế hoạch hoá tập trung. Ngay sau đó, công cuộc cải cách kinh tế được bắt đầu và nhiều nước đã nộp đơn xin gia nhập GATT/WTO. Nhờ đó, suốt từ đầu thập kỷ 1990 đến nay, kinh tế của các nước thành viên mới đã tăng trưởng, tuy có thăng trầm và với tốc độ khác nhau. Một số nước, tốc độ tăng trưởng GDP đã được cải thiện đáng kể so với những năm 1980, như Anbani (tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm ở thập kỷ 1980 là 1,5% so với 3,3% của thập kỷ 1990), Gioócđani (2,5% so với 5,0%)¹. Tuy nhiên, khi tiến hành cải cách không hợp lý, tức thiếu sự đồng bộ, nhất quán giữa cải cách chính sách thương mại và các chính sách kinh tế vĩ mô, như trường hợp Êcuado chẳng hạn, thì khả năng nền kinh tế bị rơi vào khủng hoảng là khó tránh khỏi. Hoặc khi cải cách thể chế không thích ứng với đòi hỏi của cải cách chính sách, như trường hợp của một số nước thuộc Liên Xô cũ trong cải cách tài chính - Cộng hoà Curoguxtan, Grudia, Ácmênia thì cũng gây ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế.

1. Nguồn: Ngân hàng thế giới, các chỉ số phát triển thế giới 2002, tr.204 - 205.

* *Tác động hai mặt lên sự phát triển thương mại quốc tế.* Một mặt, các nước này đã và đang có được những cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu của mình. Mặt khác, hàng hoá và dịch vụ của các nước khác cũng có được những cơ hội để thâm nhập vào thị trường trong nước, khiến gia tăng cạnh tranh kim ngạch nhập khẩu. Do nhiều yếu tố khác nhau, như khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ thấp, hàng hoá xuất khẩu chưa đa dạng và trình độ chế biến chưa cao, dòng đầu tư vào kéo theo sự gia tăng nhập khẩu thiết bị máy móc và nguyên liệu đầu vào, phần lớn các thành viên mới của WTO bị rơi vào tình trạng gia tăng thâm hụt trong cán cân thương mại, tuy mức tăng không lớn. Chỉ một vài thành viên mới đạt được thặng dư thương mại, một phần và do sự gia tăng giá dầu lửa như trường hợp của Êcuado và Ôman, hoặc do có được lợi thế trong xuất khẩu, như trường hợp của Trung Quốc và Đài Loan.

* *Tác động lên lĩnh vực đầu tư.* Tác động này được thể hiện khá rõ nét thông qua sự gia tăng dòng vốn nước ngoài đổ vào các thành viên mới. Sự gia tăng nhanh FDI vào đã làm tăng tổng đầu tư xã hội, có cơ hội tiếp cận được với công nghệ tiên tiến hơn và kỹ năng quản lý và nhờ đó, đã cải thiện được cơ cấu kinh tế trong nước. Dòng FDI

vào đã giúp Ácmênia phát triển được một số ngành công nghệ cao, khai mỏ, luyện kim, xây dựng hệ thống sản xuất và phân phối điện, hoá chất, công nghiệp nhẹ, dịch vụ ngân hàng, công nghệ thông tin phần mềm, du lịch và chế biến thực phẩm. Các nhà đầu tư nước ngoài đã được phép và họ đã tham gia tích cực vào quá trình tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước ở nhiều nền kinh tế chuyển đổi, góp phần vào sự phát triển khu vực tư nhân ở đây.

* *Tác động lên ngân sách chính phủ.* Những cải cách thuế đã gây tác động trực tiếp lên nguồn thu ngân sách chính phủ. Đối với nhiều nước, đặc biệt là những nước thuộc Liên Xô cũ trước chuyển đổi bị phụ thuộc nặng nề về tài chính vào nước Nga, như Cộng hoà Curoguxtan, Grudia, Ácmênia, thường bị rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách. Các nước thường khắc phục tình trạng thâm hụt này bằng cách tăng cường áp dụng các loại thuế nội địa, như VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt. Trong giai đoạn 1990 - 1999, tỉ trọng của các loại thuế nội địa trong tổng thu ngân sách của nhiều nước đã gia tăng, từ 18% lên 33% ở Bungari, 18% lên 75% ở Trung Quốc, từ 40% lên 49% ở Litva. Mặc dù vậy, năm 1999, ở một số nước, tỉ

trọng của thuế nhập khẩu và các thuế khác liên quan đến trao đổi hàng hoá và dịch vụ quốc tế trong tổng thu ngân sách chính phủ vẫn còn khá lớn, như Anbani là 15%, Gioócđani 20%, Nêpan 27%¹.

* *Tác động lên sự chuyển dịch cơ cấu.* Cải cách chính sách kinh tế trong quá trình hội nhập vào nền thương mại toàn cầu luôn tác động lên sự phân bổ các nguồn lực và làm chuyển dịch cơ cấu ngành. Đối với đa số các thành viên mới, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo hướng gia tăng các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hẹp các ngành nông nghiệp. Riêng Ácmênia để giải quyết vấn đề công ăn, việc làm ở khu vực nông thôn, tỉ trọng khu vực nông nghiệp trong tổng GDP giai đoạn 1990 - 2000 đã tăng từ 17% lên 25%.

* *Tác động về mặt xã hội.* Quá trình cải cách theo hướng tự do hoá tạo điều kiện cải thiện tốc độ tăng trưởng, làm tăng tổng sản phẩm trong nước và do đó, làm tăng phúc lợi xã hội và đời sống của nhân dân được cải thiện, được thể hiện thông qua chỉ số thu nhập quốc dân trên đầu

1. Nguồn: Ngân hàng Thế giới, các chỉ số phát triển thế giới 2002, tr. 252-254.

người. Tuy nhiên, do tác động lên sự phân bổ lại các nguồn lực, cải cách chính sách theo hướng tự do hoá gây tác động nhất định lên vấn đề công ăn việc làm và phân phối thu nhập ở các nước thành viên. Thông thường, tác động dưới góc độ này mang tính tiêu cực, thể hiện thông qua sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và gia tăng tính bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các nhóm dân cư và giữa các ngành trong khu vực công nghiệp và nông nghiệp. Trong suốt hơn một thập kỷ cải cách đã qua, tỉ lệ người thất nghiệp trong tổng lực lượng lao động của các nước châu Âu thành viên mới của WTO vẫn dừng ở mức hai con số với tốc độ giảm khá chậm chạp.

Qua nghiên cứu quá trình cải cách hệ thống chính sách kinh tế ở các nước thành viên mới của WTO từ đầu thập kỷ 1990 đến nay, có thể thấy nổi lên mặt số vấn đề. Đó là :

a) Ở một số thành viên mới, sự phát triển kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào bối cảnh bên ngoài, như trường hợp Êcuado phụ thuộc nhiều và bối cảnh chung trong khu vực Mỹ Latinh và việc đôla hoá nền kinh tế có thể mang lại sự ổn định trong ngắn hạn, song trong dài hạn nó làm cho nền kinh tế bị phụ thuộc vào sự di chuyển của đồng đôla, gây khó khăn thêm cho việc điều tiết kinh tế vĩ

mô. Một số nước khác, như Cộng hòa Curoguxtan, Ôman, sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên.

b) Đa số các thành viên mới đã thiếu sự quan tâm đến tính toàn diện của công cuộc cải cách chính sách. Để gia nhập WTO sớm nhất có thể, các nước đã ưu tiên cải cách các chính sách liên quan đến việc thực hiện các quy định của tổ chức này, mà thiếu hoặc chưa quan tâm kịp thời đến một số cải cách khác, như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện cơ sở hạ tầng, giáo dục và đào tạo, cung cấp các dịch vụ, vấn đề giảm đói nghèo. Những hoạt động này chỉ được tăng cường từ đầu thế kỷ XXI.

c) Tính hiệu lực của luật pháp và khả năng thực thi luật pháp của các cơ quan liên quan còn yếu. Thực tế này được thể hiện khá rõ nét trong lĩnh vực tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước ở nhiều nước, đặc biệt là các nước Trung và Nam Âu, thông qua hiện tượng thất thu thuế trong nhiều nước chuyển đổi thuộc Liên Xô cũ, dẫn đến sự tồn tại của "kinh tế ngầm", vấn đề vi phạm bản quyền ở Trung Quốc (ước tính hiện nay Trung Quốc là nước có nguồn sản phẩm giả lớn nhất trên thế giới, chiếm tới 8% GDP của nước này),

nạn tham nhũng tràn lan...

d) Thiếu sự tương thích giữa tốc độ tự do hoá thương mại, đầu tư, tài chính, năng lực quản lý và điều hành của chính phủ. Một số nền kinh tế chuyển đổi thuộc Liên Xô cũ đã tiến hành tự do hoá rất nhanh trong lĩnh vực thương mại, đầu tư, tài chính, bao gồm cả tài khoản vốn ngay từ những năm đầu tiên của cải cách. Thậm chí, Chính phủ Grudia còn cho phát triển hệ thống ngân hàng trước khi ban hành Luật Ngân hàng năm 1995. Trong điều kiện cơ sở pháp lý chưa đủ mạnh, kỹ năng quản lý theo các nguyên tắc của nền kinh tế thị trường còn thiếu, việc tự do hoá quá nhanh và không thích hợp và nhiều khi còn làm tăng tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế.

e) Chưa đảm bảo được tính đồng bộ, nhất quán trong quá trình cải cách các chính sách. Hầu hết các thành viên mới, ngay cả Đài Loan và Trung Quốc, đều chưa quan tâm đúng mức đến việc điều chỉnh thị trường lao động với tính linh hoạt cần thiết, để giải quyết việc làm cho lao động dư thừa ở các vùng nông thôn và trong các ngành buộc phải tái cơ cấu mà quá trình tự do hoá đòi hỏi. Ngay cả Gioócđani là một nước ít dân và trình độ nguồn nhân lực khá cao, song do tốc độ tăng dân số tự nhiên cao, quá trình chuyển

dịch cơ cấu khó khăn, nên nhiều người vẫn bị rơi vào tình trạng thất nghiệp. Thiếu tính đồng bộ trong cải cách chính sách còn được minh chứng qua trường hợp của Êcuado, khi nước này bị khủng hoảng năm 1999. Về nguyên tắc, các chính sách vĩ mô đưa ra là phù hợp, song lại không kịp thời, đúng lúc, nên hiệu quả của chính sách không cao.

f) Trong quá trình cải cách chính sách, sự ưu tiên thường dành cho việc đáp ứng trước hết các yêu cầu của Hiệp định thương mại tự do khu vực, như trường hợp của nhiều nước châu Âu trong EU và Êcuado trong khối Andét.

Có thể đưa ra nhận định chung về quá trình điều chỉnh chính sách của các nước thành viên mới WTO từ đầu thập kỷ 1990 đến nay như sau :

Việc điều chỉnh chính sách để thực hiện các cam kết WTO cần được tiến hành trong nhiều lĩnh vực khác nhau, chứ không chỉ riêng trong thương mại quốc tế, nhằm thực hiện các cam kết WTO và thu lợi được từ quá trình tự do hoá thương mại. Trên thực tế, điều chỉnh chính sách đã tác động tích cực lên quá trình đàm phán, thực hiện các cam kết WTO và sự phát triển kinh tế - xã hội của các thành viên mới trên các mặt cơ bản là tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư quốc tế, chuyển

dịch cơ cấu, ngân sách chính phủ và về mặt xã hội. Tác động tích cực này là một xu hướng dài hạn và xảy ra ở tất cả các nước. Song ở mỗi nước, trong từng giai đoạn phát triển khác nhau, dưới một góc độ nào đó, có thể xảy ra tác động tiêu cực - hoặc là nó làm cho quá trình đàm phán chậm lại, hoặc là không thực hiện được đúng hạn các cam kết đã đưa ra, hoặc là làm giảm tốc độ tăng trưởng rồi dẫn đến khủng hoảng, hoặc là làm gia tăng thâm hụt trong cán cân thương mại, dòng đầu tư và giảm sút, hoặc làm tăng thâm hụt ngân sách, hay gây nên những bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của người lao động và thất nghiệp gia tăng. Để giảm bớt những tác động tiêu cực, cần xây dựng một trình tự cải cách hợp lý theo hướng ổn định bên trong trước khi mở cửa ra bên ngoài.

Thông qua nghiên cứu quá trình điều chỉnh chính sách để thực hiện các cam kết của các thành viên mới WTO, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các nước đi sau.

Thứ nhất, khi tăng cường hội nhập vào nền kinh tế thế giới, việc gia tăng tính chủ động trong phát triển kinh tế giữ vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo tăng trưởng ổn định. Đầu thập kỷ 1990, nền kinh tế Êcuado tăng trưởng tốt chủ yếu nhờ vào sự khởi sắc của khu vực Nam Mỹ. Từ

giữa thập kỷ đó, các nền kinh tế trong khu vực liên tiếp bị rơi vào khủng hoảng, kinh tế Ecuador cũng suy giảm theo. Một số nước khác, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên, như Cộng hòa Curoguxtan (phụ thuộc vào xuất khẩu vàng), Oman (vào dầu lửa), lại không quan tâm đúng mức đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nên tăng trưởng đã bị ảnh hưởng, khi xuất khẩu hàng chủ lực bị suy giảm.

Thứ hai, có sự quan tâm đúng mức đến việc đảm bảo tính toàn diện trong cải cách. Tham gia vào quá trình tự do hoá thương mại toàn cầu không có nghĩa là chỉ cải cách chính sách thương mại, đầu tư và các chính sách kinh tế vĩ mô liên quan. Để có thể thu lợi được từ quá trình này, các chính phủ cần phải tiến hành cải cách trên cả ba lĩnh vực chính sách là vĩ mô, vi mô và xã hội và luôn có sự kết hợp hài hoà giữa các chính sách tùy theo tình hình cụ thể vào thời điểm cải cách.

Thứ ba, tăng cường tính hiệu lực của luật pháp và khả năng thực thi luật pháp của các cơ quan liên quan. Thực tế cho thấy rằng, lĩnh vực cải cách được quan tâm nhất ở các nước thành viên mới của WTO từ đầu thập kỷ 1990 đến nay là cải cách hệ thống luật pháp. Luật pháp đã được ban hành hoặc sửa đổi cần phải được thực thi một

cách nghiêm túc. Yêu cầu này luôn đặt các nước đang phát triển nói chung và các nước thành viên mới của WTO nói riêng trước những thách thức về việc đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực, kể cả số lượng, chất lượng và kinh nghiệm.

Thứ tư, sự phù hợp giữa tốc độ và trình tự cải cách, giữa điều kiện phát triển cụ thể và năng lực thực hiện của chính phủ vào thời điểm cải cách.

Thứ năm, có quyết tâm chính trị cao và nghiêm túc của chính phủ đối với vấn đề hội nhập kinh tế, cần kết hợp việc thực hiện các cam kết trong các hiệp định khu vực với các cam kết tự do hoá thương mại trong WTO.

5. Kết luận

Các thành viên mới của WTO hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu trong bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước hết sức khác nhau, dưới góc độ trình độ phát triển kinh tế, phát triển thị trường, tình hình chính trị, quy mô thị trường và độ sẵn có của các nguồn lực. Do những khác nhau đó, cộng với mức độ quyết tâm chính trị khác nhau của các chính phủ đối với vấn đề tự do hoá thương mại, kỹ thuật và chiến lược đàm phán, quá trình đàm phán gia nhập của các nền kinh tế này cũng khác nhau.

Tuy vậy, các thành viên này đã đưa ra những

cam kết khá thuyết phục khi gia nhập WTO. Bên cạnh các cam kết về cắt giảm thuế quan, xoá bỏ các hàng rào phi quan thuế, cải cách hải quan, các nước hầu hết đã cam kết thực hiện ngay yêu cầu của các hiệp định TBT, SPS, TRIMs, TRIPs, về các biện pháp chống phá giá, tự vệ và đối kháng vào thời điểm gia nhập.

Với việc gia nhập WTO cũng như các chương trình liên kết kinh tế khu vực khác, các thành viên mới hy vọng cải thiện được môi trường thể chế và chính sách trong nước, gia tăng cơ hội tiếp cận thị trường cho hàng hoá xuất khẩu và đa dạng hoá hàng hoá và dịch vụ trên thị trường nội địa, tiếp cận được với cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, thu hút được nguồn vốn đầu tư và công nghệ từ bên ngoài để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở lợi thế so sánh. Để đạt được những lợi ích đó, các thành viên này đang tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống thể chế và chính sách trong nước, trước hết là nhằm phù hợp với các đòi hỏi của WTO và sau đó là nhằm thu lợi được từ quá trình toàn cầu hoá.

Trong giai đoạn từ thập kỷ 1990 đến nay, công cuộc cải cách chính sách ở các thành viên mới của WTO đã được tăng cường theo các hướng chính là hoàn thiện hệ thống luật pháp, cải

cách các chính sách kinh tế vĩ mô, tăng cường các yếu tố thị trường thông qua tự do hoá giá cả và tư nhân hoá, cải cách các chính sách liên quan đến thương mại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ, cải cách chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng và thực hiện chính sách cạnh tranh, cải cách hành chính, hệ thống quản lý, chống tham nhũng và cải cách các chính sách xã hội. Những cải cách này không chỉ tác động lên tốc độ đàm phán, việc thực hiện các cam kết theo các hiệp định của WTO, mà còn lên sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua cải thiện tốc độ tăng trưởng, gia tăng thương mại quốc tế, thu hút thêm được các nguồn vốn nhân rỗi từ bên ngoài, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu trên cơ sở lợi thế so sánh và cạnh tranh, cải thiện phúc lợi xã hội. Bên cạnh đó, cải cách chính sách theo hướng tự do hoá có thể gây ra một số tác động tiêu cực, như làm gia tăng thâm hụt ngân sách, tăng tỉ lệ thất nghiệp và sự bất bình đẳng về thu nhập.

Qua nghiên cứu quá trình điều chỉnh chính sách ở các thành viên mới gia nhập WTO từ đầu thập kỷ 1990 đến nay, có thể thấy các nền kinh tế này hiện đang phải đối phó với một số tồn tại: a) Quá trình phát triển kinh tế của một số thành viên vẫn còn dựa

trên việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên, như Oman, Cộng hoà Curoguxtan, hoặc phụ thuộc nhiều vào bối cảnh bên ngoài, như Êcuado; b) Thiếu sự quan tâm đến tính toàn diện của cải cách ngay từ đầu; c) Tính hiệu lực và khả năng thực thi luật pháp chưa cao; d) Chưa đảm bảo được tính phù hợp giữa tốc độ cải cách và điều kiện cụ thể trong nước; và e) Luôn ưu tiên các chương trình tự do hoá thương mại khu vực so với chương trình tự do hoá thương mại toàn cầu. Trên cơ sở những nhận xét này, các nước đi sau có thể đưa ra các biện pháp nhằm khắc phục các tồn tại đó để cải cách được đẩy nhanh hơn và hiệu quả hơn.

VỀ TOÀN CẦU HOÁ

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hoá, kinh tế, v.v. trên quy mô toàn cầu. Đặc biệt trong phạm vi kinh tế, toàn cầu hoá hầu như được dùng để chỉ các tác động của thương mại nói chung và tự do hóa thương mại hay "tự do thương mại" nói riêng. Cũng ở góc độ kinh tế, người ta chỉ thấy các dòng chảy tư bản ở quy mô toàn cầu kéo theo các dòng chảy thương mại, kỹ thuật, công nghệ, thông tin, văn hoá.

Lịch sử của toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá, theo nghĩa cổ điển, đã bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ XV, sau khi có những cuộc thám hiểm hàng hải quy mô lớn. Cuộc thám hiểm lớn lần đầu tiên vòng quanh thế giới do Ferdinand Magellan thực hiện vào năm 1522. Cũng như việc

xuất hiện các trục đường trao đổi thương mại giữa châu Âu, châu Á, châu Phi và châu Mỹ không phải là hiện tượng gần đây. Ngoài những trao đổi về hàng hoá vật chất, một số giống cây cũng được đem trồng từ vùng khí hậu này sang vùng khí hậu khác (chẳng hạn như khoai tây, cà chua và thuốc lá).

Do có hai khía cạnh kỹ thuật và chính trị, "toàn cầu hoá" có nhiều lịch sử khác nhau. Thông thường trong phạm vi của môn kinh tế học và kinh tế chính trị học, toàn cầu hoá chỉ là lịch sử của việc trao đổi thương mại không ngừng giữa các nước dựa trên những cơ sở ổn định cho phép các cá nhân và công ty trao đổi hàng hoá với nhau một cách trơn tru nhất.

Thuật ngữ "tự do hoá" xuất hiện để chỉ sự kết hợp của học thuyết kinh tế về thị trường tự do tuyệt đối và sự hủy bỏ các rào cản đối với việc lưu thông hàng hoá. Điều này dẫn tới sự chuyên môn hoá không ngừng của các nước trong lĩnh vực xuất khẩu, cũng như tạo ra áp lực chấm dứt hàng rào thuế quan bảo hộ và các rào cản khác. Thời kỳ bắt đầu dùng vàng làm tiêu chuẩn của hệ thống tiền tệ (bản vị vàng) và tự do hoá trong thế kỷ thứ XIX thường được chính thức gọi là "thời kỳ đầu của toàn cầu hoá". Cùng với thời kỳ bành trướng của

đế quốc Anh (*Pax Britannica*) và việc trao đổi hàng hoá bằng các loại tiền tệ có sử dụng tiền xu, thời kỳ này là cùng với giai đoạn công nghiệp hoá. Cơ sở lý thuyết là công trình của David Ricardo nói về lợi thế so sánh và luật cân bằng chung của Jean-Baptiste Say, cho rằng, về cơ bản các nước sẽ trao đổi thương mại một cách hiệu quả, và bất kỳ những bất ổn tạm thời về cung hay cầu cũng sẽ tự động được điều chỉnh. Việc thiết lập bản vị vàng bắt đầu ở các nước công nghiệp hoá chính khoảng giữa năm 1850 và năm 1880, mặc dù chính xác khi nào các nước này áp dụng bản vị vàng vẫn còn là đề tài gây nhiều tranh cãi.

"Thời kỳ đầu của toàn cầu hoá" rơi vào thoái trào khi bắt đầu bước vào Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và sau đó sụp đổ hẳn khi xảy ra khủng hoảng bản vị vàng vào cuối những năm 1920 và đầu những năm 1930.

Trong môi trường hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thương mại quốc tế đã tăng trưởng đột ngột do tác động của các tổ chức kinh tế quốc tế và các chương trình tái kiến thiết. Kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ hai, các Vòng đàm phán thương mại do GATT khởi xướng, đã đặt lại vấn đề toàn cầu hoá và từ đó dẫn đến một loạt các hiệp định nhằm gỡ bỏ các hạn chế đối với

"thương mại tự do". Vòng đàm phán Uruguay đã đề ra hiệp ước thành lập Tổ chức Thương mại thế giới hay WTO, nhằm giải quyết các tranh chấp thương mại. Các hiệp ước thương mại song phương khác, bao gồm một phần của Hiệp ước Maastricht của châu Âu và Hiệp ước mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) cũng đã được ký kết nhằm mục tiêu giảm bớt các thuế quan và rào cản thương mại. Từ thập kỷ 1970, các tác động của thương mại quốc tế ngày càng rõ rệt, cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực.

Ý nghĩa của toàn cầu hóa

Thuật ngữ toàn cầu hoá xuất hiện vào những năm 1950, với sự phổ biến các phương tiện vận tải có động cơ và sự gia tăng các trao đổi thương mại; và được chính thức sử dụng rộng rãi từ những năm 1990 của thế kỷ thứ XX.

"Toàn cầu hóa" có thể có nghĩa là:

- Sự hình thành nên một ngôi làng toàn cầu - dưới tác động của những tiến bộ trong lĩnh vực tin học và viễn thông, quan hệ giữa các khu vực trên thế giới ngày càng gần gũi hơn, cộng với sự gia tăng không ngừng về các trao đổi ở mức độ cá nhân và sự hiểu biết lẫn nhau cũng như tình hữu nghị giữa các "công dân thế giới", dẫn tới một nền

văn minh toàn cầu.

- Toàn cầu hoá kinh tế - "thương mại tự do" và sự gia tăng về quan hệ giữa các thành viên của một ngành công nghiệp ở các khu vực khác nhau trên thế giới (toàn cầu hoá một nền kinh tế) ảnh hưởng đến chủ quyền quốc gia trong phạm vi kinh tế.

- Tác động tiêu cực của các tập đoàn đa quốc gia tìm kiếm lợi nhuận - việc sử dụng các phương tiện luật lệ và tài chính mạnh mẽ và tinh vi để vượt qua giới hạn của các tiêu chuẩn và luật pháp địa phương hòng lợi dụng nhân công và dịch vụ của các vùng phát triển chưa đồng đều lẫn nhau.

- Sự lan rộng của chủ nghĩa tư bản từ các quốc gia phát triển sang các quốc gia đang phát triển.

Khái niệm này cũng chia sẻ một số tính chất với khái niệm quốc tế hoá và có thể dùng thay cho nhau được, mặc dù có một số người thích dùng "toàn cầu hoá" để nhấn mạnh sự mờ nhạt của ý niệm nhà nước hay biên giới quốc gia.

Toàn cầu hóa được định nghĩa một cách khách quan nhất là sự phụ thuộc qua lại không ngừng giữa các quốc gia và các cá nhân. Sự phụ thuộc qua lại có thể xảy ra trên lĩnh vực kinh tế, công nghệ, môi trường, văn hoá hay xã hội... Rõ ràng cần phân biệt toàn cầu hoá kinh tế với khái niệm

rộng hơn là toàn cầu hoá nói chung.

Khái niệm chủ nghĩa toàn cầu, nếu chỉ được sử dụng trong phạm vi kinh tế, có thể được xem là trái ngược hẳn với khái niệm chủ nghĩa kinh tế quốc gia và chủ nghĩa bảo hộ. Nó có liên quan đến khái niệm chủ nghĩa tư bản không can thiệp và chủ nghĩa tân tự do.

Các dấu hiệu của toàn cầu hoá

Có thể nhận biết toàn cầu hoá thông qua một số xu hướng, hầu hết các xu hướng đó bắt đầu từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong số đó có lưu thông quốc tế ngày càng tăng đối với hàng hoá, tiền tệ, thông tin và người; cùng với việc phát triển các công nghệ, tổ chức, hệ thống luật lệ và cơ sở hạ tầng cho việc lưu thông này. Hiện nay vẫn còn nhiều tranh luận xung quanh sự tồn tại của một số xu hướng.

- Gia tăng thương mại quốc tế với tốc độ cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới.

- Gia tăng luồng tư bản quốc tế bao gồm cả đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

- Gia tăng luồng dữ liệu xuyên biên giới thông qua việc sử dụng các công nghệ như Internet, các vệ tinh liên lạc và điện thoại.

- Gia tăng trao đổi văn hoá quốc tế, chẳng hạn

như việc xuất khẩu các văn hoá phẩm như phim ảnh hay sách báo.

- Toàn cầu hoá cũng tác động đến ý thức con người, khiến con người chú ý hơn đến những vấn đề có ảnh hưởng toàn cầu như vấn đề nóng lên của khí hậu, khủng bố, buôn lậu ma tuý và vấn đề nâng cao mức sống ở các nước nghèo.

- Sự tràn lan của chủ nghĩa đa văn hoá và việc cá nhân ngày càng có xu hướng hướng đến đa dạng văn hoá; mặt khác, làm mất đi tính đa dạng văn hoá thông qua sự đồng hoá, lai tạp hoá, Tây hoá, Mỹ hoá hay Hán hoá của văn hoá.

- Làm mờ đi ý niệm chủ quyền quốc gia và biên giới quốc gia thông qua các hiệp ước quốc tế dẫn đến việc thành lập các tổ chức như WTO và OPEC.

- Gia tăng việc đi lại và du lịch quốc tế.

- Gia tăng di cư, bao gồm cả nhập cư trái phép.

- Phát triển hạ tầng viễn thông toàn cầu.

- Phát triển các hệ thống tài chính quốc tế.

- Gia tăng thị phần thế giới của các tập đoàn đa quốc gia.

- Gia tăng vai trò của các tổ chức quốc tế như WTO, WIPO, IMF chuyên xử lý các giao dịch quốc tế.

- Gia tăng số lượng các chuẩn áp dụng toàn

câu; ví dụ luật bản quyền.

Các rào cản đối với thương mại quốc tế đã giảm bớt tương đối kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai thông qua các hiệp ước như Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT). Các đề xuất của GATT cũng như WTO bao gồm:

- Thúc đẩy thương mại tự do.
- + Về hàng hoá: giảm hoặc bỏ hẳn các loại thuế quan; xây dựng các khu mậu dịch tự do với thuế quan thấp hoặc không có.
- + Về tư bản: giảm hoặc bỏ hẳn các hình thức kiểm soát tư bản.
- + Giảm, bỏ hẳn hay điều hoà việc trợ cấp cho các doanh nghiệp địa phương.
- Thất chặt vấn đề sở hữu trí tuệ.
- + Hoà hợp luật sở hữu trí tuệ giữa các quốc gia (nói chung là thất chặt hơn).
- + Công nhận sở hữu trí tuệ ở quy mô giữa các nước (ví dụ: bằng sáng chế do Việt Nam cấp có thể được Mỹ thừa nhận).

Có khá nhiều thảo luận mang tính học thuật nghiêm túc quanh việc xem toàn cầu hoá là một hiện tượng có thật hay chỉ là một sự đồn đại. Mặc dù thuật ngữ này đã trở nên phổ biến, nhiều học giả lý luận rằng các tính chất của hiện tượng này đã từng được thấy ở một thời điểm trước đó trong

lịch sử. Tuy vậy, nhiều người cho rằng những dấu hiệu làm người ta tin là đang có tiến trình toàn cầu hoá, bao gồm việc gia tăng thương mại quốc tế và vai trò ngày càng lớn của các tập đoàn đa quốc gia, thực sự không rõ ràng như ta tưởng. Do vậy, nhiều học giả thích dùng thuật ngữ "quốc tế hoá" hơn là "toàn cầu hoá". Để cho đơn giản, vai trò của nhà nước và tầm quan trọng của các quốc gia lớn hơn nhiều trong khái niệm quốc tế hoá, trong khi toàn cầu hoá lại loại trừ vai trò các nhà nước quốc gia theo bản chất thực sự của nó. Chính vì vậy, các học giả này xem biên giới quốc gia, trong một nghĩa rộng, còn lâu mới mất đi, do vậy tiến trình toàn cầu hoá căn bản này vẫn chưa thể xảy ra, và có lẽ sẽ không bao giờ xảy ra vì dựa trên lịch sử thế giới người ta thấy rằng quốc tế hoá sẽ không bao giờ biến thành toàn cầu hoá - chẳng hạn như trường hợp Liên minh châu Âu và NAFTA hiện tại.

Tác động của toàn cầu hoá

Khía cạnh kinh tế

Các tổ chức quốc gia sẽ mất dần quyền lực (xem ảnh hưởng về khía cạnh chính trị phía dưới), quyền lực này sẽ chuyển về tay các tổ chức đa

phương như WTO. Các tổ chức này sẽ mở rộng việc tự do đối với các giao dịch thương mại, và thông qua các hiệp ước đa phương hạ thấp hoặc nâng cao hàng rào thuế quan để điều chỉnh thương mại quốc tế.

Khía cạnh văn hoá, xã hội và ngôn ngữ

Toàn cầu hoá sẽ tạo ra những hiệu quả trái ngược ở mức độ cá nhân hay dân tộc, mà kết cục thế nào đến nay cũng vẫn chưa ngã ngũ. Toàn cầu hoá sẽ tạo ra:

- Một sự đa dạng cho các cá nhân do họ được tiếp xúc với các nền văn hoá và văn minh khác nhau. Toàn cầu hoá giúp con người hiểu hơn về thế giới và những thách thức ở quy mô toàn cầu qua sự bùng nổ các nguồn thông tin, việc phổ thông hoá hoạt động du lịch, việc tiếp cận dễ dàng hơn với giáo dục và văn hoá.

- Một sự đồng nhất đối với các dân tộc qua ảnh hưởng của các dòng chảy thương mại và văn hoá mạnh. Trên thực tế, *thông tin tạo ra chính kiến* và vì thế một vài tập đoàn truyền thông lớn, chủ yếu là phương Tây có thể tạo ra (và làm giả) thông tin đưa đến dân chúng. Sự độc quyền trong lĩnh vực văn hoá và thông tin này được xem như một sự

" Mỹ hoá " thế giới.

Mỗi người nhìn toàn cầu hoá theo một kiểu khác nhau. Có hai xu hướng chính:

- Nỗ lực che giấu những khác biệt về bản sắc, thay vì để lộ ra.

- Cảm giác toàn cầu hoá sẽ mang lại sự tự do cá nhân, ngay cả khi điều đó đi cùng với một sự đồng nhất hoá toàn cầu một cách tương đối.

Ở góc độ ngôn ngữ, chúng ta thấy khuynh hướng rõ ràng hướng tới đồng nhất hoá việc dùng "tiếng Anh toàn cầu" ("*globish*", viết tắt của *global English*), một thứ tiếng Anh nghèo nàn do những người không phải là người Anglo-Saxon dùng khi họ ở nước ngoài (Lưu ý là "tiếng Anh toàn cầu" không phải là tiếng Anh cơ bản như trong phiên bản Wikipedia bằng tiếng Anh đơn giản).

Sự phổ cập của tiếng Anh toàn cầu gắn với việc mất đi quyền lực chính trị ở cấp độ thế giới: thay vì một chính sách văn hoá quốc tế có sự phối hợp để có thể dẫn đến việc chọn một thứ tiếng có quy luật rõ ràng và ngữ âm học rõ ràng, phần lớn các nước đều chọn dạy tiếng Anh cho giới trẻ dựa trên lựa chọn của các nước khác. Do sự bất chước một cách máy móc và sự trợ ì chính trị, tiếng Anh đã trở thành một ngôn ngữ của thế giới và được

gọi là "tiếng Anh toàn cầu" vì các yếu tố cơ bản của tiếng Anh Oxford đã bị biến dạng về phát âm, ngữ pháp, từ vựng, v.v.). Đối với một số những người nói tiếng Anh, "tiếng Anh toàn cầu" là kết quả của chủ nghĩa đế quốc về ngôn ngữ của nước họ. Vấn đề là liệu có thể dễ dàng cho rằng các nỗ lực hướng đến việc dạy tiếng Anh thay vì giảng dạy các thứ tiếng khác sẽ làm giảm chất lượng của các ngôn ngữ khác hay không (như tiếng Pháp lai Anh - *franglais*).

Khía cạnh chính trị

Toàn cầu hoá sẽ làm tăng lên nhiều lần các mối quan hệ giữa các công dân trên thế giới và cũng như các cơ hội cho từng người. Tuy nhiên nó đặt ra vấn đề là phải tìm ra một giải pháp thay thế cho hệ thống chính trị và hiến pháp hiện tại dựa trên khái niệm nhà nước - quốc gia. Các thực thể này đã từng gây ra những tác động tiêu cực trong suốt lịch sử do tính chất can thiệp mạnh bạo của nó. Ảnh hưởng của chúng giảm dần do sự toàn cầu hoá, và không còn đủ tầm xử lý nhiều thách thức mang tính toàn cầu ngày nay.

Từ đó nảy sinh thách thức cần thiết lập một toàn cầu hoá dân chủ thể chế nào đó. Kiểu toàn cầu hoá này dựa trên khái niệm "công dân thế

giới", bằng cách kêu gọi mọi người sống trên hành tinh này tham gia vào quá trình quyết định những việc liên quan đến họ, mà không thông qua một bức màn "quốc tế".

Các tổ chức phi chính phủ muốn thay vào khoảng trống này, tuy nhiên họ thiếu tính hợp pháp và thường thể hiện các tư tưởng đảng phái quá nhiều để có thể đại diện tất cả công dân trên thế giới.

Phản ứng xung quanh toàn cầu hoá

Chống toàn cầu hoá

Các nhà hoạt động xã hội vì lợi ích cộng đồng coi một số khía cạnh của toàn cầu hoá là nguy hại. Phong trào này không có tên gọi thống nhất. "Chống toàn cầu hoá" là thuật ngữ mà báo chí hay dùng nhất. Ngay chính các nhà hoạt động xã hội như Noam Chomsky đã cho rằng tên này không có ý nghĩa gì cả vì mục tiêu của phong trào là toàn cầu hoá sự công bằng. Trên thực tế, có một tên phổ biến là "phong trào đòi công bằng toàn cầu". Nhiều nhà hoạt động xã hội cũng tập hợp dưới khẩu hiệu "có thể có một thế giới khác", từ đó ra đời những tên gọi như *altermondisme* hay *altermondialisation*, đến từ tiếng Pháp.

Có rất nhiều kiểu "chống toàn cầu hoá" khác nhau. Nói chung, những phê phán cho rằng kết quả của toàn cầu hoá hiện không phải là những gì đã được hình dung khi bắt đầu quá trình tăng cường thương mại tự do, cũng như nhiều tổ chức tham gia trong hệ thống toàn cầu hoá đã không xét đến lợi ích cho các nước nghèo cũng như giới lao động.

Các lý luận kinh tế của các nhà kinh tế theo học thuyết thương mại công bằng thì cho rằng thương mại tự do không giới hạn chỉ đem lại lợi ích cho những ai có tỷ lệ vốn lớn (ví dụ người giàu) mà không hề đếm xỉa đến người nghèo.

Nhiều nhà hoạt động xã hội "chống toàn cầu hoá" coi toàn cầu hoá là việc thúc đẩy chương trình nghị sự của những người theo chủ nghĩa tập đoàn, chương trình này nhằm mục tiêu giới hạn các quyền tự do cá nhân dưới danh nghĩa lợi nhuận. Họ cũng cho rằng sự tự chủ và sức mạnh ngày càng tăng của các tập đoàn dần dần hình thành nên các chính sách chính trị của nhà nước quốc gia.

Một số nhóm "chống toàn cầu hoá" lý luận rằng toàn cầu hoá chỉ đơn thuần là hình thức đế quốc, là một trong những lý do căn bản dẫn đến chiến tranh Irắc và là cơ hội kiếm tiền của Mỹ

hơn là các nước đang phát triển.

Một số khác cho rằng toàn cầu hoá áp đặt một hình thức kinh tế dựa trên tín dụng, kết quả là dẫn tới các nợ nần và khủng hoảng nợ nần chồng chất không tránh khỏi.

Sự phản đối chủ yếu nhằm vào sự toàn cầu hoá *không kiểm soát* (như trong các chủ nghĩa tân tự do và tư bản tự do tuyệt đối) do các chính phủ hay các tổ chức gần như chính phủ (như Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới) chỉ đạo và không chịu trách nhiệm đối với quần chúng mà họ lãnh đạo mà thay vào đó gần như chỉ đáp ứng lợi ích của các tập đoàn. Rất nhiều các cuộc hội thảo giữa các vị bộ trưởng tài chính và thương mại các nước trong trục toàn cầu hoá đã gặp phải những phản kháng rầm rộ, đôi khi cũng có bạo lực từ các đối tượng chống đối "chủ nghĩa toàn cầu tập đoàn".

Phong trào này quy tụ nhiều thành phần, bao gồm các nhóm tín ngưỡng, các đảng phái tự do dân tộc, các đảng phái cánh tả, các nhà hoạt động vì môi trường, các hiệp hội nông dân, các nhóm chống phân biệt chủng tộc, các nhà chủ nghĩa xã hội tự do và các thành phần khác. Đa số theo chủ nghĩa cải cách (hay ủng hộ chủ nghĩa tư bản

nhưng mang tính nhân bản hơn) và một thiếu sót tương đối thuộc thành phần cách mạng (ủng hộ một hệ thống nhân bản hơn chủ nghĩa tư bản). Nhiều người đã chê trách sự thiếu thống nhất và định hướng của phong trào, tuy nhiên một số khác như Noam Chomsky thì cho rằng sự thiếu tập trung hoá kiểu này trên thực tế có thể lại là một sức mạnh.

Những người phản đối bằng phong trào công bằng toàn cầu đã tổ chức các cuộc gặp mặt quốc tế lớn ở những thành phố nhỏ thay vì những trung tâm đô thị lớn như trước đây.

Ủng hộ toàn cầu hoá (chủ nghĩa toàn cầu)

Những người ủng hộ toàn cầu hoá dân chủ có thể được gọi là những người ủng hộ chủ nghĩa toàn cầu. Họ cho rằng giai đoạn đầu của toàn cầu hoá là hướng thị trường, và sẽ được kết thúc bởi giai đoạn xây dựng các thiết chế chính trị toàn cầu đại diện cho ý chí của toàn thể công dân thế giới. Sự khác biệt giữa họ với những người ủng hộ chủ nghĩa toàn cầu khác là họ không định nghĩa trước bất kỳ hệ tư tưởng nào để định hướng ý chí này, mà để cho các công dân được tự do chọn lựa thông qua một tiến trình dân chủ.

Những người ủng hộ thương mại tự do dùng các học thuyết kinh tế như lợi thế so sánh để

chứng minh thương mại tự do sẽ dẫn đến một sự phân phối tài nguyên hiệu quả hơn, với tất cả những ai tham gia vào quá trình tìm kiếm lợi ích từ thương mại. Thương mại tự do sẽ cho những nhà sản xuất tại các nước một thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn dẫn đến lợi nhuận cao hơn. Đồng thời tạo ra sự cạnh tranh giữa các nguồn tư bản, từ đó đem lại lợi ích cho người lao động trên toàn thế giới; cũng như cạnh tranh giữa nguồn nhân công trên toàn thế giới sẽ mang lại lợi ích cho các nhà tư bản và trên hết là cho người tiêu thụ. Nói chung, họ cho rằng điều này sẽ dẫn đến giá thành thấp hơn, nhiều việc làm hơn và phân phối tài nguyên tốt hơn. Toàn cầu hoá đối với những người ủng hộ dường như là một yếu tố dẫn đến phát triển kinh tế cho số đông. Chính từ điều này mà họ chỉ nhìn thấy trong sự truyền thông hoá khái niệm "toàn cầu hoá" một cố gắng biện minh đầy cảm tính và không duy lý của chủ nghĩa bảo hộ kinh tế.

Những người ủng hộ chủ nghĩa tự do cá nhân và những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản tự do tuyệt đối cho rằng mức độ tự do cao về kinh tế và chính trị dưới hình thức dân chủ và chủ nghĩa tư bản ở phần thế giới phát triển sẽ làm ra của cải vật chất ở mức cao hơn. Do vậy, họ coi toàn cầu hoá là hình thức giúp phổ biến nền dân chủ và chủ nghĩa tư bản.

Họ phê phán phong trào chống toàn cầu hoá chỉ sử dụng những bằng chứng vụn vặt để biện minh cho quan điểm của mình, còn họ thì sử dụng những thống kê ở quy mô toàn cầu. Một trong những dẫn chứng này là tỉ lệ phần trăm dân chúng ở các nước đang phát triển sống dưới mức 1 đôla Mỹ (điều chỉnh theo lạm phát) một ngày đã giảm một nửa chỉ trong hai mươi năm. Tuổi thọ gần như tăng gấp đôi ở các nước đang phát triển kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai và bắt đầu thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển nơi ít có sự cải thiện hơn. Tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh đã giảm ở các khu vực đang phát triển trên thế giới. Bất bình đẳng trong thu nhập trên toàn thế giới nói chung đang giảm dần.

Nhiều người ủng hộ chủ nghĩa tư bản cũng phản đối Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế với lý luận rằng những tổ chức này đều tham ô, quan liêu do các nhà nước kiểm soát và cung cấp tài chính, chứ không phải các tập đoàn kinh doanh. Nhiều khoản cho vay chỉ đến tay những lãnh đạo độc tài không thực hiện bất kỳ một cải cách nào, rốt cuộc chỉ dân thường là những người phải trả những khoản nợ này về sau. Một số nhóm đặc biệt như các liên đoàn thương mại của thế giới phương Tây cũng phản kháng sự toàn cầu hoá vì mâu thuẫn quyền lợi.

Tuy nhiên, thế giới ngày càng chia sẻ những

vấn đề và thách thức vượt qua khỏi quy mô biên giới quốc gia, nhất là vấn đề ô nhiễm môi trường tự nhiên, và như vậy phong trào được biết đến trước đây với tên gọi phong trào chống toàn cầu hoá từ nay đã biến thành một phong trào chung của các phong trào vì toàn cầu hoá; họ tìm kiếm, thông qua thử nghiệm, các hình thức tổ chức xã hội vượt qua khỏi khuôn khổ nhà nước quốc gia và nền dân chủ đại diện. Do đó, cho dù các lý lẽ của phe chống toàn cầu hoá lúc ban đầu có thể bị bác bỏ thông qua các thực tế về quốc tế hoá như ở trên, song sự xuất hiện của một phong trào toàn cầu là không thể chối cãi và do đó chúng ta có thể nói về một tiến trình thực sự hướng tới một xã hội nhân bản ở quy mô toàn cầu của tất cả các xã hội.

MỤC LỤC

	<i>Tran</i>	
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	8	
<i>Lời nói đầu</i>	5	
	7	
<i>Phần I</i>		
MỘT SỐ ĐIỂM CHUNG VỀ WTO VÀ VIỆC VIỆT NAM ĐÀM PHÁN GIA NHẬP WTO, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	11	
<i>Phần II</i>		
NHỮNG CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN NÔNG DÂN, NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN	38	
I. Nội dung đàm phán WTO trong nông nghiệp.	38	
II. Quy định của WTO về nông nghiệp.	39	
III. Các cam kết WTO về nông nghiệp.	47	
IV. Cơ hội và thách thức.	59	
	103	

V. Giải pháp thực hiện.

Phần III

NHỮNG CAM KẾT

LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP	118
I. Những vấn đề liên quan đến cam kết đa phương.	118
II. Những vấn đề liên quan đến cam kết song phương.	143

Phần IV

TƯ LIỆU THAM KHẢO

• Một số thông tin về việc cam kết và thực hiện cam kết của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO	167
I. Những cam kết của Trung Quốc khi vào WTO	167
II. Tình hình thực hiện và các điều chỉnh của Trung Quốc theo các cam kết gia nhập WTO	168
III. Tác dụng của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Trung Quốc	170
IV. Một số vấn đề nóng từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO	177
V. Kết luận	182
• Một số thông tin về cam kết và thực hiện cam kết của một	184
	186
	217

- số thành viên mới sau khi gia
nhập WTO
- Về toàn cầu hoá

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: TS. TRỊNH ĐÌNH
BẢY

NGUYỄN VIỆT THANH
TỔNG VIỆT HẠNH
NGUYỄN THỊ BÍCH
PHÍ NGỌC NỘI

Sửa bản in: THANH, HẠNH, BÍCH, NỘI
Trình bày bìa: NGUYỄN THỊ
HOÀ

Chế bản vi tính: PHẠM THU HÀ
Đọc sách mẫu: BAN SÁCH GIÁO KHOA

3KV4
Mã số: _____
CTQG - 2007

In 10.000 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nhà in báo Nhân

dân-TP.HCM.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 159-2006/CXB/717-474/CTQG.

Quyết định xuất bản số: 103-QĐ/NXBCTQG, ngày 9-4-2007.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4-2007.